

PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT-SAN, THÁNG BẢY 1971, SỐ 1

Chủ-nhiệm : HOÀNG-SỸ-QUÝ **Chủ-bút :** BÙI-DUY-TÂM

Quản-lý : ĐỒ-THỊ-PHƯƠNG **Tổng thư-ký :** NGUYỄN-QUỲNH-GIAO

MỤC LỤC

1) Phi lộ		5
2) Việt Nhò	LƯƠNG-KIM-ĐÌNH	6
3) Thể chân vạc của ngôn ngữ, văn-tự Việt	ĐÀO-MỘNG-NAM và NGUYỄN-TIỀN-VĂN	14
4) Nhạc khí cò Việt Nam	VĂN-HÀ	31
5) Tìm hiểu dân ca Việt Nam	HÙNG-LÂN	37
6) La-Sơn Phu tử	TRẦN-VĂN-QUẾ	43
7) Vở Tây-Sơn	HỒ-HỮU-TƯỜNG	46
8) Đa có một nền Văn-hóa Tây-Sơn	S.H. THÁI-TÀU	50
9) Nguồn gốc về nghệ thuật trang trí (Hội họa và Điêu khắc) của Việt Nam	ĐÔNG-ĐÌNH-ĐẦU	59
10) Dịch-lý và phương pháp suy-luận nhịp tự.	NGUYỄN-VĂN-BA	62
11) Thiên-văn học cò Trung-Hoa	NGUYỄN-VĂN-THỌ	64
12) Đạo	HOÀNG-VŨ THƯỜNG-MINH	71
13) Khái quát về sự phân biệt giữa tư tưởng Đại thừa và Tiểu thừa trong Phật-giáo	THÍCH MÃN-GIÁC	73
14 / Xuất thần và nhập ngạ	HOÀNG-SỸ-QUÝ	76
15 / Căn-bản triết-học và khoa-học cho chủ trương tổng hợp Đông Tây.	BÙI-DUY-TÂM	80

Thư từ và bài vở, xin gửi : BÙI-DUY-TÂM, tòa soạn PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — Đ.T 24592

GIÁ BẢO

Mỗi số	60 đ
Một năm	650 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	600 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	1.500 đ trở lên
Công sở	giá gấp đôi

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ một năm cước phí máy bay. Ngoại quốc, đường thủy : thêm 70 đ một năm về cước phí. Chi phiếu và bưu phiếu, xin đề : cô Đỗ-thị-Phương, Toà báo PHƯƠNG ĐÔNG, 161/Yên-Đồ, Saigon.

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	10.000 đ
1 trang trong	:	mỗi kỳ : 3.000 đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ : 1.500 đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ : 800 đ
Từ 3 kỳ liên tiếp	:	bớt 10 phần trăm
Từ 6 kỳ liên tiếp	:	bớt 20 phần trăm

ĐƯỜNG LỐI

- XÂY DỰNG *nước* VIỆT-NAM với *tinh-thần Việt-Nam*
- THẮP SÁNG *ngọn đuốc* PHƯƠNG ĐÔNG với *ánh lửa đông phương*
- HỢP-XƯƠNG *bài ca* NHÂN-LOẠI với *âm-điệu con người*.

Đó là mục-tiêu.

- SƯU-TẦM *để giữ* TRUYỀN-THỐNG
- PHÂN-TÍCH *để tìm* TIÊU-CHUẨN
- SÁNG-TẠO *để* TIẾN-BỘ

Đó là đường lối

của

PHƯƠNG ĐÔNG

Việt Nho

1.— Ở đâu cũng thế mỗi khi nói về nguồn-gốc thì bao giờ cũng có rất nhiều ý-kiến hoặc chủ-trương. Là vì không những nó bao hàm tất cả tri thức lạnh thuộc khảo cổ hay sử học nhưng còn lan sang những vấn-đề nóng thuộc văn-hóa, tức thuộc triết-lý đời sống. Riêng về nguồn gốc nước ta và nhất là nguồn gốc văn-hóa nước ta cũng thế và đại để có thể chia ra hai loại: một của người xưa cho rằng văn-hóa của ta do Tàu nghĩa là tự Bắc; một nữa của người này cho là do Mã-Lai, Indonê, Chàm nghĩa là tự Nam... Theo chỗ chúng tôi nhận xét thì cả hai chủ-trương trên tự Bắc hay tự Nam đều mắc những khuyết điểm trầm-trọng và vì thế chúng tôi đề-nghị một chủ-trương khác gọi là Việt Nho tức chữ Nho cũng như đạo Nho thoát kỳ thủy do người Việt khởi sáng rồi sau người Tàu hoàn bị cũng như làm cho sa đọa thành ra Hán Nho. Hán Nho xuất hiện trước kỷ-nguyên có tới 4,5 chục thế-kỷ rồi (1) nên cho tới nay người ta đã mất ý-thức hầu trọn vẹn. Các sử-gia và các nhà khảo cổ không ngờ tới sự có Việt Nho nữa. Nhưng theo chúng tôi thì đó lại là chủ-trương giải đáp được nhiều khó-khăn hơn hết và nhất là mang theo khả-năng phong-phú hơn những chủ-trương kia trong việc thiết-lập cho nước nhà một nền chủ-đạo.

2.— Nhưng trước khi bước vào Việt Nho, chúng ta hãy xét sơ qua hai

loại chủ-trương cũ, mới và trước hết là chủ-trương xưa. Đại để cho là tất cả nền văn-hóa của nước ta đều do người Tàu: từ văn-học, nghệ-thuật tới văn-minh, công-nghệ, tất cả đều do ông thầy duy nhất là Trung-Hoa. Chúng ta cần nói ngay rằng, đây là một chủ-trương đã bị phá vỡ mới đánh đổ hầu trọn vẹn, tại thiếu tính chất khoa-học và hơn kém chỉ là một niềm-tin, y cứ trên sách vở của Tàu. Bởi thế, tuy có nói lên được một số sự thực lẻ-tẻ nhưng không đủ sâu nên gặp rất nhiều vấn nạn, không thể giải gỡ: thí dụ khá nhiều mâu thuẫn mà không tìm ra lời đáp ỏn thò. Tôi xin trưng ra một thí-dụ cụ-thể là tại sao sách « Tấn-thư thiên-văn chí » nói phàm dân nước Việt là bai sao Ngưu Nư (tức phía Bắc) mà Hán thư thiên văn chí lại bảo là bai sao Dực-Chấn (tức phía Nam). Lê-Quý-Đôn có đưa ra câu hỏi mà không tìm ra được câu trả lời. Thí-dụ thứ hai bảo Việt-Nam vay mượn của Tàu mà tại sao lại luôn luôn chống đối Tàu? Không những trên phương-diện chính-trị mà cả trong văn-hóa, ngay ở đợt cơ-cấu (nông-nghiệp chống du mục). Thí-dụ làng Việt-Nam dân-chủ hơn làng Tàu. Dân bà Việt-Nam nhiều quyền hơn, tự do hơn... Đó chỉ là hai thí-dụ trong rất nhiều mà ở đây không đủ thời giờ đưa ra (ai muốn nghiên-cứu

CHÚ-THÍCH: (1) Chữ Hán Nho chỉ là tên cuối cùng còn ỏc Hán Nho đã xuất hiện cùng với Hoàng-Đế.

ta đọc thêm 7 quyển bàn về văn-dề, nhất là quyển Việt-Lý Tổ-nguyên và Triết-lý Cái Định) vì những mâu thuẫn trên nên chúng tôi cho là chưa đạt nguồn gốc đích-thực của văn-hóa dân-tộc. Vì thế thuyết cổ đã bị đánh đổ và được thay bằng thuyết mới, chủ-trương gốc Việt do Mã-Lai, Anbdone. Chăm.

3.— Thuyết này căn-cứ trên những di tích khảo cổ đã tìm được, khi đào móng lòng đất do Trường Viễn-Đông bác cổ. Theo đó, văn-minh Việt-Nam có thể chia ra ba đợt là văn-minh cổ thạch, kim thạch và kim khí. Văn-minh cổ-thạch tìm được ở Hòa-Bình gồm đồ đá có đục lỗ của người Me-la-ne và Mã-Lai.

Văn-minh tân-thạch ở Bắc-Sơn gồm đồ đá, có đường mương, tìm được ở hai tỉnh Lạng-Sơn và Thái - Nguyên, thuộc người Anbdone, ngôn ngữ thuộc Mon-Khmer.

Văn-minh kim-khí trống đồng ở Đông-Sơn (Thanh-Hóa), xem ra thuộc gốc Anbdone nhưng kèm theo nhiều vật-dụng của Tàu như tiền đời Vương-Mân, gương soi đời Hán. Ưu điểm của chủ-trương tân-thời này là có tính-khoa-học khách-quan vì dựa trên các dấu vết cụ thể. Đó là một bước tất yếu phải biện thực khi quay về nguồn gốc một cách nghiêm-ngặt. Tuy nhiên đó chỉ là một việc khảo-cổ với giá-trị giới-hạn trong việc khảo cổ là tìm ra và sắp xếp những dữ kiện thuộc thời nào, phát xuất từ đâu và trung-thực hay không?... Còn khi dựa trên những dữ-kiện ấy để đưa ra những giả-thuyết thì là khởi đầu hết giá trị khách quan và trở

thành giả thuyết với những bấp-bênh của nó nên cần được phê - phán cẩn trọng. Nói khác đi khảo - cổ có hai khúc : khúc đầu là tìm ra và • thu thập các dữ-kiện như di-tích ; khúc sau là sự giải nghĩa những dữ-kiện trên. Vậy tự khúc thứ hai này người ta có thể đưa ra rất nhiều lối giải-thích. Trong khi chỉ trích lối giải nghĩa, dựa trên những công trình đó thì tất nhiên không có ý chối bỏ giá trị của những công-trình kia, mà chỉ là phê-bình lối giải-thích. Điều đáng chú ý hơn cả là tính-chất duy-vật sử-quan được dùng nhiều nhất ở đây. Nó biểu lộ trong sự phân chia theo đồ-vật và dùng tên những dụng cụ để định tính văn-minh như cổ thạch, tân thạch, kim khí. Chúng ta nhận ngay ra rằng, đó là một lối giải nghĩa rất hạn hẹp nên vấp phải nhiều khó khăn. Trước hết, xét về môi-trường thì văn-hóa Viễn-đông thuộc tâm-linh sử-quan, chứ không duy-vật hay duy-linh. Thứ đến là đường tiến : nói rằng văn-hóa Việt-Nam gốc Mã-Lai, Anbdone, Chăm. . . Đó là một giả thuyết đi trái với trào di dân chung của nhân-loại, thường là tiến từ Bắc xuống Nam. Thí dụ : Hồi Mông, Mãn, Hán từ Tây Bắc tràn xuống Nam. Aryen cũng từ Bắc Âu tràn xuống Âu Châu rồi Ấn-độ. Vì thế nếu không tìm ra lý chứng đủ mạnh thì không nên quyết-đoán đường hướng từ Nam tiến Bắc. Lẽ lẽ thì có nhưng đại để thì không. Vì thế khi nói Việt-Nam do Mã-Lai hay Indonésia là đi ngược chiều lịch-sử chung. Nếu muốn theo chiều chung phải nói là Mã-Lai và Anbdone là những nhánh của Bách-Việt đã đi qua Việt-Nam để tiến xuống Mã-Lai và Anbdone v.v...

Điểm thứ ba đáng nói là quá hạn hẹp, vì cứ hầu trọn vẹn trên phưng di tích mà gây bỏ thần thoại truyền kỳ. Xét theo nay thì đó là một chủ-trương lạc hậu. Bởi chúng các khoa nhân văn hiện đại từ triết-học, phân-tâm đến cơ-cấu-luận, nhân-chủng-học... thấy đều chú-ý tới khảo-sát thần thoại vì nhận ra đó là ngôn-ngữ của niềm thức, tức cũng là của toàn thể. Nếu gây bỏ thần thoại là tự tách rời khỏi cái đồng văn lớn lao (le grand contexte) là cái đưa lại cho sự giải nghĩa được nhiều bảo-đảm hơn nhiều. Mà đó là điều quan trọng là vì những chi tiết ở thời huyền sử khó có thể xác-định nên cần dựa theo đại đồng văn. Khi một kết-luận theo biểu đại đồng văn thì có nhiều bảo-đảm đúng hơn là những câu quyết đoán trái đồng-văn. Cũng vì thế mà mắc lỗi thứ bốn là mỗi khi những người theo chủ-trương mới, muốn đề cập đến nền văn-học nước nhà thì như bước bồng, thiếu nhịp cầu bắc tự văn-tóa Anbdone sang văn-học đời Đinh, Lê, Lý-Trần.

Vì thế với chủ-trương mới, không có nền tảng giải nghĩa cho cả một khối văn-học Việt-Nam mang nặng tinh chất Nho giáo. Cho nên nói chung thì những chủ-trương loại mới này tỏ ra bấp bênh, mà còn có thể nghi là do hậu ý thực dân muốn cách rời nền văn hóa nước nhà ra khỏi Nho Giáo để dễ đồng hóa hơn (1) Sở dĩ nó dễ được các nhà tân học chấp nhận vì đáng đáp khea học của nó, và lý do âu hơn là do óc gétét Tàu và Nho Giáo, muốn độc lập trong cả văn hóa. Tưởng chủ-trương như thế là độc lập mà kỳ thực thì là bỏ Tàu để theo Tây, mà đã theo

Tây là lung tung vì thế dẫn đến khuyết điểm thứ năm là thiếu khả năng xây đắp cho nước Việt Nam hiện đại một nền chủ đạo. Rốt cuộc nó chỉ là một chủ-trương khảo cổ khách quan, trống rỗng, lạnh lùng. Đó là lý do chính, bắt buộc chúng tôi phải đưa ra chủ thuyết, mong bù đắp được những khuyết điểm của các lý thuyết xưa và đó là.

4. — *Việt Nho* với chủ-trương rằng : chữ Nho cũng như đạo Nho là do dòng Viêm Việt khởi sáng, rồi sau được người Hoa Hán hoàn bị, cũng như sau cùng làm cho sa đọa ra Hán Nho. Vậy thì chính người Tàu mới là học mướn, viết nhờ chứ không phải là người Việt . . . Đó là một chủ-trương đảo lộn tất cả mọi niềm tin tự trước tới nay của các cụ cũng như của phe mới, của cả học giả Tàu cũng như Tây nên có thể nói đó là một chủ-trương động đến học-giả quốc tế . Vì thế trong phần minh chứng dưới đây tôi sẽ dùng tài liệu cũng của quốc tế tức các học-giả Tây, Mỹ, Tàu, của huyền sử cũng như dã sử và lịch sử của Tàu cũng như của ta. Tuy nhiên đó chỉ là những chứng lý từng sự kiện, từng mệnh đề, mà không phải là toàn thể như Việt Nho vừa nói. Vì thế những quyết đáp đó ít bị chối cãi nhưng khi so đo tất cả các điểm lẻ tẻ thì chúng tôi dám đưa ra chủ-trương như trên và bây giờ chúng ta nhìn rảo qua các chứng lý.

5 — *Sử* : Trước hết xin trưng dẫn hai sử gia người Tàu : Người thứ nhất là Ông *Vương-đồng-Linh* trong quyển *Trung-quốc dân-tộc học* có nói sau 4

CHÚ-THÍCH : (1) Điều này cũng như sự giải nghĩa những dữ kiện trống đồng đã được bàn rộng trong VIỆT LÝ TÔ NGUYỄN tự trong 69-75. Và chương 18 «Trước ngã ba đường».

Ta bằng tuyết những người còn sống
 set trú trên rừng núi Thiên-Sơn. Sau
 đó nhóm người này tỏa ra phía Tây
 làm dân da trắng, nhóm người tỏa ra
 phía Đông làm dân da vàng. Nhóm này
 chia ra hai ngả : một theo Thiên-Sơn
 Bắc lộ gọi là «Bắc tam hệ» gồm Mãn,
 Mông, Hồi (Đột quyết) một theo
 Thiên-Sơn Nam lộ gọi là «Nam tam
 hệ» gồm Miêu, Hoa, Tạng :

- a. Tạng là Anhdonê, Mă-Lai-Á,
 Nam-Dương, Cao-Mên, Chàm.
- b. Hoa là Hán tộc sau này.
- c. Miêu là Tam-miêu, Bách-Việt trong
 đó có Âu-Việt. (Miên, Thái, Lào).
 Miêu-Việt (Mèo, Mán).
 Lạc-Việt (Việt-Nam, Mường).

Và chúng tôi sẽ gọi tất cả các dân
 Miêu hay Bách-Việt này là Viêm hay
 Việt hoặc Viêm-Việt. Như thế Viêm
 hay Việt hay Viêm-Việt đều thuộc Nam
 tam hệ, nhất là ngành Việt đã cùng
 với Hoa tộc ở trong nước Tàu và cùng
 nhau làm nền Nho giáo. Vậy chúng ta
 sẽ gặp hai vấn đề sau : Việt và Hoa,
 dân-tộc nào đã vào nước Tàu trước và
 đã khởi sáng ra nền Nho giáo ?

Sử gia Tàu, tôi trưng ra thứ hai là
 sách Chu-cốc-Thành trong quyển
 «Trung-quốc thông-sử». Theo ông thì
 Viêm tộc đã vào nước Tàu trước theo
 ngọn sông Dương-Tử, thoát kì thủy
 chiếm 7 tỉnh Trường-Giang rồi tỏa lên
 phía Bắc, chiếm 6 tỉnh Hoàng-Hà, cũng
 như tỏa xuống mạn Nam, chiếm 5 tỉnh
 Việt-Giang, vị chi 18 tỉnh. Vì thế khi
 Hoa tộc vào thì Viêm Việt đã cư ngụ
 đầy rặc khắp nước Tàu. Là vì Hoa tộc
 này cũng theo Thiên-Sơn Nam lộ nhưng
 xin-a lại ở vùng Tân-Cương thuộc

Thanh-Hải lúc ấy còn là Phúc địa—
 mãi sau mới theo ngọn sông Hoàng-Hà,
 vào chiếm 6 tỉnh miền Bắc rồi dần dần
 lan tỏa xuống phía Nam, đẩy lui Viêm-
 Việt. Sự đẩy lui này hay là sự
 Viêm-Việt nhường bước trước sức
 xâm lăng của Hoa tộc được sử
 gia kêu là cuộc Nam tiến, nó trải dài ra
 nhiều ngàn năm. Đó là đại để chủ
 trương của Chu-cốc-Thành hợp với
 chủ trương của Việt nho.

Và bây giờ đến chứng tích của một
 số khoa học gia đã nghiên cứu lâu năm
 tại chỗ về các dân tộc mạn Nam nước
 Tàu như sử gia Eberhard hay Eickstedt
 và được kết đúc trong quyển *Hán
 Chinese expansion in South China* của
 giáo-sư Harold Wiens đại học Yale bên
 Mỹ. Vậy các học giả này đều nói là
 Viêm-Việt đã vào nước Tàu trước theo
 ngọn sông Dương-Tử miền nước Thục
 và Ba. Vì thế họ cũng gọi văn-minh
 Viêm-Việt là văn-hóa Thục-Sơn. Trong
 800 sắc-tộc được nghiên cứu tới thì
 có hai sắc dân nổi bật là Thái và Việt :
 Thái nói về chính-trị, còn Việt nói về
 văn hóa (Đây là chỗ rất cần nhiều tỉ-mỉ
 mà bài tổng quát này không thể đi vào,
 ai chú ý nên đọc quyển «Triết lý cái
 Đình» bài «Bốn chặng huyền-sử nước
 Nam» Thế là tạm giải đáp xong vấn
 đề ai vào nước Tàu trước ? Theo ba sử
 gia lớn thì đó là Bách-Việt.

6. — Văn hóa. Bây giờ chúng tôi xin đề
 cập đến vấn đề thứ hai là trong hai dân
 tộc Việt và Hoa ai đã lập ra văn hóa trước
 nhất. Các tác giả trên nghiêng về phía
 Viêm Việt và sau đây là những lý
 chứng.

Văn hóa phát xuất mạnh với nền văn

minh nông nghiệp. Đó là chân lý coi như đã thiết định xong. Vậy hỏi ai đã thiết lập ra nông nghiệp trước thì cũng là hỏi ai khởi đầu đặt móng nền cho văn hóa. Theo một đoạn sách của Kinh Dịch (ht. II) mà các học giả đều cho là bản tóm lược lịch sử văn minh Viêm-Đông thì văn minh khởi từ Phục-Hi với ba việc nền tảng như sau :

Thứ nhất : *Lập ra Kinh Dịch tức là một nền Minh triết động địch.*

Thứ hai : *Lập ra phép kết thăng : tức là văn tự phối thai.*

Thứ ba : *Lập ra cày bừa tức mở ra nông nghiệp. Những việc này sẽ được đẩy xa ở thời tiếp mang tên là Thần-nông.*

Như thế xét về nguồn gốc thì văn hóa khởi đầu với hai họ Phục Hi và Thần nông là hai họ thuộc Viêm tộc có trước khi Hoa tộc vào nước Tàu. Vì thế chính là Viêm Việt đã đặt nền móng cho Nho giáo.

Bây giờ chúng ta lấy chứng tích khảo cổ tức là trống đồng xem đã xuất hiện ở đâu thì nơi ấy cũng được coi là nơi khai sáng ra văn-hóa. Vậy mà theo khảo cổ thì trống đồng đã phát xuất ở mạn Nam tức miền Trường-Giang. Điều này còn được kiện chứng bởi Kinh-Thư. Theo Thiên Vũ-Cống thì nơi sản xuất ra đồng duy nhất thời đó là vùng Dương Tử tức miền của Viêm-Việt. Như vậy ta có thể nói chính Viêm-Việt đã đưa văn minh tự tân-thạch lên đợt văn-minh kim khí (đồng-đồng) nghĩa là Viêm-Việt đã dẫn đầu văn-hóa.

Ngoài ra còn một số tang chứng khác như việc sáng chế ra nghề tầm tang, vãi, lựa ... đó là điều đã bàn trong triết-lý cái Đình. Ở đây tôi muốn nói thêm việc

trai Bắc lấy gái Nam vì điều đó cũng chứng minh là phương Nam văn-minh hơn Phương Bắc. Vì hầu hết trên thế-giới văn-minh đã khởi đầu khi con người còn trong trạng thái mẫu hệ, quen gọi là thị tộc. Ngày nay người ta coi thường chữ thị chứ ở nguyên-thủy chữ thị rất cao trọng nên được dùng để chỉ tên đất, tên nước như Hồng Bàng thị là chỉ thời tính họ theo dòng mẹ. Như Âu-Lạc với Âu-cơ. Vì thế khi có trào lưu người miền này lấy vợ ở miền kia, thì miền đó kể là văn-minh cao hơn, nói chung là thế. Vậy mà chính Hoàng-Đế của Hoa-tộc đã lấy vợ Thục Sơn cho con trai. Ông tên là Chiêm-Ích và nhất là khi Chiêm-Ích có con thì lại đặt tên con theo lối Việt-Nam, họ mẹ tức gọi là Đế-Cốc mà không gọi theo lối Tàu là Cốc-Đế.

Đến đây chúng ta bước vào một loại chứng lý thuộc huyền sử

7. — *Huyền-sử nước Tàu mở đầu bằng Tam-Hoàng và Ngũ-Đế. Tam-Hoàng là :*

— *Toại Nhon + Hữu Sào*

— *Phục Hi + Nữ Oa*

— *Thần Nông*

Ngũ Đế là : — *Hoàng Đế*

— *Thiếu-Hạo*

Chuyên Húc

— *Đế Cốc*

— *Đế Chi*

— *Đế Nghiêu*

— *Đế Thuần*

Đó là một số danh hiệu thuộc thời Tam Hoàng và Ngũ Đế, tức thời huyền sử vì thế sẽ có những lối xếp loại khác nhau, thí dụ có bảng bỏ Nữ-Oa rồi cho Hoàng Đế lên đợt Tam Hoàng ... Những điều tỉ mỉ đó chúng tôi xin thông qua

chỉ xin ghi nhận một điểm là một số khá lớn các tên kể ở trên lại đọc theo lối Việt Nam. *Thí dụ* : *Thần Nông* mà không *Nông thần*, *Nữ Oa* mà không *Oa Nữ*. *Đế Chí*, *Đế Cốc*, *Đế Nghiêu*, *Đế Thuấn* mà không *Nghiêu Đế*, *Thuấn Đế*... Lối đọc kiểu Việt Nam đó nếu ghi trong sách Việt thì không lạ đàng này lại ghi trong sách Tàu thì ta có thể kết luận là trước khi người Tàu vào thì những tên đó đã quá phổ cập trong dân gian nên người Tàu ghi nhận y nguyên mà không nghĩ đến Tàu hóa.

8. — *Huyền sử Việt Nam*

Nhất là khi ta thấy những tên huyền sử nước ta cũng có liên hệ mật thiết với những tên đó thí dụ : *Hữu Sào* là *Hồng Bàng*, *Toại Nhân* là *Xích Quỷ*, *Phục Hi Nữ Oa* là *Văn Lang* và *Giao chỉ* : hai chỉ trời đất (tiên rồng) giao thoa (xem Việt lý tổ nguyên trang 355 trở đi). *Thần nông* là chữ Việt cổ viết với bộ *Mễ* có nghĩa là gạo. Gạo là tinh hoa của nghề nông, vì thế Việt với bộ *Mễ* là gắn liền Việt Nam với văn hóa nông nghiệp. Nước Tàu không có một danh hiệu nào, nói lên mối liên hệ với nông nghiệp được như thế. Chỗ này ta có thể ngờ rằng chữ Việt nay viết với bộ *Tẩu* có liên hệ nào đó với việc người Việt tháo chạy trước sức lấn át của Bắc phương. Sự lùi bước này được ghi lại trong huyền sử theo hai điểm sau :

Họ *Hồng bàng* vào nước Tàu trước Hán tộc tức năm 2879 còn *Hoàng Đế* là 2697, như vậy là vào nước Tàu trước 182. Con số này chỉ là con số huyền sử

không nên hiểu cách xác thiết.

Thứ đến huyền sử nói rằng *Đế Minh* cháu ba đời của vua *Thần Nông* tuần thú phương Nam, gặp tiên trên núi *Ngũ Lĩnh*.

Đó là một cách thi vị hóa một sự chạy có cớ trước sức xâm lăng của *Hoa-Hán* từ Tây Bắc tràn vào. Có ông chạy mất vợ, xuống Nam phải lấy vợ Nam. Đó là việc thường xuyên từ *Triệu Đà* tới những di cư hiện đại đều có gặp «*tiên*» cả.

Ngoài ra câu truyện *Đế Minh* còn nói lên mối liên hệ của các nước phương Nam, phát xuất từ văn minh nông nghiệp nên kêu là cháu ba đời *Thần Nông*. Đó là một lối móc nối Việt Nam với việc phát xuất văn hóa nông nghiệp hay nói một cách khác là Việt tộc đã đặt nền móng cho văn hóa. Đó gọi là *Nho giáo* nên cũng phải nói là Việt nho.

9. — *Văn-Tự* : Bây giờ nói đến văn-tự là một yếu tố quan-trọng bậc nhất trong nền văn-hóa. Hỏi rằng ai đã lập ra. Xưa nay người ta vẫn cho rằng *Hoàng-Đế* tức *Hoa-tộc*. Tuy nhiên đó chỉ là nói đại-cương và có thể hiểu là văn-tự được cải biến hay hoàn bị dưới đời *Hoàng-Đế*. Nhưng có phải chính *Hoàng-Đế* phát khởi ra chăng ? Chưa không. *Huyền sử* nói *Hoàng-Đế* giao cho *Thương-Hiệt*. Nhưng *Thương-Hiệt* có phải là một nhân-vật lịch-sử hay chỉ là tên của một nhóm người hoàn-thành một sự nghiệp như lối biểu thông thường mỗi khi nói đến huyền-sử. Nếu vậy thì *Thương-Hiệt* muốn chỉ ai ? chữ *Thương* có nghĩa là bên *Đông* (màu xanh) hay

kho lúa, còn Hiệt là giống chim bay cao. Nếu vậy thì hai chữ đều là biểu hiệu của Viêm-Việt: một là con cháu nông nghiệp (Thương) hai là có vật biểu chim (Hiệt). Vì thế mà huyền-sử nói rằng ban đầu chữ viết theo lối chân chim. Đây là lối viết đã tiến bộ thay thế cho lối kết thành ở đời Phục-Hí. Về sau còn nhiều lần cải biến và thống nhất văn-tự như đời Hoàng-Đế, rồi lần cuối là đời Tần-Thủy-Hoàng. Tần-Hoàng đã bắt bỏ văn-tự địa-phương để dùng một lối chữ thống nhất trong toàn quốc. Rất có thể chữ Nôm ta là chữ của các nước miền Nam xưa (đọc trại ra là Nôm).

Sau này vì hết Hoàng-Đế rồi đến Tần-thủy-Hoàng cải biến nên nó biến mất, chỉ còn một số nhỏ, cố duy-trì riêng trong một dòng tộc rồi sau này đến đời Lý, Trần nó lại Phục-sinh sau khi đã biến dạng. Đó là một giả thuyết làm việc có thể dùng.

Tóm lại, theo huyền-sử thì có nhiều lý do hơn để bảo là cả chữ Nho cũng như Nho-giao do Viêm-Việt phát khởi.

10. — Dã-sử.

Bây giờ xin đưa ra mấy lý chứng lấy từ dã-sử của Tàu:

Trước hết trong sách « Kỳ môn độn giáp » đại toàn thư có câu « Tích nhất Hoàng-Đế chiến Sĩ-Vưu, Trác-Lạc Kinh kim vị nhược hưu » « ngày xưa Hoàng-Đế chiến với Sĩ-Vưu, Trác-Lạc trận ấy kéo dài tới nay vẫn chưa có hưu chiến ». Câu ấy nhắc đến việc tù-trường Viêm-Việt là Sĩ-Vưu chống với quân xâm lăng là Hoa-tộc do Hoàng-Đế hướng dẫn. Sau nhiều lần giao tranh, Sĩ-Vưu bị thương nặng ở trận Trác-Lạc. Và từ đây Hoàng-Đế kể như là được

trận, và Viêm-Việt kể là thua nên phải lui bước hoài, đầu sau này có nhiều lần toan quét khỏi nhưng không thành công. Vì thế không thể gọi là « trận Trác-Lạc chưa có hưu chiến ». Cho nên câu đó rõ rệt đã bỏ phạm-vi chính-trị quân sự để chuyển sang địa hạt văn-hóa. Và ở phạm vi này thì Viêm-Việt không có thua nên vẫn còn giao tranh xuyên qua 5 ngàn năm lịch-sử với những thắng thua khác nhau, với những lối gọi khác nhau như giữa Vương đạo và Bá đạo, giữa Nhân trị và Pháp trị... Sở dĩ nền văn-hóa của Viêm-Việt chống lại được văn-hóa du mục của Bắc-phương thì chỉ vì nền văn-hóa Viêm-Việt cao hơn nên tuy thua về vũ lực nhưng lại cải hóa được người xâm lăng nên nói trận Trác-Lạc kéo dài tới tận nay.

Thứ đến trong một số cổ thư có câu quen thuộc này « tích giả Hoàng-Đế đắc Sĩ-Vưu nhi minh ư thiên đạo » = khi Hoàng-Đế được Sĩ-Vưu (tức tiếp cận với văn-minh của Sĩ-Vưu) thì hiểu được đạo Trời. Bây giờ ta thử tìm hiểu xem trong nội dung có gì kiện chứng cho câu nói đó. Ta biết đạo Trời đi với thời gian, đạo Đất đi với không gian. Vậy mà huyền-sử nói Sĩ-Vưu coi về thời gian tức tri lịch. Thời với thiên là một. Ta quen nói thiên thời, địa lợi. Văn-hóa phương Nam đi với trời, với lửa (mặt trời), với tiên, với chim là vì vậy. Và bởi đây văn-hóa phương Nam nhấn mạnh trời hơn đất. Đang khi văn-hóa Tây Bắc nhận số 4 đất 1 trời, thì phương Nam lại là 2 đất mà những 3 trời. Nên nói « tham thiên lưỡng địa nhi số » là vậy (3 trời 2 đất là số cân-biên để tựa).

Đặc-tính của văn-hóa nhận trời là biến động, nên có Kinh-Dịch, bởi chưng thời gian chỉ biến động, còn không gian chỉ bất-động. Vậy khi nói 3 trời, 2 đất là nói lên tính chất biến dịch hay là văn-hóa xây trên Kinh-Dịch. Thế mà Kinh-Dịch nói về Hoàng-Đế là biết biến thông và buông xuôi áo. «Hoàng-Đế Nghiêu-Thuấn thông kỳ biến, thủy y thường, nhi thiên hạ trị». Hoàng-Đế Nghiêu-Thuấn biết biến thông nên bỏ xông áo mà thiên hạ lại trị được. Cả hai câu «Biến Thông» lẫn «thủy y thường» đều nói lên tính chất nông-nghiệp không còn sẵn áo sẵn quần như thời du mục, cỡi ngựa nữa.

Điểm thứ ba là khi biết biến thông thì có thể đi cùng đường tiến hóa tức từ 1 tới 9. Vì thế số 9 là số của phương Nam cũng là số của mẹ, ngược với số 7 của cha: «Nam thất nữ cửu» là thế. Vậy Hoàng-Đế đã đổi lối cai trị theo văn-minh phương Nam như theo lối của Si-Vưu chia nước làm «cửu châu» giống cửu lê lúc trước. Như thế quả là Hoàng-Đế đã thâm hóa được nền văn hóa Kinh-Dịch của Viêm-Việt mà cổ thư nói là nhờ Si-Vưu mà «minh u thiên đạo».

Sau khi đã thâm hóa được Kinh-Dịch là nền tảng rồi thì sự thâm hóa các phát minh khác là chuyện tất nhiên, kể từ sự đúc đồng cho đến việc tằm tang, nông nghiệp, y-dược v.v... nghĩa là tất cả mọi di-sản văn-hóa của Viêm-Việt được chuyển em sang tay Hoàng-Đế của Hoa tộc. Hay nói khác đi chính Việt-Nho mở đường đi sang Hán-Nho. Nhưng trước khi tới Hán-Nho thì trải qua Vương-Nho mà những đỉnh cao là Nghiêu-Thuấn, Đại-Vũ, Thành-Thương, Văn-

Vương, Khổng-Tử. Đó là những bậc hiền triết đã có công đúc cửu đỉnh tức hòa hợp văn-minh grom của du-mục với văn-minh trống của nông-nghiệp. Sau Khổng-Tử thì Vương-Nho suy dần trong thời chiến quốc cho đến Tần-hủy-Hoàng đốt sách chôn Nho thì chính là táng xác Việt-Nho, và sau đó là đến Hán-Nho, ngự trị suốt hơn hai mươi thế kỷ. Bởi vậy ngày nay khai quật Việt-Nho lên thì cả là một truyện nghe như tiểu thuyết, là tại đã quá lâu ngày nên mọi người đã mất trọn ý thức về Việt-Nho. Vì cũng đã quá lâu ngày đi học mướn, viết nhờ, nhưng đó là học mướn viết nhờ Hán-Nho vì đã đánh mất Việt-nho.

II. — Kết:

Đó là đại để một số lý chứng, nói lên nền văn-hóa Việt-Nho. Nếu về chi-tiết khó có thể đúng hết nhưng lấy về đại-cương mà nói thì có thể đúng về căn-bản. Tức là trong nhân loại từ xưa tới nay vẫn có hai nền văn-hóa đi ngược chiều: một phát sinh do du mục thiên về vũ-lực, trọng Nam khinh Nữ. Một phát xuất từ nông nghiệp thiên về văn-trí và nam, nữ phân quyền. Nền văn-hóa này bên Viễn-Đông kêu là nhu đạo, sau này đổi ra Nho giáo, chính nó đã giao thoa với văn-hóa du mục tại đất Viễn-Đông với danh hiệu là Vương-Đạo. Bá-Đạo hoặc nhân-trị, pháp trị. Theo tôi thì tiên-tổ Việt tộc đã tham-dự vào việc hình thành ra cả nhu giáo, cả Vương-Đạo và đã cố gắng duy-trì trước sức xâm lấn của du-mục Bắc-phương nhưng vì sức yếu nên phải lùi dần xuống phía Nam, và thâm mình lại trong đất nước Việt-Nam.

Thế chân vạc của ngôn ngữ văn tự Việt

CON người vượt khỏi thế giới loài vật vì truyền thông được tình và ý cho nhau bằng ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ, cá nhân có thể sống kinh nghiệm của mọi người. Ngôn ngữ ghi lại thành văn tự. Nhờ văn tự, cá nhân có thể sống kinh nghiệm của muôn đời.

Xây dựng văn hóa Việt phải bắt đầu từ sự cứu xét cho ngôn ngữ và văn tự Việt, là gạch ngói vôi vữa của văn hóa đó.

Tiếng nói phổ quát và phong phú hơn chữ viết. Dân tộc nào cũng có ngôn ngữ, mà rất ít dân tộc có văn tự. Số người mù chữ trên thế giới nhiều gấp bội số người câm.

Chữ viết cổ nhất mới có cách đây năm ngàn năm. Chữ viết lúc đầu là vật (que, sỏi, nút dây...), không liên hệ đến tiếng nói. Chữ viết diễn tả tiếng nói có hai dòng chính: một là chỉ ý, và hai là chỉ âm.

Cũng như tiếng nói được coi là tặng phẩm của trời, văn tự lúc đầu giữ vẹn tính chất linh thiêng. Cách đây năm chục năm chữ nghĩa ở nước ta còn là của thánh hiền và tờ giấy có chữ chỉ có thể mang hóa, chứ không được dùng vào việc gì khác.

Tất cả gia tài minh triết của một

dân tộc lưu truyền bằng miệng. Đến khi có văn tự, gia tài này được ghi lại trước tiên. Văn tự đó là linh tự của kinh điển.

Các nước Đông-phương đều ở thế khập khiễng: linh tự bỏ quên, mà theo Tây tự cũng không được.

Nước Việt, do vận mệnh của lịch sử, là dân tộc độc nhất hiện nay trên thế giới giữ được thế chân vạc giữa ngôn ngữ và văn tự. Thế chân vạc đó là tiếng Việt, chữ Nho, và chữ Abc; thay thế cho tiếng Việt — chữ Nho — chữ Nôm trước đây.

Tiếng Việt là ngôn ngữ phong phú nhất, chữ Nho của người Việt là linh tự huyền vi nhất, chữ Abc của người Việt hợp lý và dễ dàng nhất.

Sự tổng hợp kỳ diệu đó sẽ là dụng cụ tuyệt vời để người Việt sinh động với thực tại bằng tiếng Việt, kết nối với quá khứ theo chiều dọc bằng chữ Nho, và mở rộng theo chiều ngang bằng chữ Abc. Thế chân vạc đó sẽ giúp nói Việt lâu được cuộc tổng hợp văn hóa mà thế giới đang chờ đợi.

I

Tiếng Việt

Cho đến ngày nay, nguồn gốc và

tương quan giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ tại Đông Nam Á vẫn chưa được minh chứng một cách khoa học. Chỉ chắc một điều là ngôn ngữ hiện còn dùng gần gũi với tiếng Việt nhất là tiếng Mường. Sự kiện này chứng tỏ người Mường là một bộ lạc Việt xưa rời lên vùng núi và ngôn ngữ ít bị pha trộn vì tiến hóa.

Trong ba ngữ tộc chính ở Đông Nam Á là : 1) Austronésien, 2) Môn-Khmer, và 3) Hoa-Tạng, người ta không thể xếp tiếng Việt vào hẳn họ nào. Logan, Forbes, Muller, Ruhn... trong hậu bán thế kỷ 19 cho tiếng Việt thuộc ngữ tộc Môn-Khmer cùng với Chăm. Wilhelm Schmidt (1907) kết hợp tất cả ngôn ngữ Đông Nam Á trong một đại ngữ tộc. Haudricourt (1946) và Martinet cho tiếng Việt nằm trong họ Úc-Á. Georges Maspéro (1952) nêu tương quan Thái Việt.

Khó khăn này gây ra vì tính cách tổng hợp và dung hòa của Việt-ngữ. Tiếng Việt có chung một số ngữ vựng thông dụng với Môn-Khmer, Ấn-độ và văn phạm chung với Thái, từ ngữ bác học chung với Trung-hoa.

Sự vay mượn này khó có thể xác định ngôn ngữ nào là gốc vì tiếng Việt có một số điểm tương đồng với tất cả các ngôn ngữ từ Ấn-độ đến Thái-bình-dương, nhưng không thể quy kết riêng về một nhóm nào.

Điểm này khiến chúng ta nhớ lại cội tích thần thoại Bách Việt và một bọc trăm trứng. Tuy nhiên, vấn đề

nguồn gốc tiếng Việt chỉ có thể giải quyết cùng với nguồn gốc dân tộc Việt.

Dù sao đi nữa, nguồn gốc không quan trọng bằng hiện trạng. Chúng ta thử xét đại cương vài đặc tính và triết lý tiềm ẩn của tiếng Việt.

1.— ĐẶC TÍNH :

Tiếng Việt ngày nay là một ngôn ngữ đơn âm, đa thanh, không biến dạng, cách đặt câu xuôi (nhưng từ ngữ có thể ngược nếu là chữ Nho, thí dụ : mỹ nhân, danh tướng ...), ngữ vựng phong phú, âm thanh cụ thể và sinh động.

a. — *Đơn âm* : Mỗi âm là một tiếng, và có một nghĩa gọn gàng khít khao. Có người nêu vấn đề chữ đệm, và một số chữ ký âm của các giáo sĩ thế kỷ 17 đề chủ trương chữ Việt đa âm. Thật ra, trong Việt ngữ có ba trường hợp một chữ có tiếng đệm. Trường hợp thứ nhất là đệm ý : hai tiếng cùng loại đi với nhau để làm cho nghĩa rộng thêm, và cả hai đều có nghĩa riêng (thí dụ : xe cộ, chó má). Trong trường hợp này, nhiều khi một chữ là mượn của chữ Nho (thí dụ : sinh sống, trắng bạch). Trường hợp thứ hai là đệm âm (thí dụ : rắc rối, rối rắm, mơ màng, lơ mơ) : mỗi tiếng đệm tách riêng tưởng chừng như vô nghĩa, nhưng khi ghép lại thì làm biến đổi hẳn ý (thí dụ : rối rắm, rối rít, rối ren) vì nhạc tính của tiếng Việt. Đệm âm cũng chính là đệm ý, vì âm Việt hàm cả ý nghĩa nữa.

b. — *Đa thanh* : Tiếng Tây phương không có thanh, chỉ có dấu nhấn không làm thay ý. Tiếng Trung Hoa có 4 thanh. Tiếng Việt có 8 thanh (bình thượng khứ nhập và hai độ phụ trầm), nên nhạc tính hết sức dồi dào. Người ngoại quốc nghe ta nói tưởng chừng như nghe hát.

c. — *Không biến dạng* : Tiếng Việt không thay đổi theo ngôi vị, giống, số, thời gian... nên hết sức dễ dàng và tự nhiên.

d. — *Đặt câu xuôi* : Tiếng chính đi trước tiếng phụ. Chủ từ đi trước động từ, rồi túc từ. Danh từ đi trước tính từ. Động từ đi trước trạng từ. Văn phạm hết sức giản dị. Ai đã biết tiếng nào là đều có thể dùng được tiếng đó. Cú pháp điều luyện là do tình, chứ không bó buộc.

e. — *Ngữ vựng phong phú* : Chưa có một cuốn tự điển nào gom hết tiếng Việt, nhưng xét một vài thí dụ (tiếng của người Việt có hơn 108 tiếng; để diễn tả ý «mang» có : âm, b, bẻ, bông, bùng, chỗ, công, đeo, d, đưa, gánh, gồng, khiêng, m, mang, quây, thò, xách, vác... trong các ngoại ngữ chỉ có dăm ba từ). Chúng ta thấy ngữ vựng Việt hết sức giàu những tiếng cụ thể quan đến đời sống thường ngày. Ngữ vựng Việt hiện còn nghèo về từ chuyên môn và khoa học, nhưng hai lãnh vực đều có thể đi tới quyết dễ dàng. Từ năm 1900, các từ ngữ đã chứng tỏ chữ Nho và Bảng chữ cái có thể giúp ta tạo đủ chữ mới bất cứ lãnh vực nào cần

dùng trong hiện tại hoặc tương lai.

g. — *Âm thanh cụ thể và sinh động* : Bản chất của tất cả mọi ngôn ngữ là âm thanh chọn vô cố. Riêng Việt ngữ có một đặc tính là có thể diễn tả ngay bằng âm thanh hết sức cụ thể và sinh động. Âm thanh diễn tả động tác hay hình dạng như *ong* (vòng, long đong, lòng thông, công, nòng, dòng, tròn, còng, bòng...), Âm thanh diễn tả ý nghĩa như âm *ái* (cái, gái, nái, mái). Nguyên âm, phụ âm, và thanh những khi thay đổi đều có nghĩa riêng. Thí dụ phụ âm PH diễn tả ý hơi thở, phập phồng như trong những chữ : phình, phê phỡn, phất phơ, phục phịch... Âm EO diễn tả ý không ngay như trong những chữ : dèo, véo von, khèo, quẹo... Phụ âm TH tả ý nhẹ thoáng như trong những chữ : thoảng, thơ thẩn, thấp thoáng, Âm a mong manh, âm ă âm thầm, âm á quả quyết, âm ả uyển chuyển, âm ạ nặng nề, âm ã sững sờ. (Đoàn Phú Tứ, Thanh Nghị, 1942). Không một chữ Nho hay tiếng ngoại quốc nào được dùng theo lối ẩn tượng này. (Maurice Durand BSEI. 1961)

Đặc tính này khiến tiếng Việt gần gũi với đời sống và truyền cảm sâu xa cũng như giảm thiểu tính cách giả tạo của ngôn ngữ. Tiếng Việt là tiếng nói chứa trong âm thanh cả thơ và họa.

2. — TRIỆT LÝ.

a. — *Con người làm chủ* : Tiếng Việt đặt con người làm chủ, mọi việc đều quy chiếu vào con người. Tiếng

Việt nói: «trên trời», «ngoài đường» trong khi một người Pháp chẳng hạn sẽ nói: «dans l'air», «dans la rue». Có người giải thích là tiếng Việt trực giác trong khi tiếng Pháp lý luận. Nói như thế là coi người Pháp không có trực giác. Sự khác biệt chính là nằm ở chỗ khi ta nói «ngoài đường», trọng điểm không ở con đường mà ở tương quan giữa con đường và ta. Tiếng Việt trọng tâm hơn ngoại vật.

b. — *Quý trọng đời sống*: Hai tiếng phân loại phổ thông nhất là «cái» và «con» để chỉ vật vô tri và sinh vật. Trong tiếng Việt đời sống được quý trọng hơn. Tuy nhiên, những vật vô tri nhưng mật thiết đến sự sống hay linh hoạt cũng được gọi là «con». Thí dụ: con dao, con tàu. Chữ cái của vật vô tri khi dùng chỉ người là hàm ý không kính trọng. Thí dụ: Cái thằng đó.

Cái và con nguyên nghĩa là mẹ và con như trong «Bố Cái Đại Vương». Chữ *cái* nói rộng chỉ những gì có sẵn trong vũ trụ, chữ *con* chỉ những gì được sinh ra. *Con* bắt nguồn từ *cái* cũng như đời sống bắt nguồn từ vật vô tri và đời sống được quý hơn.

c. — *Cộng đồng trước, cá thể sau*: Trong Việt-ngữ, ngôi vị được ấn định triệt để bằng những tiếng phân loại. Trong tiếng *quả cam*, vật đó là quả trước khi là cam; trong tiếng *cá thu*, vật ấy là cá trước khi là thu. Ở đây ta thấy tiếng Việt triệt để hơn hẳn mọi ngôn ngữ trong sự chính

xác — hơn cả các bộ trong chữ Nho

Bản chất đi trước, đặc tính đi sau; phổ quát đi trước, đặc thù đi sau; quan trọng đi trước, thứ yếu đi sau. Cho nên trong cách đặt câu, tiếng Bồ-túc bao giờ cũng đi sau tiếng được Bồ-túc. Trong câu: «Người con gái đẹp đi chơi xuân» người con gái đẹp phải là người trước khi là con gái và phải là con gái trước khi đẹp...

e. — *Nam nữ bình đẳng*: Phụ nữ được tôn trọng đặc biệt ở Việt Nam. Người Việt nói «vợ chồng» chứ không nói «chồng vợ». Trong gia đình, vợ gọi chồng nhau là mình tức, là xếp cùng một hàng không ai trên ai dưới. Mình còn là hòa với nhau thành một. «Mình với ta tuy hai mà một» (Tản Đà).

d. — *Bốn bề một nhà*: Mọi người đều là anh em. Những tiếng xưng hô của Việt ngữ không phân biệt người ngoài và người cùng giòng máu (anh, chị, ông, bà...) vì người Việt xem tất cả nhân loại như cùng một nhà. Ngay đến Trời, Phật, Tiên... cũng chỉ là ông, bà như người hàng xóm. Những tiếng *mày, mi, nó...* không dùng trong gia tộc chỉ áp dụng cho một người khi có ý khinh thị. Trong danh xưng còn bao hàm cả phê phán đạo lý. *Thằng* và *con* dùng cho trẻ nhỏ trong nhà cũng dễ gọi những người chưa xứng làm người.

Tiếng xưng hô còn có ngôi chỉ cá nhân (tôi, chúng tôi) và ngôi chỉ cá nhân hòa đồng (ta, chúng ta). Người Việt có tinh thần gia tộc và dân tộc cao độ nhất, nhưng đồng thời

cũng có tinh thần đại đồng rộng rãi nhất.

g.— *Xóa nhòa ngôn ngữ* : Người Việt không coi ngôn ngữ là cái gì cứng nhắc và có thực tại riêng, nên tìm cách vượt khỏi giới hạn của âm thanh và muốn xóa nhòa ngôn ngữ miễn là đạt được ý. Đã hiểu rồi thì «lời với liếc», «văn chương văn chiếc» còn giữ làm gì. Đây là một hình thức tiếng đệm hết sức thông dụng trong tiếng Việt mà không hề có trong bất cứ ngôn ngữ nào khác. Người Việt còn thích những kiểu nói không có xác định rõ ràng như không chủ từ hay phụ từ chỉ thời giờ, lý do, điều kiện . . . (Thí dụ : Ăn qua nhớ kẻ trồng cây) để người nghe tùy ý bổ khuyết hay hiểu thế nào thì hiểu (Lê Văn Lý — *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*, 1968). Ít ngôn ngữ có nhiều hư tự như tiếng Việt.

Ngoài ra, nhờ âm vận Việt đều có ý nghĩa, nên có thể dùng tự do để diễn tả (dở dằn, dở dằn, ngớ ngẩn, vớ vẩn . . .). Ngôn ngữ chẳng phải là cái khởi đầu, cũng chẳng phải là cái chung cuộc mà hiện nguyên hình là một phương tiện truyền thông.

II

CHỮ NHO

1.— CHÍNH DANH :

a.— *Chữ Nho không phải là chữ Hán* : Chúng tôi theo cổ nhân mà gọi là CHỮ NHO chứ không gọi là CHỮ HÁN. Việc này có nhiều nguyên cớ.

1. Về định nghĩa : Nòi Hán chỉ là một trong số nhiều sắc tộc ở miền Đông châu Á, họ có tinh thần độc tôn và bành trướng, đã chiếm lĩnh dải đất ngày nay gọi là Trung Hoa. Triều Hán kéo dài từ 200 năm trước Tây lịch đến 200 năm sau Tây lịch. Gọi chữ Nho là chữ Hán tức là đồng hóa thứ chữ của văn minh Á Đông với một sắc tộc. Người Trung Hoa gọi thế vì óc «trung Hán diệt di» của họ. Chúng ta không thể làm việc vô ý thức đó.

2. *Về lịch sử* : Chữ Nho được phát minh khoảng 5000 năm trước đây, tại vùng châu thổ Hoàng Hà và Dương Tử. Lúc đó chưa có quốc gia nào là Trung Hoa, mà chỉ có những bộ lạc hùng cứ từng vùng. Người Bách Việt và người Miêu tới trước người Hán và định cư trên miền núi Thái Sơn (núi này sau là nơi tế tự của mọi triều đại tại Trung Hoa). Sau họ bị người Hán đánh chiếm, phải di về phương Nam.

Khoa cổ sử chưa soi sáng được giai đoạn này. Căn cứ vào truyền thuyết thì Hồng Bàng kỷ (2879. tr. T.L.) còn có trước lịch Trung Hoa (bắt đầu với Hoàng đế Hiên Viên thị, thủy tổ của Hán tộc) đến 182 năm.

Người Việt tự nhận là dòng dõi Thần Nông (3223-3080 tr. T.L.) gốc ở phía Bắc tỉnh Hồ-nam, đến đời Kinh Dương Vương mới dời về phương Nam.

Ngay sử của Trung Hoa cũng còn ghi chuyện Hoàng Đế từ miền nam

Thiên-Sơn đến Cam-túc đánh với Xi Vưu, tù trưởng của Miêu tộc để chiếm Hoàng Hà mà vào bản bộ Trung quốc.

Xét về chủng tộc, phong tục và ngôn ngữ, thì người Miêu (Mèo) gần với Việt hơn là Hán tộc. Trong suốt lịch sử Trung Hoa họ vẫn giữ được nền tự trị. Miêu tộc cũng là dân tộc thiểu số có mặt trên một diện tích rộng lớn nhất : từ Quế châu, Hà nam Quảng đông, Quảng tây, Vân nam đến Tứ xuyên. Ngày nay tại vùng Quảng-tây, người ta còn thấy những kiến trúc dưới đất kỳ diệu thờ chân dung Bàn Cổ và Tam Hoàng đầy đủ từng người (xem Tsui Chi, *Histoire de la Chine et de la Civilisation chinoise*, Payot 1949).

Ngày thời đại hoàng kim Nghiêu Thuấn cũng không phải là văn minh Hán tộc, mà đích thực là văn minh Bách Việt. Sử Trung Hoa còn ghi Nghiêu Thuấn là người thuộc giống «đông di» và «tây di» (Tư Mã Thiên, *Sử Ký*).

Việc Hồ Quý Ly xưng đế, đặt quốc hiệu là Đại Ngu (vua Thuấn họ Hữu Ngu) chắc chắn phải căn cứ vào một truyền thống hay sử liệu nào mà nay thất lạc vì thủ đoạn đồng hóa của Trương Phụ. Nguyễn Huệ đòi Lương Quang, Cao Bá Quát nêu cờ Nghiêu Thuấn... đều nằm trong tâm thức này.

Ngày nhà Chu cũng không thuộc cùng một giống với nhà Thương và chắc chắn không phải là Hán Tộc.

Mạnh Tử gọi vua Văn là Tây di và theo Tả Truyện, nhà Chu gọi nhà Thương là ngoại tộc.

Nhà Chu chấm dứt văn minh Tiên Tần rất tôn quý màu đỏ, mà màu này thuộc quẻ Ly chỉ phương Nam. Quốc hiệu đầu tiên của nhà Việt là Xích Quỷ cũng mang nghĩa vị thần sắc đỏ (quẻ là thần, không mang nghĩa của Ki-tô giáo như ngày nay thường hiểu). Điều này chứng tỏ dưới nhà Chu còn rất nhiều ảnh hưởng của Bách Việt.

Chính dưới thời Chu (1134 — 314 tr. T.L.), Kinh Dịch tương truyền do vua Văn và Chu Công viết được biên soạn. Ngay tên Hà Đồ Lạc Thư (đồ hình tại sông Hà : sách của giống Lạc) cũng chứng tỏ nguồn gốc của Kinh Dịch. Kinh Dịch là cuốn sách cổ nhất của chữ Nho, là kinh điển, là linh thư, là tập đại thành của cả Á Đông phải trả lại cho giống Bách Việt.

Nhà Tần khi thống nhất Trung Hoa đã mở cuộc phân thư khanh nho là đề tiêu hủy hết tài liệu văn hóa các đời trước. Đó là một mưu đồ bóp méo lịch sử và cưỡng đoạt tất cả cho nhà Hán.

Đến đời Tần thì giống Việt chỉ còn giữ được đất Lương Quảng và Bắc Việt ngày nay.

Chúng ta có thể tạm kết luận rằng trước khi có sử thành văn nền văn minh trong thời đại hoàng kim Viêm phương đã hết sức huy hoàng. Nền văn minh này có sự đóng góp

của nhiều giống dân, trong đó phần của Bách Việt tích cực nhất. Giống Hán tuy có ưu thế về võ lực, nhưng không thể đại diện độc quyền cho truyền thống đích thực của nền văn minh đó.

3. *Về ngôn ngữ*: Dấu tích cổ nhất của chữ Nho ngày nay kiếm được là những chữ ghi trên « xương rồng » mai rùa thời nhà Ân (1400 tr. T.L.) đào được ở tỉnh An-dương, Hồ-nam năm 1899. Những tài liệu này chủ chốt bàn về sự chiêm đoán và các sinh hoạt lập hộ canh nông. Văn tự còn rất thô sơ tuy đã có những nét chính của chữ Nho, chứng tỏ chữ Nho đã được hình thành trước đó rất lâu, mà nay không còn vết tích gì ngoài truyền thuyết.

Truyền thuyết cho rằng Phục Hi bày ra văn tự theo nét bá quái của Hà Đồ Lạc Thư. Thương Hiệt, một sứ thần đời Hoàng Đế sáng chế chữ Nho theo vết chân chim. Văn tự có độ 1.000 chữ. Đời Chu (800 tr. T.L.), Sử Lự đặt lối đại triện hay khoa đầu tự hình như nông nọc. Văn tự có độ 3.300 chữ. Đời Tần đốt sách và sai Lý Tư soạn lối chữ tiểu triện. Văn tự có đến 7.380 chữ. Tự điển Khang Hi (1716) chứa gần 47.000 chữ, nhưng chỉ độ 4.000 chữ thông dụng.

Cũng như Phục Hi tượng trưng cho một trình độ sinh hoạt lập hộ, Thần nông cho sinh hoạt canh tác, Thương Hiệt (Thương: kho thóc; hiệt: bay lên) nếu không chỉ một giai đoạn lịch sử thì cũng có tính

cách đại diện cho việc thu thập và san định hơn là sáng tác chữ Nho. Việc nhìn dấu chân chim lại có tương quan mật thiết với giống Bách Việt và Hồng Bàng thờ chim làm vật tổ.

Một số người chủ trương chữ Nho bắt nguồn từ Lưỡng Hà Châu và Ai-Cập, nhưng không đưa được bằng cứ. Tuy văn tự hieroglyphe của Ai-cập, văn tự hình nêm cunéiforme của Babylone khởi đầu đều tượng hình, chỉ ý và viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái (ở đây cũng giống như văn tự Maya 1000. tr. T.L.) sự tương đồng không đủ để nêu liên hệ vay mượn.

Có lẽ giả thuyết về một nôi văn minh của nhân loại gốc ở trung tâm châu Á, từ mái nhà của thế giới là Hi-mã-lạp-sơn đi bốn phương, gần với sự thật hơn.

Lúc đầu con người dùng que gậy, sỏi... và hình vẽ để ghi nhớ. Văn tự nguyên thủy là những đường vạch như hào trong kinh Dịch và những bức tranh sơ sài. Trước Thương Hiệt, văn tự chỉ là những nút dây (kết thắt). Văn đề lịch sử và văn minh Tiên Tần chưa sáng tỏ thì vấn đề nguồn gốc chữ Nho chưa giải quyết được.

Tuy nhiên, vì chúng ta có thể xác định tối thiểu là lịch sử văn minh đó có trước khi nôi Hán từ miền Tây tới, thì văn tự đó cũng không thể là của riêng nôi Hán. Họ chỉ đóng góp trong việc diễn lệ chữ Nho. Những văn tự đầu tiên không cốt

diễn tả câu văn nói hay viết mà diễn tả tư tưởng trong đầu. Nay người Hán sắp xếp theo lối suy nghĩ của họ, tức là chữ bỏ tức đi trước (đại đạo, mỹ nhân...). Đây là sự khác biệt lớn nhất, còn ngoài ra về các đặc tính khác (đơn âm, đa thanh, không biến dạng, đặt câu xuôi...). tiếng Việt và chữ Nho hoàn toàn phù hợp nhau.

Một ngôn ngữ phân biệt bằng âm thanh, hình thái, và ý nghĩa. Về âm, Việt Nho gần giống nhưng phong phú hơn Quan thoại nhiều. Âm Bắc kinh chỉ có 400 (theo hệ thống phiên âm Wade-Giles), trong khi Việt Nho có cả hàng ngàn. Việt Nho trung thực và bảo tồn được chữ Nho với âm thái cổ, trong khi giọng Bắc kinh mất những ngữ vị đầu và cuối như B—, D—, G—, R—, TR—, V— và —CH, —K, —M, —P, —T (Y.R. Chao, mục «Chinese Language» trong Encyclopedia Britannica, 1965). Về thanh, Việt Nho hơn hẳn tứ thanh của quan thoại vì có tới 8 thanh.

Tiếng nói quan hệ nhất mà đã đọc lập thì chúng ta phải coi Việt Nho là của dân tộc; cũng như người Anh Pháp, Ý, Đức... coi ngôn ngữ họ là thuộc dân tộc, dù rằng đều cùng gốc Ấn Âu với Phạn ngữ.

Về thư pháp, người Việt cũng viết chữ Nho theo một lối riêng trọng tinh thần hơn là khuôn tắc của Vương Hi Chi (Nguyễn Hiền Lê).

Hình thái chữ Nho đã thành nếp từ 3000 năm nay và dùng chung cho cả Á Đông, đã vượt được trở ngại

âm địa phương. Chúng ta có chữ ABC để diễn tả giọng Việt Nho, nhưng phải giữ hình thái chữ Nho để có một khí cụ văn hóa giao tiếp với quá khứ và các nước Á Đông.

Về ý nghĩa, chúng ta thấy rằng không hẳn cùng một chữ viết người Việt và người Trung Hoa cùng diễn tả một ý. Thí dụ: tiểu tâm, người Việt hiểu là lòng dạ nhỏ bé trong khi người Trung Hoa hiểu là cẩn thận. Từ tế, người Việt hiểu là tốt bụng trong khi người Trung Hoa hiểu là kỹ càng chi li.

Đó là chưa kể trong vòng 50 năm gần đây, người Việt phải đặt tiếng khoa học và chính trị, đã sáng tác hàng chục ngàn chữ mới (như các phái Mác xít, Duy Dân... danh từ khoa học của Hoàng Xuân Hãn...), Kho ngữ vựng này hoàn toàn của Việt Nho.

Chữ Nho tuy không phải là toàn thê tiếng Việt, nhưng chiếm hơn một nửa những từ ngữ thông thường, và đại đa số từ ngữ bác học. Nho và Việt đã gắn liền nhau như da thịt đến nỗi nhiều khi chúng ta không ngờ (áo/y, quần/quần, chợ/thị, đầu/đầu, khô/khô, tim/tâm, thân/thân, vì/vì...)

Tương quan mật thiết này ngày càng tăng vì nhu cầu tạo thêm tiếng mới. 99 phần trăm danh từ học thuyết chuyên môn là chữ Nho. Nếu không am hiểu chữ Nho, sự sáng tác hỗn độn sẽ đưa đến suy tư sai, tai hại vô cùng.

Chúng ta đã thấy chữ Nho vừa là

của chung văn minh Á Đông vừa giữ bản sắc dân tộc.

Tiếng Việt bỏ chữ Nho sẽ trở thành thô ngữ khiếm khuyết của một bộ lạc. Tiếng Việt có chữ Nho là có được một khí cụ tuyệt vời của văn hóa.

Người Việt nào hồ hạo loại bỏ hết chữ Nho trong tiếng Việt không những vô ý thức mà còn phản bội công trình dung hóa của tiền nhân.

b. - Chữ Nho không phải là chữ của Không giáo :

Kể từ khi triều Hán suy tôn Không giáo vì những chủ trương đề cao quân quyền và phu quyền của đạo này, Không giáo được gọi là Nho giáo, Không học được gọi là Nho học...

Sự thực, chữ «Nho» và đạo «Nho» vốn có trước Không tử rất lâu và bao trùm cả Không học. (Thuật nhi bất tác)

«Nguyên nghĩa chữ Nho to lớn âm, một bên chữ Nhân là người, một bên chữ Nhu là cần phải có. Sách Pháp Ngôn có câu : «Thông thiên địa nhân viết Nho» nghĩa là người rõ cả thiên văn, địa lý, nhân sự mới gọi là Nho. Ngày nay chữ Nho nghĩa là người học già có đủ trí thức» (Đào Duy Anh, *Hán Việt Từ Điển*, 1931).

Chữ Nho là chữ của người có học (biết chữ : *lettré* trái với mù chữ), của kẻ sĩ, của trí thức.

Chế độ quân chủ và độc tôn Không giáo đã cáo chung, phải trả chữ Nho về với nguyên nghĩa to lớn của nó là thứ chữ của con người tìm hiểu vũ trụ và đạo.

2. - CHỮ NHO VÀ VĂN MINH :

Thế giới có được 7 hệ thống cổ tự tượng hình tượng ý (không kể cổ tự Maya ở Trung Mỹ, 1000 tr. T L, tới nay vẫn còn câm nín). Mỗi cổ tự này đặt nền móng cho một văn minh rực rỡ. Ba cổ tự không phân giải được là nguyên-Elamite, nguyên-Indic, và nguyên-Crète. Trong số 4 thứ văn tự còn lại : Sumérien, Ai-cập Hittite, và chữ Nho, hiện nay chỉ còn chữ Nho là còn dùng.

Những văn tự này được gọi là chữ thiêng liêng hay linh tự (*hieroglyphe*) vì tàng trữ những kinh nghiệm của con người đối đãi với vũ trụ từ muôn đời.

Sự tồn tại duy nhất của chữ Nho có một giá trị lớn lao vô cùng đối với văn minh. Văn minh là lịch sử ý thức. Để có ý thức, con người đã phải trả giá là tách lìa với vũ trụ.

Đó là ý nghĩa của thần thoại cây Nhân Sinh và cây Tri Thức. Con người đánh mất Thiên Đàng vì ăn trái cây Hiếu Biết. Đó là bi kịch của Faust đánh bạn với Mephistophiles và chỉ tìm được an lạc khi quay về với cô thôn nữ hồn hậu Marguerite.

Phân tâm học đã vì ý thức tách biệt con người khỏi thiên nhiên với;

bệnh thác loạn thần kinh (Schizo phrénie). Tất cả nỗ lực của con người là để tìm về đạo lớn vạn vật đồng nhất thể hay Tat Tvam Asi.

Ngôn ngữ liên hệ mật thiết đến ý thức vì chúng ta nhận thức thực tại (sắc hay rupa) bằng ngôn ngữ (danh hay namāṇ). Một ngôn ngữ tượng hình tượng ý là trung gian giữa ý thức và thực tại chứ không tạo thành một vật tự tại làm màn chắn giữa con người và tạo vật. Trong ngôn ngữ tượng hình, tượng ý, văn tự vừa là nó, vừa là cái gì khác.

Trong những ngôn ngữ ký âm thuần túy, văn tự là chính nó, có hiện hữu riêng và tạo cho chúng ta ảo tưởng là mọi vật có bản chất và yếu tính. (Xem Bertrand Russell, History of Western Philosophy, 1945).

Tất cả triết học Tây phương đặt cơ sở trên luận ý của Aristote với các luật đồng nhất nhân, quả tam đoạn... mà luận lý Aristote chỉ là sự duỗi dài và hệ thống hóa văn phạm Hi-lạp là một thứ chữ có chủ từ, thuộc từ và biến dạng.

Hình học phi-Euclide của Lobatchevski (1829), rồi thuyết Tương-đối của Einstein (1905) đã làm sụp đổ kiến trúc siêu hình duy lý của Tây-phương, và ngày càng tiến gần quan niệm đối đãi của triết học Á Đông. Triết học này khởi từ các tương quan mâu thuẫn, âm dương, tĩnh động... chứ không đặt những phạm trù tuyệt đối hay ý tưởng siêu việt.

Sở dĩ thế vì chữ Nho căn bản là

diễn tả tương quan. Trong chữ Thanh là xanh, phần trên Sinh chỉ hình cây cỏ mọc lên đối với phần ở dưới Đan là màu đỏ. Trong chữ Tri phần bên trái là Thỉ (mũi tên), và phần bên phải chỉ cái đích : bao giờ tên đến đích mới biết trúng hay trật.

Thế kỷ 20, các nhà ngữ học, luận lý học đang tìm một ngôn ngữ thuần túy toán học để gỡ rối cho tri thức luận Tây-phương. Tuy nhiên, tránh được cái ảo tưởng coi ngôn ngữ là thực tại của ngữ tộc Ấn Âu, họ lại mắc vào vòng xích của một ngôn ngữ giả tạo, không đời sống.

Phong trào phục hồi các triết gia tiền-Socrate để tìm quan niệm dịch lý, biện chứng của sự vật không giải quyết nổi, vì Héraclite, Parménide, và Empédocle chỉ còn để lại dăm ba mảnh mún, không mảy xác tín.

Chữ Nho nắm được chìa khóa của vấn đề, vì ngoài tính cách linh tự tượng hình, chữ Nho còn có một giá trị kinh điển đồ sộ bậc nhất thế giới.

Về khoa học, sau hơn hai ngàn năm phân thân và hướng ngoại, Tây-phương ngày nay đã đạt đến trình độ chối bỏ quan niệm cơ giới để quay về dịch lý.

Khoa học Tây-phương bắt đầu với ý tưởng về yếu tính và bản chất ngầm trong ngôn ngữ Ấn Âu, triết học Hi-lạp (Idées của Platon) và thần học La-mã. Nhưng khoa học đã buộc phải bỏ những quan niệm này mà

chấp nhận cái nhìn sự vật của chữ Nho (Aldous Huxley, bài «Adonis and the Alphabet» trong Tomorrow, Tomorrow and Tomorrow, 1952).

Về nghệ thuật, chữ Nho là thơ và họa. Mỗi chữ Nho là một hình ảnh cụ thể, vẽ ra trước mắt cái hình tượng hay cái liên hệ của vật muốn chỉ. Văn tự khác không gọi được gì ngoài âm thanh. Trong chữ Nho, các giác quan như thị giác, thính giác và xúc giác đều được khuấy động. Tranh của Cézanne, Paul Klee hay lập thể là những dự phóng tìm về vũ trụ của xúc giác và ý niệm mà chữ ABC, vì độc tôn thị giác, đã làm hư mất.

Ezra Pound cho phương pháp của chữ Nho là phương pháp của khoa học thực nghiệm và cũng là phương pháp độc nhất để nghiên cứu thi văn và hội họa (ABC of Reading, 1934). Bàn về họa, A. Huxley viết: «Tại Trung-hoa, thư pháp là một ngành của họa hay đúng hơn, họa là một ngành của thư pháp. Tại Tây-phương, việc viết một bài thơ dù cho cao cả nhất cũng chỉ là một động tác thuần túy máy móc và do đó không bao giờ đưa đến một sự giải thoát tâm lý sánh với một nghệ thuật đòi hỏi sự khéo léo tay chân như thư pháp chữ Nho.» (Sách đã dẫn, Bài «Liberty, Quality, Machinery»).

III

Chữ ABC

1.— CHÍNH DANH

Thứ chữ dùng bảng mẫu tự Alpha-

bet để ký âm tiếng Việt, chúng tôi đề nghị gọi là *chữ Việt-Abc* hay gọi tắt là *chữ Abc*. Việc gọi một tên mới cho một thứ chữ đã có trên 300 năm không phải lập dị, mà có lý do sâu xa

a *Chữ Quốc-ngữ* : Trước hết chúng ta không thể gọi văn tự đó là chữ quốc ngữ, bởi lẽ quốc ngữ là tiếng nói của một nước. Phân biệt ngôn ngữ và văn tự là sự chú tâm đầu tiên của ngữ học. Tên gọi «chữ quốc ngữ» được dùng chính thức lần đầu cách đây vừa đúng một thế kỷ khi Pháp chiếm Nam-kỳ làm thuộc địa (1867) và bãi việc học thi chữ Nho ở Nam-kỳ để tổ chức nền học theo Pháp và mở trường Thông-ngôn (1868). Năm 1910, Thống-sứ Pháp tại Bắc-kỳ ra lệnh cho các công văn phải dịch ra «chữ quốc ngữ», mục đích để bứng rễ dân tộc Việt.

Năm 1971, Hồ Thích khởi xướng việc dùng quốc ngữ Bạch-thoại cùng với năm Pháp chấm dứt chế độ khai cử ở Việt nam. Ưu thế chính trị của người Pháp cũng như sự hăng say cải cách mô phỏng Trung Hoa để học theo Tây phương của một số người Việt đã khiến tên «chữ quốc ngữ» chiếm địa vị độc tôn từ đó.

Ngày nay, ưu thế kia không còn, và nhận thức đúng giá trị của tiếng Việt, chữ Nho, và chữ ABC, ta phải gọi lại cho chính danh.

b.— *Chữ La-tinh* : Có người đề nghị gọi là «chữ La-tinh» (Trung-hoa: Lập đình tự; Nhật bản: Romaji).

Tên «chữ La-tinh» có hai điều

không ổn, tuy có phần đúng hơn tên «chữ quốc ngữ».

Một là gọi như thế có thể làm với cổ ngữ *La tinh* của người Ý.

Hai là chữ ABC của ta không hẳn chỉ mượn của *La tinh*, mà còn mượn của Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha (chữ N), của Ý (chữ GI), của Hi-lạp (chữ Phi thành PH), của Do-thái (chữ NG)... và có thêm những chữ mới không có trong ngôn ngữ nào (như chữ O, chữ U, chữ F). Ngay các dấu giọng cũng có nguồn gốc rất phức tạp : ba dấu sắc, huyền, và ngã mượn của Hi-lạp ; dấu nặng ở chữ *iota* dưới ; dấu hỏi mượn trong chàm hỏi của *La-tinh* — (xem : Nguyễn Khắc Xuyên, *Giáo sĩ A Lịch Sơn Đắc Lộ với Chữ Quốc Ngữ, Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, II, 1960).

Vậy chúng ta mượn các ký hiệu ở hầu hết các nước dùng bản mẫu tự Alphabet Alphabet tức là gọi tắt hai chữ đầu của mẫu tự Hi-lạp : Alpha và Beta vẽ hình đầu bò và cái lều. Những âm này không dùng trong văn tiếng Việt, nên ta đổi là «chữ Abc» và đọc theo lối phát âm Việt để chỉ rằng chúng ta đã đồng hóa văn tự đó thành của ta rồi.

Trở ngại độc nhất của chúng ta là thói quen. Tuy nhiên thói quen đó mới chỉ có 50 năm, và đứng trước lịch sử một dân tộc, thì thời gian đó chỉ là giấy lát.

2. — CHỮ VIỆT — ABC :

a. — Việc thành lập chữ Abc :

Những giáo sĩ Âu-châu sang truyền đạo ở nước ta đã có công đầu trong việc thành lập chữ Abc. Điều đó không phải là phép lạ đáng ngạc nhiên gì. Họ chế ra chữ Abc với mục đích, thứ nhất là dễ để học nói và viết ngôn ngữ bản xứ, dễ tiện bề truyền đạo, thứ hai là có ký hiệu mặt để tránh tai mắt của nhà cầm quyền khi cần giao dịch với giáo dân...

Chúng ta chỉ cần minh định hai điểm : một là chữ Abc là một công trình tập thể, không phải cá nhân ; và hai là sự kiện chữ Abc thành công ở Việt-nam mà không thành công ở những nước khác tại Á Đông chứng tỏ điều quan trọng là sự đồng hóa của dân tộc Việt chứ không phải sự sáng chế ký hiệu mà thôi.

Một nhu cầu thay đổi văn tự bao giờ cũng từ ngoài đưa đến. Từ Ignaccio thế kỷ 16 đến Alexandre de Rhodes thế kỷ 17, chữ Abc đã mạnh mẽ thành hình. Alexandre de Rhodes chỉ là người đem in tự điển đầu tiên. Cuốn «*Dictionarium Annamiticum — Lusitanum et Latinum*» in tại La-mã năm 1551,

không phải cho Việt-nam mà là cho nhu cầu của họ. Chính tinh thần dung hóa của dân tộc đã biến một vũ khí ngoại lai thành một dụng cụ cho chính mình vậy.

Xét về việc ký âm, các giáo sĩ như François Xavier và Matteo Ricci đã khởi xướng tại Nhật-bản và Trung-hoa trước khi cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes ra đời đến cả thế kỷ mà không thành công. Yếu tố quyết định sự sống còn của chữ Abc chính là khả năng của tiếng Việt.

b. — *Giá trị của chữ Abc*: Chữ Abc có một tiện lợi vô cùng, là chỉ với 28 mẫu tự và 5 dấu giọng, có thể ký âm trung thực tất cả ngữ vựng Việt. Ngay giữa thế kỷ 17, chữ Nôm đã có khoảng tám mươi ngàn chữ rồi. Việc học ngay một số chữ căn bản cũng đòi hỏi thời gian lâu dài. Chữ Abc học trong ít giờ có thể thành thạo, giải quyết được vấn đề xã hội số một của chữ Nho và chữ Nôm, là làm cho mọi người biết đọc biết viết mau chóng

Những tiện ích khác là thống nhất cách phát âm, giản dị sổ sách, đánh máy, ấn loát, truyền tin, soạn tự điển và phiên âm ngoại ngữ...

So với các nước dùng mẫu tự La tinh, chữ Abc của người Việt hợp lý hơn cả vì âm theo đúng chính tả.

Sở dĩ chữ Abc thành công ở Việt nam mà không thực hiện được ở các nước Đại-hàn, Nhật-bản, Trung-hoa

là vì Việt-nam không giản lược chữ Nho thành những ký hiệu chỉ âm như Đại-hàn và Nhật-bản đã thực hiện từ những thế kỷ 13, 14; và tiếng nói Việt-nam thống nhất chứ không gồm hàng chục thổ ngữ hoàn toàn không hiểu nhau như ở Trung-hoa.

Trong sự giao tiếp với Tây-phương, chữ Abc của ta là một cây cầu vô cùng tiện lợi (thí dụ trong danh từ Hóa học, chúng ta không mất công tìm hàng vạn chữ mới khác biệt với quốc tế như người Trung-hoa hay Nhật-bản).

Nhật bản và Đại-hàn biến chữ Nho thành một hệ thống ký âm tức là làm mất hồn của một thứ chữ tượng ý, mà việc học cũng như giao tiếp với Tây-phương lại thua xa chữ Abc. Thế tức là hai chân đều khập khiễng.

Trung-hoa từ năm 1956 Mao Trạch Đông đã giản lược các nét của 230 chữ Nho, và Quốc dân hội nghị năm 1958 đã chấp thuận một bản mẫu tự Abc dùng để ký âm chữ Nho và từ ngữ khoa học kỹ thuật Tây-phương cũng như đề bài trừ nạn mù chữ và đặt văn tự cho các dân tộc thiểu số. Tiếng phổ thông Bắc-kinh hiện nay mới được 70 phần trăm dân chúng hiểu. Một hệ thống Abc không thể thành lập nếu toàn quốc chưa thống nhất ngôn ngữ.

Tuy nhiên chỉ riêng chữ Abc không đủ. Thiều chữ Nho, chữ Abc chỉ là cây bật gốc. Ngoài những giá

tự triết học, khoa học và văn học của chữ Nho đề cập trong phần « Chữ Nho » ở trên, ta còn thấy chữ ABC chỉ có thể tìm ngữ nguyên trong chiết tự của chữ Nho, tránh đồng âm dị tự, tránh sai lầm về ý nghĩa và chính tả khi quy chiếu về chữ Nho. Điều quan hệ nữa là việc sáng tác từ ngữ mới phải khởi từ chữ Nho thì mới đúng đắn.

Chữ Abccó những giới hạn không riêng gì trong Việt ngữ, mà còn ảnh hưởng đến cả nền văn minh.

Chỉ có chữ Nho và chữ ABC song song mới bảo đảm một phát triển toàn diện.

c. — *Việc cải cách chữ ABC*: Chữ ABC còn đang trong giai đoạn trưởng thành. So một bản văn thế kỷ 17 và một bản văn ngày nay ta nhận thấy chữ ABC đã bước được những bước không lồ. Tuy nhiên, chữ ABC vẫn còn cần cải cách. Công việc cải cách muốn hiệu quả phải do một ủy ban có uy tín đảm nhiệm và được sự chấp thuận của đa số nhân dân.

Ở đây chỉ nêu hai qui tắc đại cương.

(1) Chữ ABC còn nhiều bất tiện và không chính xác nên cần cải cách.

Chữ ABC do những giáo sĩ thuộc nhiều quốc gia đa tạp đặt ra, nên còn mang nhiều tàn tích của thành kiến và ngôn ngữ họ. Các dấu giọng, gạch nối... bất tiện cho việc viết và sử dụng phương tiện thông tin. Trong ký âm tiếng phổ thông của Trung-hoa chẳng hạn, người ta dùng 4 số

từ 1 đến 4 sau mỗi chữ để chỉ thanh từ thấp lên cao. Những sai lầm về âm vị học và chính tả cần sự tiếp tay của ngữ học.

(2) Chữ ABC chủ về ký âm và giao tiếp với các nước dùng mẫu tự ABC thuộc Tây-phương, nên tiêu chuẩn cải cách là ký âm càng trung thực và các dấu hiệu dùng càng phổ quát bao nhiêu càng hay bấy nhiêu.

3— CHỮ ABC VÀ VĂN MINH

Người Phénicie sáng chế ra chữ ABC đầu tiên vào khoảng 1300 năm trước Tây-lịch. Sau đó Hi-lạp và La-mã mượn lại. Dân Phénicie chuyên về thương mại và lập đế quốc đầu tiên trên biển. Họ không sáng tạo được gì để lại ngoài bản Mẫu-tự. Họ có công đơn giản hàng trăm chữ thành vài ba chục nét đơn giản ký âm để tiện lập sổ sách giao dịch với nhiều giống người ở các hải cảng.

Ngay trong sự phát sinh, ta đã thấy chữ Nho và chữ ABC ở hai bình diện khác biệt hẳn: một linh thiêng và một thông tục. Chữ Nho cũng như các linh tự khác làm ra để giới vu nghiênn chiêm đoán bí mật của cuộc sống và cảm thông với quỷ thần. Khổng-tử bắt đầu rời xa quan niệm thần bí để đưa vào nhân đạo (« Quý thần kính nhi viễn chi») cũng như Socrate bên Hi-lạp kéo triết học từ trên trời xuống. Còn chữ ABC làm ra là để buôn bán giao dịch với kẻ lạ.

Chữ ABC là biểu hiệu cho sự cơ tâm thứ nhất của Tây-phương. Mẫu tự ABC có những đặc tính sau đây:

a. — Chia lìa ngôn ngữ với thực tại bằng những ký hiệu giả tạo ;

b. — Tách con người ra khỏi kinh nghiệm cụ thể, tách thị giác khỏi các giác quan khác, nhất là thính và xúc giác ;

c. — Tách cá nhân khỏi đoàn thể.

Chính thái độ khách quan, làm mà không tham dự do chữ Abc gây ra đã giúp người Tây-phương có thể bình tĩnh nghiên cứu sự vật, đề nên cảm xúc và chia chẻ kinh nghiệm đề tổ chức đời sống.

Theo Marshall McLuhan (trong cuốn *Understanding Media* 1964), chỉ những nền văn hóa Abc mới làm chủ được sự tiếp diễn nối kết theo đường thẳng như các hình thức tổ chức tâm linh và xã hội phổ quát. Việc phá từng kinh nghiệm ra thành các đơn vị đồng nhất đề hoạt động và thay đổi hình dạng sự vật hay kiến thức thực dụng; một cách mau lẹ là bí quyết sức mạnh của Tây-phương.

Chữ Abc khi rời bỏ linh tự đã hy sinh những thế giới ý nghĩa và tri giác sâu thẳm trong mỗi chữ tượng hình tượng ý đề đạt tới chuyên môn, tổ chức và hiệu năng. Chữ Nho sống động như một biểu hiện chẳng khác nào bánh xe Pháp luân của Phật giáo hay chữ thập của Ki-tô-giáo, trong khi chữ Abc viết ra 'Phật' hay 'Kitô' không diễn tả được gì.

Ngày nay Hoa kỳ là nước đứng đầu thế giới về cơ khí cũng là nước

hiều chữ vô nghĩa (chữ viết tắt TV, OK...) nhất.

Tất cả những phát triển về sau của Tây-phương rập trên khuôn mẫu chữ Abc như tổ chức quân đội đồng nhất, thành thị cơ năng thay thế xã thôn tự trị, guồng máy hành chánh và luật lệ...

Chữ Abc viết theo đường thẳng và chia âm thanh thành từng phần tạo ảo tưởng là không gian và thời gian đồng nhất. Phân công đưa đến phân thời.

Các tu viện Tây-phương đời Trung Cổ chẻ ra đồng hồ cơ khí chia thời gian thành mảnh mún trừu tượng đã ảnh hưởng toàn bộ sinh hoạt Âu-châu. Con người không còn sống với kinh nghiệm cụ thể mà trở thành một cái máy. Ăn mặc, ngủ không theo nhu cầu cá nhân mà theo đồng hồ. Bergson đến thế kỷ 20 mới phân biệt thời gian vật lý và thời gian tâm lý.

Sự chia chẻ không gian sinh ra đời sống riêng tư và cá nhân chủ nghĩa, trong tư tưởng sinh ra những quan điểm khác biệt, và trong công việc thành chuyên môn.

Máy in chữ rời của Gutenberg (thế kỷ 15) triệt đề áp dụng nguyên tắc chia cắt và lập đi lập lại của chữ Abc đã mở đầu cho thời đại máy móc và kỹ nghệ.

Đến nay con người tri thức Tây-phương đã xa lìa thực tại cụ thể, và bị chuyên môn hóa hơn bao giờ

hết đến trở thành phi nhân (bi hài kịch của Charlot trong phim, Les Temps Modernes). Tất cả Tây-phương đang lên cơn phá hủy cuồng loạn. Hội họa vô hình dung, nhạc phá thể, văn chương chối bỏ chữ nghĩa... Tất cả là để phản ứng lại tình trạng phi nhân đó.

Bằng cảm tình, người ta quay về với những văn hóa sơ khai (nhạc Jazz, vũ Phi châu, điêu khắc nguyên thủy) hay kinh nghiệm tâm linh (từ Thiền Zen đến nghiệm LSD). Bằng triết học, người ta chối bỏ tinh thần duy lý Aristote và Descartes, vũ trụ quan cơ giới của Newton để quay về với tâm thức cổ sơ, thần thoại nguyên thủy và

đạo học Đông phương. Tất cả là một trào lưu vĩ đại đòi trở về nguồn.

Khoa học với nguyên tử, hạch tâm điện tử đã biến thế giới thành bốn biển một nhà, năm châu một chợ. Nhân loại phải chọn một trong hai con đường: hoặc là tận diệt loài người, hoặc là thống nhất thế giới.

Nước nào tổng hợp được đạo học và khoa học để cho con người có được một thể nghiệm và trực giác toàn diện về thực tại sẽ dẫn đầu sự trở về nguồn. Nguồn này cũng chính là tương lai của con người sống trọn vẹn ra người.

SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Tạp-chí Phương Đông trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách báo sau đây và xin ân-cần giới-thiệu cùng quý bạn đọc :

- **Khổng Học Tinh Hoa** của Bác-Sĩ Nguyễn-Văn-Thập, do Nhà Sách Khai-Trí xuất bản, 14 x 20, dày 460 trang.

- **Trời Nam khỏi lửa**, thơ, của Xuân-Phong Nguyễn-Ngọc-Cẩn, tác-giả xuất-bản, khổ 16 x 24, 96 trang.

- **Vấn đề chỉ đạo Chiến lược trong Chiến tranh Việt-Nam** do Đại Tá Đỗ-Ngọc-Nhận là tác giả, khổ 15 x 22, 472 trang.

- **Đặc-san Quốc-tổ**, do Ủy-ban vận-dộng-dựng đền thờ Quốc-tổ xuất bản, khổ 21 x 28, 56 trang.

- **Đặc san Hồn Nước**, do Bạn Thế-Linh và Trung-học Công-lập Đức-Thành Sadržc xuất bản, khổ 21 x 28, 98 trang. Đặc-san này vừa được Bộ Giáo-Dục ban giấy tưởng thưởng.

- **Làm thế nào để giết một Tổng-Thống (Tập I)**, do Lương Khải Minh và Cao-Vị-Hoàng, tức Cao-Thế-Dung biên soạn, Đinh-Minh Ngọc xuất bản, khổ 13 x 20, 330 trang.

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Do các họa sỹ danh tiếng phụ trách học các buổi sáng
hay chiều Chúa Nhật mỗi cấp 12 tuần lễ, có chứng chỉ.
Cứ ba cấp một, có văn bằng.

Cấp 2 khai giảng 1-8-1971

Cấp 1 khai giảng 3-10-1971

Cấp 3 khai giảng 7-11-1971

Ghi tên trước một tuần
vào các buổi chiều

161, Yên Đỗ — Saigon

Tháng bảy 1971, sẽ ra mắt :

LE MOI QUI ME DEPASSE SELON LE VEDANTA...

do HOÀNH SƠN HOÀNG SỸ QUỲ,
Tiến Sỹ chuyên khoa Ấn-Độ-học.

HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG
xuất bản

Bán tại các tiệm sách lớn Đô thành

Nhạc khí cổ Việt-Nam

CON người có nhiều cách để phát biểu ý nhạc : bằng tiếng nói khi ca hát, bằng cử điệu khi khiêu vũ và nhất là bằng cách xử dụng những thanh âm của các vật chất khi tấu các nhạc khí. Nhạc khí đã giúp con người phát biểu ý nhạc một cách rộng rãi sâu xa cả về âm vực cao thấp lẫn âm cường to nhỏ và âm sắc thanh trọc. Vì thế nhạc khí đã trở thành một khí cụ tuyệt diệu nhất để con người phát triển trên con đường tìm hiểu thế giới âm thanh. Mỗi người tuy là « một cây đàn », một cây đàn sống, nhưng cây đàn này đã bị giới hạn bởi nhiều điều kiện phức tạp khiến cho, dù rất tinh vi, tế nhị, nó cũng khó lòng đạt được mọi âm vực, âm cường, và âm sắc trong khi có nhiều nhạc khí đã có thể giúp con người đạt được. Bởi lẽ đó, ngay từ khi con người biết chế tạo dụng cụ, thì con người cũng đã chế tạo nhạc khí.

Tuy nhiên, tìm hiểu về nguồn gốc của nhạc khí cổ là một vấn đề khó khăn, nhất là khi tìm hiểu về lai lịch của những nhạc khí cổ Việt Nam, vấn đề còn khó khăn hơn gấp bội. Trước hết vì chúng ta thiếu sót những sử liệu về thời cổ sơ. Trên lãnh vực âm nhạc, tài liệu còn thiếu thốn một cách trầm trọng vì lẽ âm nhạc dưới con mắt người Việt Nam chỉ là một môn học rất ngoại phụ.

Người Việt Nam tuy yêu thích âm nhạc nhưng lại ít người thích biên soạn, khảo cứu về âm nhạc. Cho nên, dù người Việt Nam đã sớm có một nền âm nhạc nhưng tài liệu chẳng có gì để minh xác. Nhiều nhạc bản và nhạc khí ngày nay đã bị thất truyền.

Dựa trên một mớ tài liệu còn lại, chúng tôi cố gắng kê cứu lại đây những nét chính yếu nhất về một số nhạc khí cổ Việt Nam, đồng thời cũng nghiên cứu, tham khảo ý kiến của những nhạc sĩ, nhạc học để cống hiến các bạn đọc yêu thích nhạc được thêm những kiến thức về nền cổ nhạc Việt Nam, mỗi ngày một suy tàn.

Ông Trần Văn Khê, trong quyển *La Musique Vietnamienne Traditionelle* (1), đã phân chia lịch sử âm nhạc Việt Nam thành ba thời kỳ :

Thời kỳ I (thế kỷ X, XI, XII, XIII, XIV) : thời kỳ âm nhạc tiếp nhận ảnh hưởng của Ấn Độ và Trung Hoa.

— Thời kỳ II (thế kỷ XV, XVI, XVII, XVIII) : thời kỳ mà ảnh hưởng âm nhạc Trung Hoa giữ vai trò trọng yếu.

— Thời kỳ III (từ đầu thế kỷ XIX đến trước Đệ Nhị Thế Chiến : thời kỳ hình thành của nền âm nhạc Việt Nam, có thêm phần ảnh hưởng của âm nhạc TâyPhương.

Thế nhưng, chúng ta vẫn thường tự hào vì đã có 4000 năm Văn Hiến, hẳn rằng từ thế kỷ thứ X về trước, đã phải có một nền sử nhạc nằm trong nền Văn hiến đó. Hơn nữa dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc yêu thích vận chương, thơ, nhạc, nếu như những sử liệu đã không vì mỗi một, ảm thấp mà tan nát đi, nhất là bị quân nhà Minh thiêu hủy, thì hẳn chúng ta đã có thể ngược dòng một bước xa hơn sự phác họa của Trần Văn Khê. Vì thiếu thốn sử liệu vững chắc nên chỉ còn trông vào những khám phá rời rạc của một ít những di tích khảo cổ. Những nhà khảo cổ đã tìm thấy những di tích ở làng Nđut Lieng Krat, tỉnh Darlac Trung Phần, những thời đá mà theo sự nhận xét của nhà khảo cổ học André Schoeffner (2) thì đó là một thứ nhạc khí cổ xưa. Nhạc khí này giống như những khánh ngọc của triều đình Trung Hoa. Tuy nhiên, những khánh đá này lại tạo thành một âm giai ngũ cung theo kiểu Ấn Độ, chứ không phải Trung (3) Hoa. Ông Trần Văn Khê thì cho rằng nhạc khí này không phải là vật sáng tác của dân tộc Việt, vì theo hai sử gia Eduoard Chavannes và L. Aurousseau, thì dân tộc Việt (4) phát xuất từ vùng Chiết Giang bên Trung Hoa (5), mà nhạc khí này lại mang đặc tính của Indonésie.

Theo sử ký toàn thư của Lê văn Hưu, thì vào năm Bính Ngọ (258 tr. tây lịch), đời vua An Dương Vương thứ 3, những di tích ở chân núi Thất-Điều đã có dấu vết của những loại nhạc khí (6). Sách chỉ kể sơ lược

mà không cho biết rõ đó là những loại nhạc khí nào. Tuy nhiên, căn cứ vào những di tích khảo cổ ở miền bắc Việt-Nam, thì dưới Triều, đại An dương Vương và Triệu Đà, nhạc khí đã được sử dụng.

Có lẽ một trong những nhạc khí cổ xưa nhất mà sử liệu đã có thể minh xác được, đó là Trống Đồng Đông Sơn. Về lai lịch của trống đồng, các sử gia đã bất đồng ý kiến. Theo sử gia J.D.E. Schmeltz thì trống đồng gốc từ Ấn Độ, mà theo F. Hirth trống đồng lại gốc từ Trung Hoa. Nhận xét những hình vẽ khắc trên mặt Trống Đồng Đông Sơn, thấy có những chiến sĩ hóa trang bằng những bộ lông chim xếp thành một đám rước. Một người trong bọn chơi Khèn, những người khác chơi Phách (7). Theo Trần Văn Khê thì Khèn là nhạc khí hiện nay còn đang được sử dụng ở những làng Mọi Trung Phần và ở Lào. Người Việt không công nhận Khèn là nhạc khí của mình. Chỉ có Trống Đồng đã được coi là nhạc khí sử dụng dưới triều Hậu Lê. Hơn nữa trong bộ trống Cửu Nhật Nguyệt Giao Phụng (hiện tượng nhật thực), thì có 1 cái Kim Cờ (trống bằng kim loại) (8). Trống kim loại đây cho phép ta liên tưởng đến loại trống đồng mà người Việt đã sử dụng từ thế kỷ thứ 2 trước Tây Lịch.

Tóm lại, những di tích khai quật được ở Đông Sơn đã cho phép chúng ta suy luận rằng : Tổ tiên người Việt từ thế kỷ thứ II trước Tây lịch đã biết sử dụng những

nhạc khí thổi (Khèn), nhạc khí gõ (trống và phách). Hơn nữa, Khèn là loại nhạc khí thổi khác với ống Sênh Hoàng của Trung quốc. Trống Đồng và Phách cũng không giống nhạc khí nào của Trung quốc. Điều này cho ta biết, tới đầu thế kỷ I trước tây lịch, người Việt vẫn chưa chịu ảnh hưởng âm nhạc của Trung Hoa. Sau khi nhà Triệu mất nước, nước Nam Việt bị lệ thuộc Trung quốc và bắt đầu chịu ảnh hưởng của họ.

Dưới sự thống trị của Trung-quốc trong suốt một ngàn năm, nước Việt đã chịu ảnh hưởng sâu xa văn hóa của nước thống trị. Trong thời kỳ này, mặc dù sử có nói tới việc hai quan Thái Thú Tích quang và Sĩ Nhiếp đem văn hóa Trung-quốc giáo huấn cho người Việt, nhưng không có tài liệu gì nói về âm-nhạc thời đó cả. Phải đợi mãi đến năm 939, vị anh hùng họ Ngô đã đẩy binh đánh tan giặc Hán ở sông Bạch Đằng, đem lại nền Tự-Chủ cho người Việt. Từ thế kỷ thứ X đến XV là thời kỳ độc lập, nước Việt đã lần lượt trải qua bốn Triều-đại Đinh, Lê (tiền), Lý, Trần. Nền âm nhạc của ta vốn đã chịu ảnh hưởng của Tàu, nay trên đường Nam tiến, lại chịu thêm ảnh hưởng của Ấn-Độ qua sự trung gian của Chăm.

Những di tích khai quật được ở chùa Vạn Phúc, làng Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh vào năm 1940, đã cho chúng ta những nét đại cương về một số nhạc khí mà người Việt đã sử dụng trong khoảng thế kỷ thứ X, X hay

trước đó. Theo Sử Ký Toàn Thư, thì dưới triều nhà Lý (thế kỷ 4 X, XI) nước Việt đã có Lễ Nhạc. Lê Tắc trong quyển Annam Chí Lược (9), đã cho chúng ta biết về hai ban nhạc cò dưới triều nhà Trần (thế kỷ XIII, XIV) : Đại-Nhạc, dùng trong triều đình, và Tiểu Nhạc, dùng trong các buổi hội hè, đình đám chốn dân gian. Nhưng sách này không mô tả rõ những loại nhạc khí đã được sử dụng. Thành ra chỉ còn trông vào sự phân tích trên những di tích khai quật ở Chùa Vạn Phúc mà M.L. Bezacier, nhà khảo cổ Pháp đã thực hiện vào năm 1940. Ông Trần Văn Khê, trong quyển La Musique Vietnamienne Traditionnelle (10), đã mô tả và phân tích tỉ mỉ di tích trên và cho ta biết có 8 loại nhạc khí khác nhau do một đám rước gồm 10 người, chia làm hai nhóm châu nhau. Hai người đứng đầu mỗi nhóm trên tay bưng một vật giống như chiếc bánh ngọt mà thoát nhìn chúng ta có thể nghĩ rằng đó là cái Sênh Hoàng (một nhạc khí thổi giống cái Khèn của Lào), nhưng có khác một điều là cần thổi của nhạc khí lại không đặt vào miệng nhạc sĩ, trong khi các nhạc sĩ khác trong bức tranh đều đang sử dụng nhạc khí. Điều này khiến người ta có thể ngờ rằng đây là lễ vật dâng tiến hơn là một nhạc khí. Tám nhạc sĩ còn lại, từ trái qua phải, sử dụng những nhạc khí sau đây : (1) Phách do hai mảnh gỗ rời chứ không có dây buộc vào nhau như kiểu phách của Trung Hoa. Ông Trần Văn Khê thì cho phách này gốc của Ấn-Độ.

(2) *Hồ Cầm*: thùng đàn có hình nửa trái dứa, cần đàn cong và mã-vĩ dài hơn mã-vĩ của đàn gáo ngày nay. Ông Trần Văn Khê cho rằng Hồ Cầm này cũng gốc Ấn, tuy nhiên ông cũng ghi nhận rằng theo Claudie Marcel Dubois thì thùng đàn của Hồ Cầm Ấn-Độ là một trái bầu chứ không phải nửa trái dứa.

(3) *Sáo Ngang*, theo nhận định của Ông Trần Văn Khê, thì Sáo ngang cũng gốc từ Ấn Độ, nó đã từ Ấn du nhập vào Việt Nam, Java, Khmer và Chăm vào khoảng thế kỷ VII và sau này truyền vào Birmanie. Điều này phù hợp với nhận xét của M. Courant, cho rằng Sáo Ngang là một nhạc khí từ ngoài đưa vào Việt Nam (11).

(4) *Đàn cầm*, đàn 7 dây, đúng theo kiểu mẫu Trung-quốc, Ông Khê cho rằng đây là cái đàn duy nhất gốc Trung-quốc.

(5) *Đàn Tỳ-Bà*, một chiếc đàn hình bầu dục, có bốn dây. Thoạt nhìn ta có cảm tưởng đó là cây đàn Tỳ-Bà Trung-quốc, nhưng theo M. Courant, thì Đàn Tỳ-Bà cũng chưa có một lai lịch rõ ràng (12.) Trong khi đó thì Claudie Marcel Dubois lại cho rằng thứ đàn 4 dây này (luth) đã thấy sử dụng ở vùng Bombay, Ấn-Độ, từ thế kỷ VII, và đã truyền sang Á-Châu (13).

(6) *Sáo dọc*, Ông Trần Văn Khê cho rằng đây là ống sáo của Việt-Nam chứ không phải của Ấn hay Trung-Hoa, vì loại sáo này đã thấy sử dụng ở xứ Việt cổ xưa trước khi

thấy sử dụng ống Tiêu, loại sáo dọc của Trung-Quốc (14).

(7) *Đàn Ba dây*, thùng đàn giống đàn Nguyệt của Trung-quốc. Đàn này có lẽ là cây Đàn Tam và gốc từ Trung-quốc.

(8) *Trống cơm*, tên chữ Phạn Cồ. Theo M. Louis Bezacier, thì Trống Cơm gốc từ Ấn-Độ vì nó giống trống Damaru của Ấn (15). Hơn nữa cách sử dụng cũng tương tự: đánh trống Damaru có thể dùng hai tay không, hay một tay không, còn một tay cầm dùi nhỏ.

Tóm lại, tài liệu khảo cổ trên đây đã cho chúng ta những nét căn bản về một số nhạc khí cổ mà người Việt đã sử dụng khoảng thế kỷ thứ IX, X, XI. Một ban nhạc gồm có 4 nhạc khí dây (3 gảy, 1 kéo bằng mã-vĩ), 2 nhạc khí thổi, và 2 nhạc khí gõ. Về nguồn gốc của 8 nhạc khí này: gốc Trung Hoa có Đàn Cầm, Đàn Tam, gốc Việt có Sáo dọc, còn 5 nhạc khí kia đều gốc Ấn-Độ. Điều này cho ta thấy rằng, vào thời kỳ này (thế kỷ IX — XI) âm nhạc Việt Nam bị chia sẻ bởi hai ảnh hưởng Ấn và Trung-quốc, mà phần ảnh hưởng của Ấn có vẻ đậm đà hơn.

GHỊ CHÚ :

1— Trần Văn Khê, *La Musique Vietnamiennne Traditionelle*, Presses Universitaires de France, Paris, 1962, tr.9.

2— André Schoeffner. *Le Lithophone de Ndot Lieng Krat*. extrait de la Revue de Musicologie, XXXIIIe

année, nouvelle série, Nos 97,98,
Juillet, 1951, tr. 1.

3— Ibid., tr. 8

4— Trần Văn Khê, *La Musique
Vietnamienne Traditionelle*, tr. 11.

5— Arousseau L., *Note Sur Les
Origines Du Peuple Annamite*. B.E.F.
E.O. t. XXIII, 1923 tr. 245,261.

6— *Sứ Ký Toàn Thư*, *Ngoại Ký*,
Quyển 1, to 7a.

7— V. Goloubew, *Age Du Bronze
Au Tonkin et dans le Nord Annam*, B.
E.F.E.O., t. XXIX, 1929, tr. 29.

8— *Lịch Triều Hiến Chương Loại
Chí*, quyển XXV, to 105 a,b.

9— Quyển 1, to 12a.

10— Trần Văn Khê, *La Musique
Vietnamienne Traditionelle*, tr. 17-19.

11— M. Courant, *Essai Historique...*,
Encyclopédie de Lavignac, tr. 155.

12— Ibid, tr. 176 — 177.

13— Claudie Marcel Dubois, *Les
Instruments de Musique de l'Inde Anci-
enne*, tr. 223.

14— Trần Văn Khê, *La Musique
Vietnamienne Traditionelle*, tr. 18.

15— Claudie Marcel Dubois, *Les
Instruments de Musique de l'Inde
Ancienne*, tr. 67.

SAIGON ẨM QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Dinh-Chiều SAIGON Đ.T. : 22.208
22.498

Trên đà phát triển mạnh

Nhờ sự tín nhiệm của khách hàng từ 25 năm nay

HỌC TRÒ ĐỌC

NGÀN THÔNG

BẢN NGUYỆT SAN

giáo dục

văn nghệ

giải trí

☐ CỦA TUỔI HỌC TRÒ VIỆT NAM

- Chủ trương : QUYÊN DI
- Với sự hợp tác của nhiều nhà văn trẻ và các cây bút học trò
- Bìa Vi Vi vẽ

THUỐC TRỊ BỆNH ĐAU GAN

EUCHOL

BỆNH ĐAU GAN
YẾU GAN, TẠO ĐÓNG,
NÓI MỆ ĐAU,
MỤN NGỎA Ở MẶT.

KN.62M/BYT/QCDP.

Của **LABORATOIRES SANSON PARIS.**
BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY.

HADZER BẢO CHẾ TẠI VN.

Tim hiểu dân ca Việt-Nam

Lời mở đầu :

KHÁO-cứu về nền ca-nhạc iệtv Nam là một công việc đã được nhiều người thực-hiện từ lâu. Thực vậy, ngay từ thế-kỷ 15, về thời Hồ-quý-Lý, nhiều sách vở đã được soạn ra để hỗ-trợ công cuộc giáo-huấn âm-nhạc lúc bấy giờ. Tiếc rằng quân nhà Minh đã sang cướp phá hết, khiến cho 300 năm sau, Phạm đình-Hổ phải dựa vào sách vở Trung-Hoa để viết về âm-nhạc Việt-Nam trong cuốn Vũ-Trung Tuy-Bút.

Rồi từ đầu thế-kỷ 20 đến nay, nhiều nhà văn, nhà báo như : Phạm-Quỳnh, Tân-Đà, Đoàn-Nông... , nhiều nhà phê bình văn học như Thanh-Lãng Đỗ bằng-Đoàn, Phạm-văn-Diêu, Toàn - Ánh, Vũ-khắc-Khoon, Lê-văn-Hảo, Thuận-Phong, Nguyễn tấn-Long... đã bàn nhiều tới ca-nhạc cổ-truyền dưới khía cạnh văn-chương và công-dụng xã-hội. Chính giới nhạc cũng đã đóng góp một phần đáng kể, như : Hoàng-Yến, với sự hợp-tác của một người Pháp tên là Le Bris, đã ghi chép và chú-giải một số bài bản. Năm 1956, Bác-sĩ Nguyễn-văn-Bửu, và từ ngày thành-lập trường Quốc-Gia Âm-Nhạc vào năm 1957, nhiều vị Giáo-sư Cổ-nhạc cũng đã đạt được nhiều thành-quả tốt đẹp trong việc sưu-tầm và hệ-thống-hóa các bài bản.

Năm 1962, ở phía trời Âu, Ông Trần-văn-Khê, trong cuốn *La Musique*

Vietnamienne Traditionnelle, xuất bản ở Paris, đã áp-dụng kỹ-thuật khảo-cổ hiện-đại để giới-thiệu nền ca-nhạc cổ-truyền Việt-Nam với thế-giới. Cuốn sách đó còn đáng kể ở điểm : Tác giả đã dựa vào nhạc-thuyết ngũ-cung mới nhất do hai nhà nhạc-học danh tiếng quốc-tế là Jacques Chailley (Pháp) và Constantin Brailoiu (Lô-ma-ni) đề-xướng năm 1952.

Nhạc thuyết đó, chính kẻ viết bài này cũng đã giảng dạy cho nhạc-sinh ngành Quốc-nhạc tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc Saigon vào những niên-khoá 1962 đến 1965. Nhạc-thuyết này còn quá mới ở Việt-Nam, cho nên chưa được phổ-biến sâu rộng. Đang lúc còn phân-vấn thì kẻ viết bài này nhận thấy hai nhà nhạc-học khác cũng dựa vào nhạc-thuyết này để khảo-sát những nền nhạc cổ-truyền tại Mỹ-Châu, Trung-Đông và Thái-Bình-Dương. Đó là Bruno Nettl và William P. Malm.

Đường lối đó có thể tóm tắt trong câu « Đi từ đơn giản tới phức-tạp ». Những sự-kiện đơn-giản như : câu nói, câu rao hàng, câu hò, điệu đọc, sẽ dẫn đến những bài hát dân ca, hát chèo, ca-trù, cải-lương, hát bội. Khía cạnh nhạc-ngữ cùng các biến-thái qua không-gian và thời-gian sẽ là mục-tiêu chính trong việc khảo-sát, còn khía cạnh văn-chương, vai trò xã-hội, thể thức công-dụng, đã có nhiều người bàn tới, nếu có đem ra khảo-sát thì cũng hạn-chê trong mức

cần-thiết cho việc làm sáng tỏ nhạc-ngữ mà thôi.

Trong chí-nguyện đóng góp một đôi phần vào công cuộc phát-huy văn-hóa nước nhà, cũng như đề tỏ lòng tri ân với các bậc đàn anh, thiên khảo-luận này không khỏi có những khuyết điểm của những người đi tìm một đường nẻo mới đưa đến tòa nhà nghệ-thuật cổ-truyền dân-tộc. Dù sao, đây cũng chỉ là một đề-nghị nhằm đưa ra một phương-hướng khảo sát, một giải pháp áp-dụng kỹ-thuật hiện đại để làm sáng tỏ cái đẹp của nền dân-nhạc nước nhà, một cuộc đổi-thoại bằng từ-ngữ hiện-đại mong hòa-hợp cái nhìn của những người hiện đại trước kho tàng vô giá của tiền nhân để lại, ngõ hầu xây dựng một nền nhạc dân tộc trong tương-lai.

ĐỀ TÀI THỨ NHẤT

NÓI TIẾNG VIỆT - NAM TỨC LÀ HÁT

KHI Linh mục A-lich-sơn Đặc-lộ đặt chân lên đất nước ta lần đầu tiên, vào khoảng năm 1624, thì có một sự-kiện đã khiến Ngài ngỡ ngàng. Đó là giọng nói của dân chúng, nhất là của phụ-nữ. Ngài nghe thấy líu lo như chim hót, cho nên Ngài không ngần ngại mà gọi tiếng ấy là «tiếng hát». Sau này khi học tiếng ấy, Ngài đã so sánh các sự biến-thiên của cách đọc, tức là các dấu giọng, với những nốt nhạc trong âm-giai.

Người Việt-Nam chúng ta, từ ngày bập bẹ học nói, đã quá quen

thuộc với các dấu giọng đó, cho nên chẳng thấy gì là lạ lùng khó khăn cả. Nhưng đối với một người ngoại-quốc, thì đọc cho đúng các dấu giọng trong tiếng Việt là một việc khó vô-cùng. Nhiều nhà thừa-sai, nhiều nhà văn-hóa Pháp, Tây-ban-nha, Đức, Gia-nã-đại đã từng thông-thạo tiếng Việt, giảng-đạo bằng tiếng Việt, viết sách quốc-ngữ, làm thơ tiếng Việt, nhưng chưa ai nói cho đúng hẳn giọng như ta được. Ta vẫn nhận thấy giọng của quý-vị đó ít nhiều lơ lớ trại bẹ. Ngược lại, nhiều người Việt-Nam đã làm thể giới thần-phục về tài nói thật đúng giọng ngoại-quốc, như Anh, Pháp, Tây-ban-nha, Trung-hoa và Nhật-bản. Đó là một nét đặc-thù rất đáng ghi nhận.

Năm 1651, nhóm bác sĩ Husson, Garde và Larger đã khám phá ra rằng : Nói và Hát là hai việc hoàn-toàn khác hẳn nhau, do hai trung khu thần kinh riêng biệt điều khiển. Nhờ đó, người ta không còn ngộ-nhận mà tin rằng : Nói tức là Hát ở âm vực (registre) thấp nhất của mỗi người. Chúng ta công nhận sự khám phá đó, nhưng chúng ta không thể chối bỏ sự kiện hiển nhiên khác là « Tiếng Việt-Nam là tiếng hát ».

Thực vậy, do ảnh-hưởng của sáu giọng « ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng », mỗi khi ta nói lên một câu nào thì câu đó, tự nó, liền phác-họa ngay ra một điệu nhạc lên bổng xuống trầm. Những thứ tiếng không có dấu-giọng (tons), như tiếng Anh, Pháp, La-tinh, Đức chẳng hạn, nếu

có sự thay đổi cao độ trong câu nói thì đó là do tính-cảm của người nói, hoặc ý-nghĩa của mạch văn. Trái lại, nét nhạc trong câu nói của Việt-Nam ta nó tiềm-tàng, nó hiện-hữu ngay trong bản chất của mỗi chữ, chứ không có tính-cách bi-phụ, phụ thuộc, vay mượn như vậy.

Ví dụ câu « Dân Việt ta, Nam Trung Bắc đều là một nhà ». Ta không thể nói theo « cung bằng » (recto tono) như sau : Dân Việt ta, Nam Trung Bắc đều là một nhà. Ta cũng không thể nói sai dấu giọng như thế này chẳng hạn : Dân Việt tạ, Nám Trùng Bắc đều là một nhà. Tóm lại, nói tiếng Việt Nam mà nói sai dấu tức là làm sai lạc hết ý nghĩa. Nói tiếng Việt-Nam mà không « hát » cho đúng các chỗ lên bổng xuống trầm tức là nói tiếng gì đó chứ không phải tiếng Việt-Nam.

Đối với người Nam và người Bắc thì giọng nói miền Trung có vẻ « nặng » : những chữ mang dấu sắc thường đọc như dấu huyền. Ví dụ : « Kính thưa Quý thính giả ». thì thường được đọc thành « Kính thưa Quỳ thính giạ ». Nhưng không phải luôn luôn như vậy, vì nhiều lúc, người miền Trung vẫn đọc đúng các dấu giọng. Trường hợp hãn hữu này vẫn không thể xoá nhòa sự hiện hữu và tầm quan trọng của sáu dấu giọng trong tiếng Việt Nam ta.

Đã có người tìm cách đo lường khoảng cách về cao độ giữa các dấu giọng, và cho rằng từ « ngang » (chữ không dấu) lên « sắc » (chữ mang dấu

sắc), cũng như từ « ngang » xuống « huyền » (chữ mang dấu huyền), đều tạo ra một khoảng cách là « Quãng 4 » (quarte). Theo chỗ chúng tôi nhận xét thì những quãng (intervalles) do các dấu giọng tạo ra không rõ rệt, không cố định, không thể đo lường bằng hệ-thống điều hòa (système tempéré) như ta thấy thể hiện trên bàn phím cây dương cầm. Những quãng đó thay đổi ít nhiều tùy theo từng địa phương, tùy theo từng người, và thuộc vào loại « quãng tự nhiên » (intervalles naturels) chứ không phải loại quãng đã được sắp hạng (classé) đã được pháp điển (codifié), nghĩa là đã bị nhân-tạo-hóa đi.

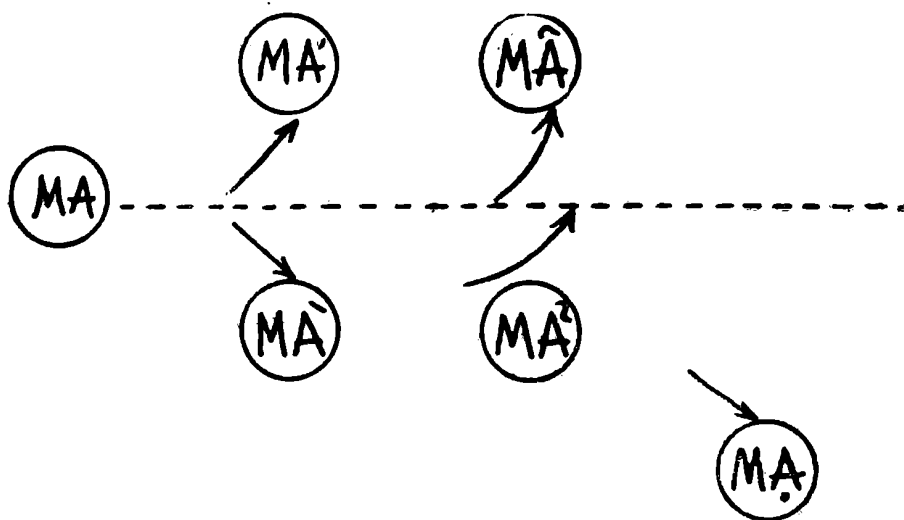
Nếu lấy « ngang » (chữ không mang dấu) làm tiêu chuẩn thì ta có thể tượng trưng sáu dấu giọng Việt Nam như sau :

Ta nhận thấy : Những dấu giọng « ngang, sắc, huyền » thì tạo ra những thanh mà cao độ được giữ vững, không thay đổi ; trái lại, những dấu « hỏi, ngã, nặng » thì tạo ra những thanh mà cao độ thì qua hai mức khác nhau. Dấu ngã tạo bởi 2 dấu ngang và sắc ; dấu hỏi tạo bởi huyền đi sâu xuống hơn nửa. Ba dấu giọng « ngang, sắc, huyền » được mệnh danh là bình thanh (ton égal). Ba dấu giọng « hỏi, ngã, nặng » được mệnh danh là chuyển thanh (ton modulé). Nôm na thì có thể gọi bình thanh là thanh đơn, và chuyển thanh là thanh kép.

Sự phân tích đó đã đặt ra trước một sự kiện hiển nhiên là mỗi từ ngữ Việt Nam đều tạo ra một thanh ở vào một vị trí khác nhau tùy theo dấu giọng của nó. Chính sự khác biệt về cao độ này đã khiến câu nói chứa đựng một nhạc điệu nội tại. Tuy nhiên, những khoảng cách do các dấu giọng tạo ra có đặc tính là tuyến-chuyển, không cố định, không phân minh dứt khoát như những quãng nhạc (*intervalles musicaux*), lại chỉ quanh quẩn trong mấy quãng mà thôi, không lấy gì làm phong phú như trong âm nhạc.

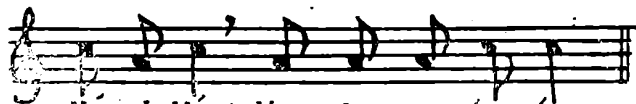
Dù sao, câu nói của ta vẫn lên bổng, xuống trầm, không khác gì khi ta hát. Và ta có thể quả quyết rằng: Nói tiếng Việt Nam tức là hát, hát thực sự chứ không phải là vay mượn.

Trong tinh thần đó, xin nêu lên một vài ví dụ cụ thể ghi ra bằng ký hiệu quốc tế cho dễ thấy, chứ không nhằm một sự chính xác như khi hát. Cao độ ở đây cũng chỉ là tượng trưng, nói lên sự tương đối hơn là đặt vào một mức nhất định như trên dương cầm.





Ba ơi Ba ! Cho con đi chơi đi :



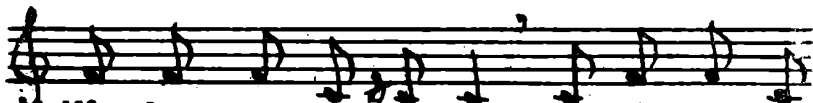
Mã đi Mã ! May cho con áo mới :



Mình ơi mình, gần hết năm rồi đó :



Biết rồi ! Khổ lắm. Nói mãi. Chưa lãnh lương



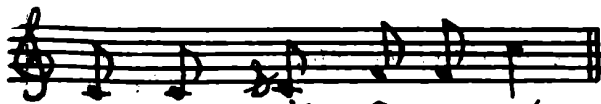
Yêu nhau trăm sự chẳng nề Du muôn chỗ lệch



cũng kê cho bằng.



Đi đâu mà vội mà vàng Mà vấp phải đá,



ma quang phải đây kia chứ ?

SAIGON KỸ-NGHỆ MỀN LEN

(SAKYMEN S.A.R.L.)

*Trụ-sở Thương-Mại : 100, Nguyễn-văn-
Thỉnh SAIGON,*

Tél : 91.488 và 90.601

*Nhà Máy : Đường Nguyễn-văn-Học
(Bình-Lợi) Gia-Định*

Tél : 21.228

Chuyên sản xuất các loại mền :

MỀN SỢI NHÂN TẠO, MỀN LEN HÓA
HỢP, MỀN HOA, MỀN HAI DA, MỀN
XÁM, MỀN QUÂN ĐỘI, MỀN TRẺ EM

Ta dùng mền dệt của ta,

Màu tươi, kiểu đẹp, mền nhà ấm hơn.

La-Sơn Phu-Tử

Lời mở đầu : Ngày 20 tháng 12 năm Mậu - Thân (1789) Tư - Mã Nguyễn-Văn-Sở và Nội-hầu Lân đem quân vào núi Tam-Điệp ở giáp giới giữa hai tỉnh Thanh-Hóa và Ninh-Bình để nghênh tiếp Vua Quang-Trung đã từ Phú-Xuân đem đại binh đi cứu Bắc-Hà khỏi nanh vuốt của Tôn-Si-Nghị. Tư-Mã-Sở sau lời chúc tụng thường lệ đã có lời tạ tội vì lẽ quân thế của Tôn-Si-Nghị quá mạnh, cho nên tự mình không dám liều-linh làm việc «Châu-chấu chống xe», nên phải bỏ Thăng-Long, lui quân vào đây, chờ đại binh ra rồi sẽ tính. Vua Quang-Trung sau khi đề lời an ủi, cười và nói rằng : « Ta ra kỳ này, thân coi việc quân, chiến-lược đánh giữ đều có định trước. Nội trong mười ngày là xong. Chúng nó chỉ có rước cái chết mà thôi ! » (Sách tham-khảo : La-Sơn phu tử của Hoàng-Xuân-Hãn. Việt-Sử của Trần-Trọng-Kim và Phạm-văn-Sơn, Nam hải dị nhân của Phan-Kê-Bình).

Lời nói ấy của Vua Quang-Trung chứng tỏ rằng Ngài nắm vững vấn đề và rất bình tĩnh. Sở dĩ Ngài có trạng thái như vậy là vì khi đến thành Nghệ-An, một mặt Ngài dạy lấy thêm quân và một mặt khác Ngài tự đến viếng La-Sơn phu tử tại tư thất, để vấn kế hần ăn-dinh ngày, giờ cuộc phản công. La-Sơn phu tử là người thế nào mà một vị vương anh-hùng

như Vua Quang-Trung lại phải tôn kính làm Thầy và hạ mình đến kính cần, xin lời chỉ bảo ? Tiểu-sử sau đây sẽ cho ta biết con người kỳ dị của thời buổi ấy.

1. — TIỂU-SỬ LA-SƠN PHU TỬ

Tên, tự, hiệu.— La-Sơn phu-tử họ Nguyễn, tên húy là Minh, tên chữ là Quang-Thiếp, nhưng chữ lót phải bị bỏ là vì dưới triều Chúa Trịnh-Doanh chữ Quang là quốc húy (tên mà trong nước kiêng không nói đến).

La-Sơn phu tử còn có nhiều hiệu nữa như sau :

- Khải Xuyên,
- Hạm-Ham,
- Lạp-Phong cư-sĩ,
- Cuông-Ấn,
- Diêu-Ấn.
- Hạnh-Am.

Người thời bấy giờ đã tặng cho tiên-sinh các hiệu như sau :

- Hầu Lục-niên,
- Lục-niên tiên-sinh,
- Hạnh-Am tiên-sinh,
- Lư-Quang phu-tử,
- La-Sơn tiên-sinh,
- La-Sơn phu-tử,

B/ Sinh quán: La-Sơn phu-tử sinh ngày 25 tháng tám năm Quý-Mão (1723) đời vua Lê-Bảo-Thái thứ 4, tại

làng Mật-thôn thuộc Xã Nguyệt-Ao, Tổng Lại-Thạch, Huyện La-Sơn, xứ Nghệ An (nay là Phủ Đức-Thọ, Tỉnh Hà-Tĩnh). Dưới triều vua Khải-Định, làng Mật-thôn lại thuộc vào huyện Cam Lộ.

C/ Gia-thế.— Nguyễn tộc mà La Sơn phu-tử là miêu duệ, suốt ba trăm năm dưới triều Hậu Lê, là một cự tộc, danh gia.

Dưới triều Vua Lê-Thánh-Tông, tông tộc của La-Sơn phu-tử có một người được coi là thủy-tổ, nhờ có công đi đánh nước Chiêm-Thành (1472) nên sau được thăng tước Quận-Công, và được ban huy hiệu là Lưu-Quận-Công. Cháu nội của Lưu-Quận-Công là Bất-Lãng, đỗ Hoàng-giáp, triều Vua Lê-Trung-hưng, khi nhà vua còn đóng đô ở Thanh-Hoá.

Từ đời ông tổ Bất-Lãng trở về sau thì Nguyễn-tộc nói trên là một dòng họ vừa có văn-học, vừa giàu có trong vùng.

Khoảng đầu thế-kỷ thứ XVIII, đến đời thứ chín, La-Sơn phu-tử có một người chú ruột tên là Hành, thi đỗ Tiến Sĩ và là người đỡ đầu cho La-Sơn phu-tử về hai mặt: nuôi dưỡng và học-hành.

Tiến-Sĩ Nguyễn-Hành làm đến chức Đông-Các và được bổ làm Hiến-sát-sứ miền Thái-Nguyên, trông coi hai tỉnh Thái-Nguyên và Bắc-Kạn bảy giờ.

La-Sơn phu-tử, trong thời gian đó, theo học với chú và nhờ chú giới-hiệu mà được thụ nghiệp với quan Hoàng-Giáp Nguyễn Nghiễm (thuộc tông họ của cụ Nguyễn-Du). Tả-tướng quốc Lê triều, tước Quận-công, bạn thân

của ông chú. Trong trường-hợp ấy, La-Sơn phu-tử dĩ nhiên là bạn học của Nguyễn-Khản, sau này đỗ Tiến-Sĩ, con của thầy mình.

Thân phụ của La-Sơn phu-tử thì không có gì đặc sắc lắm, nhưng trái lại mẫu thân của người thì lại là miêu duệ của cánh họ Nguyễn-Huy của Nguyễn-huy-Tự, tác-giả Hoa-Tiên-truyện và là Cháu rể của cụ Nguyễn-Du. Chính nhờ tài tháo-vát của nẫu thân mà gia đình của La-Sơn phu-tử trở nên giàu có và ph. thân của người có tên tuổi với đời.

Cũng nên nhớ rằng, dưới triều Lê Cảnh-Hưng, ở xứ Nghệ-An có nhiều danh-gia vọng tộc như sau :

- 1/ Họ Nguyễn của La-Sơn phu-tử ở La-Sơn.
 - 2/ Họ Nguyễn-Huy ở Trường-Lưu.
 - 3/ Họ Phan ở Vinh-gia.
 - 4/ Họ Nguyễn ở xã Tiên-Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh (họ của cụ Nguyễn Du). Họ này đứng bậc nhất trong nước thời ấy).
 - 5/ Họ Hồ ở huyện Quỳnh Lưu (họ của Hồ Tôn Thước, đời Trần và các miêu duệ là Hồ-Sĩ-Dương, Hồ-Phi-Tích, Hồ-Tấn và Hồ-Sĩ-Đông).
 - 5/ Họ Phan-Huy ở huyện Thiên-Lạc (họ của Phan huy Ích và Phan-huy-Chú).
 - 7/ Họ Hoàng làng Bình Lô (họ của Hoàng Trưng, đỗ Hoàng Giáp đời Cảnh Hưng 1499).
- La-Sơn phu tử thường kết thân với các danh gia thời ấy là : Tiến sĩ Ngô

Phúc-Lâm, người Phú Thạch Hà, Hương cống (Cử nhân). Hoàng Dật, rất tinh thông về thiên văn, địa lý, đồng y và bói toán. Chính vị sau này đã có ảnh hưởng sâu xa đến La Sơn phu tử về các môn nói trên. Sau đó là cụ Lê-Đặng-Trắc, hiệu Hải Thượng Lãn Ông, người tỉnh Hải Dương, đỗ Hương cống và được người đời sau tôn làm Hiệu tổ phái Đông y ở Việt Nam. Cuối cùng là Hương cống Bùi Bật Trùng cũng người huyện La Sơn như tiên sinh.

Khi còn trẻ, La-Sơn phu-tử tư chất rất thông-minh, rất hiếu học và có đủ điều-kiện để đỗ đạt: đại khoa như mọi nhân-tài thời ấy. Nhưng tiếc thay! đường khoa cử của tiên-sinh rất là lận-đận là vì lẽ sau đây: Sự từ trần đột-ngột của người chú thân yêu, vị giám-hộ duy nhất của tiên-sinh là Tiên-sĩ Nguyễn-Hành, Hiền-Sát-Sứ Thái-Nguyên trong khi còn tại vị. Tội sét đánh ấy làm tiên-sinh mất hẳn sự thăng-bằng về vật-chất lẫn tinh-thần. Về vật-chất, từ đây tiên-sinh sẽ không nơi nương tựa nơi xứ lạ, quê người. Về tinh-thần thì cũng từ đây, tiên-sinh không còn ông cha tinh-thần, ông thầy quý mến để dìu-dắt tiên-sinh đến nơi, đến chốn nữa!

Thất-vọng! bi-quan! uất-khí, tiên-sinh đã trở nên người cuồng, đi lang-

thang trong vùng và một bữa kia vì uất-khí cực độ, tiên-sinh bèn nhảy xuống ruộng bùn lầy (phải chăng để kết-liếu cuộc đời vô vị này), nhưng may thay, nhờ người cứu khỏi, đem về nhà săn-sóc trót tháng, và khi tiên-sinh bình phục thì được người đưa về nguyên quán ở Nghệ-An.

Vào năm 1743, sau khi đã khỏi bệnh, tiên-sinh đi thi Hương và đỗ Hương-Cống ngay năm ấy.

Thi đỗ xong, tiên-sinh nghĩ ngay đến lẽ xuất xứ (ra làm quan hay ở ẩn) và có bài thơ được dịch ra quốc-âm như sau:

TỰA: Sĩ các hữu chí.

Trong cõi anh hùng sinh lắm kẻ,
Mỗi người một chí co đầu chung.
Người ra, đức cả, công lừng thế,
Kẻ ẩn, danh cao, đạo thuận lòng.
Mực đã, mảnh nhung gây đại nghiệp.
Cỏ sơn, chồi liễu nổi thanh phong.
Tùy thời co duỗi, âu là phải.
Đạo ấy ta đây rắp gắng công.

Theo bài thơ trên, thì tiên-sinh sẽ tùy thời mà co, duỗi.

Sau khi thi đỗ, tiên-sinh đã thôi học theo lối cử nghiệp mà chỉ chăm xem những sách tách lý, Tứ thư, Ngũ kinh, Đại toàn và thỉnh-thoảng ngao du sơn thủy.

(còn tiếp)



Võ Tây-Son

CHƯƠNG I

ĐẠI CƯƠNG

1.— Võ là gì ? — Theo nghĩa tâm nguyên, Võ là cái gì khả dĩ làm cho người Dũng. Người phương Đông lấy tinh thần hướng dẫn vật chất. Nên chi kẻ nắm được **CHÂN NHĨ NGHĨA** đã cảm thấy mình có sức mạnh tinh thần rồi. Và lắm khi, tự mình cảm thấy mình có chánh nghĩa, thì chẳng ai chịu khuất phục trước cường quyền, bạo lực nào cả. Và nghề Võ cốt dạy cho người thể hiện cái Dũng đã tàng ẩn trong tinh thần của người bất khuất ấy. Vì lẽ đó mà trong Võ Đạo, môn sanh phải thể trước tổ rằng mình chẳng hề khi nào dùng võ nghệ mà phụng sự cho điều tà. Và đồng thời cũng thể rằng mình luôn luôn dùng võ nghệ để phụng sự chánh nghĩa.

Như vậy, võ nghệ vận dụng tinh thần để thể hiện cái dũng.

Nếu cái dũng của mình chưa thẳng nổi cái tà, thì chừng ấy mới dùng sức. Dùng sức chưa thẳng, sau đó mới dùng đến võ khí.

Vì vậy mà người xưa, khi dùng văn tự để *hội ý* những điều đã nói ở trên, thì dùng bộ *chỉ* (có nghĩa là ngừng lại), kèm với chữ *nhất* (có nghĩa là một) và chữ *dực* (có nghĩa là món binh khí). Chữ *chỉ* viết cùng tới chữ *nhất* là chữ *chánh*, hàm súc cái nghĩa chỉ dừng

nơi điều duy nhất đáng dừng lại. Sách Đại Học dạy rằng cái chánh đó là cái đáng «*chỉ ư chí thiện*». (Dừng nơi tốt lành). Như vậy, Võ Đạo dạy người dụng võ phải dụng võ để dừng nơi «*chí thiện*» mà thôi. Với quan điểm này, kẻ học võ không lấy mục đích hiệp đáp kẻ yếu người cô thế. Kẻ biết võ bao giờ cũng đứng bên phía người bị áp bức bị hiệp đáp và luôn luôn nhớ câu «*kiến nghĩa bất vi, vô dũng giả*» (thấy điều nghĩa mà không làm, ấy là kẻ không dũng).

2.— **VÕ CÓ MÔN PHÁI.**— Mục đích của võ nghệ là chung như ở trên. Nhưng tùy theo người sử dụng, mà phương pháp biến đổi. Trước hết, võ nghệ là một sự *tích* sức kinh nghiệm, từ đời này truyền cho đời kia, đời sau phong phú kinh nghiệm hoặc làm mất đi một số kinh nghiệm của đời trước. Nói cách khác, võ nghệ là một truyền thống. Và đã là truyền thống, tất chia ra thành môn, thành phái.

Có môn phái, tất có người sáng lập ra môn phái ấy, gọi là *tổ sư*. Mỗi môn phái chỉ có một tổ sư. Truyền lại cho hậu thế, có những vị *tiền sư*. Vị tổ sư là tuyệt đối, mỗi môn phái chỉ có một vị. Những vị tiền sư là tương đối cho những thế hệ hậu sanh của mình. Và bất cứ vị tiền sư nào cũng phải là một *môn sanh*,

trước là đối với vị tổ sư chung, sau đó đối với những vị thầy của các thế hệ trước mình.

Một môn phái cũng có thể là một chi của một nguồn gốc lớn hơn. Người sáng lập ra môn phái đã làm một cuộc *đại canh cải* cho cái nguồn gốc chung ấy, tạo ra những bản sắc mới, khách quan nhìn thấy rõ ràng là một sự sáng tạo hoàn toàn và công nhận là một môn phái mới. Như vậy, một môn phái có thể ví như một triều đại trong võ nghệ và tổ sư là người sáng lập ra triều đại đó.

3.— VÕ TÂY SƠN DO AI LÀM TỔ SƯ ? — Võ Tây Sơn thuộc vào chung một nguồn gốc là võ của người Việt Nam. Võ Tây Sơn thịnh hành nhất trong địa hạt tỉnh Bình Định. Nhưng bất cứ võ nghệ nào được công truyền tại tỉnh Bình Định không hẳn là võ Tây Sơn. Có thể người ở Bình Định, lại học võ ở môn phái khác (như của phái Thiếu lâm tự, của võ Nhật, võ Hàn v. v.). Và cũng có thể người biết võ Tây Sơn đến nơi khác tìm cách sống. Như vậy, võ Tây Sơn có những sắc thái đặc biệt, dựa vào đó mà định nghĩa và phân biệt nó.

Trước nhất, vị tổ sư sáng lập võ Tây Sơn là vị anh hùng dân tộc chiến thắng trận Đống Đa, tức là Quang Trung Hoàng đế Hoàng đế Quang Trung không phải trong bụng mẹ sanh ra là đã có võ nghệ. Thuở nhỏ, ngài có học võ với nhiều thầy (lịch sử ghi có thầy giáo Hiến), với bạn. Nhưng với tinh thần phê phán

và sáng tác, ngài canh cải căn bản võ nghệ, sao cho phù hợp với thể chất của người Việt Nam, nhỏ vóc, sức yếu, nhưng lanh lẹ và quả cảm. Do đó mà ngài sáng chế ra một môn phái võ nghệ riêng tư, để dạy các quân lính dưới sự lãnh đạo của ngài. Chúng ta là môn sanh, chúng ta gọi võ nghệ ấy là VÕ TÂY SƠN.

Dưới triều Tây Sơn, võ nghệ này rất là phồn thịnh. Nó đã giúp cho quân lính Tây Sơn lập nhiều kỳ công hiển hách. Chỉ xin dẫn một bằng chứng nhỏ, mà lịch sử nào cũng có ghi. Năm Mậu Thân (1788), khi nghe báo tin tướng Ngô Văn Sở bại trận trước quân Thanh tại Phú Xuân, ngài lên ngôi hoàng đế, tự đội mũ miện. Rồi dẫn chỉ có năm ngàn quân tức tốc ra Bắc. Đến ba tỉnh là Thanh, Nghệ, Tĩnh, ngài cho tuyển mười vạn nông dân cường tráng, kéo đạo tân binh đó ra chiến thắng hai mươi vạn quân tinh nhuệ của nhà Thanh. Nếu chẳng rèn luyện mười vạn tân binh này bằng một môn võ nghệ đặc biệt thì chiến thắng họ không sao thể hiện nổi. Vậy chiến thắng Đống Đa là bằng chứng không chối cãi được rằng, Quang Trung hoàng đế đã nhờ năm ngàn binh cũ mà dạy trong một thời gian ngắn là một vài ngày, một môn võ nghệ mà bao nhiêu năm, tháng rèn luyện của quân Thanh cũng không đương cự nổi.

Chiến thắng Đống Đa là bằng chứng cho sự hiện hữu của môn phái VÕ TÂY SƠN. Chẳng có Võ Tây Sơn thì không có chiến thắng Đống Đa được.

4.— THỜI GIAN MAI MỘT CỦA VÕ TÂY SƠN. Hoảng đế Quang Trung băng hà. Kẻ thừa kế không đủ tài gìn giữ chế độ nên triều Tây Sơn bại trận, nhường chỗ cho triều Nguyễn. Những vua nhà Nguyễn sợ con, cháu Tây Sơn khôi phục tinh thần Tây Sơn và gây lại phong trào, nên cấm đoán tất cả cái gì thuộc về Tây Sơn. Cũng như lắm bộ môn văn hóa khác của Tây Sơn, Võ Tây Sơn phải chịu số phận hẩm hiu, mạnh ai nấy giấu. Và chỉ bí truyền cho con cháu, nhưng căn dặn không được tiết lộ, sợ bị đàn áp chánh trị.

Đó là thời kỳ mai một của Võ Tây Sơn.

Trong thời kỳ mai một này, mỗi thế hệ mất mát đi một phần lớn. Đến khi văn minh cơ khí tràn lan, nhiều người nghĩ rằng, dầu có võ nghệ bao nhiêu, cũng không làm sao đương cự với súng đạn từ xa bắn tới và giết người trong nháy mắt. Họ cho rằng võ nghệ là vô ích, hao tổn công phu rèn luyện là vô ích. Do đó mà võ Tây Sơn trải qua một giai đoạn đen tối vô cùng, chẳng còn ai lo gìn giữ và truyền dạy cho hậu thế. Tưởng đâu đã tác nghẽn, đứt tuyệt đi.

5.— CẦN PHỤC HƯNG VÕ TÂY SƠN.— Gần đây, phong trào thượng võ tràn lan khắp thế giới. Người ta giác ngộ rằng mục đích chánh yếu của võ nghệ là làm cho người Dũng trong tinh thần, khỏe

trong thể xác. Nghĩa là Võ nghệ là một bộ môn làm cho người cao quý đẹp đẽ hơn, tức là một bộ môn *văn hóa*. Nên chỉ người ta học võ để phát huy văn hóa, chứ không nhằm mục đích đánh đập kẻ khác với những động cơ bỉ ổi.

Rất may, là hiện nay còn sống sót một ít võ sư lão thành, tuổi quá bảy tám mươi, còn nhớ mang máng những nguyên tắc căn bản về môn võ của ông bà truyền lại. Các vị bồ lão đó sẵn lòng truyền lại những nguyên tắc ấy, với tâm ý phục hồi võ nghệ của vị anh hùng Quang Trung. Đây là một tấm lòng thành, hậu thế nên ghi ơn vậy.

Rất tiếc là thuở xưa, việc truyền dạy võ nghệ dựa theo thực nghiệm mà thiếu giải thích lý thuyết. Các vị bồ lão ấy chẳng có thể cắt nghĩa cái căn bản lý thuyết ra làm sao. Nhưng ngày nay, đem tinh thần phê phán của khoa học mà góp vào, tái tạo một lý thuyết, đem ra thử giảng mà hỏi ý các cụ thì các cụ gật đầu công nhận là phải. Chừng đó, giả thiết mới được ghi lại làm lý thuyết mà trình bày sau đây.

Như vậy, tập biên khảo này là một công trình tập thể của các vị võ sư bồ lão gần gũi xa trời, với người viết nhìn vào võ nghệ với tinh thần khoa học. Chúng tôi không dám khoe là đã toàn hảo, nhưng chúng tôi lấy cái dũng của người thờ Võ Đạo mà công bố đề đón hỏi những phê phán chánh đáng và những bổ sung cần thiết.

Phê phán và bổ sung cần thiết để phục hồi và phát huy một công trình văn hóa dân tộc.

Chúng tôi gọi là văn hóa dân tộc, bởi vì Võ Tây Sơn đề cao tinh thần dân tộc, tinh thần bất khuất đối với bất cứ lực lượng ngoại lai nào mặc dầu cường bạo đến là bao, bởi vì Võ Tây Sơn khai thác những chỗ yếu của dân tộc làm cái mạnh của dân tộc để bảo trì sự trường tồn của dân tộc. Võ Tây Sơn không kỳ thị võ ngoại lai. Nhưng bắt buộc người học võ phải biết căn bản võ thuật nước nhà, sau đó mới thâm nhập

những cái hay của môn võ ngoại lai để làm cho võ nước nhà phong phú thêm. Võ Tây Sơn chủ trương lấy võ nghệ dân tộc làm căn bản, võ ngoại lai làm cái ngọn. Chẳng vậy, học võ ngoại lai mà chẳng biết võ nước nhà chỉ tạo thêm một đám người vong bản, chực đầu hàng trước kẻ xâm lăng. Võ Tây Sơn nung nấu được tinh thần dân tộc, đáng gọi là một bộ môn văn hóa, làm cho người Việt đẹp đẽ trong tinh thần, sau mới đến có thân thể tráng kiện và đẹp đẽ.

(còn tiếp)

Chúng tôi vừa nhận được những tác phẩm sau đây của thi sĩ Bằng Bá Lân có nhã ý gửi tặng :

1. — VÀO THU

Thi phẩm thứ năm do chính tác giả trình bày và Ánh Sáng xuất bản.

2. — VĂN THI SĨ HIỆN ĐẠI

Cuốn 1 và 2, kỷ niệm và nhận định của tác giả về một số văn nghệ sĩ, do Xây dựng xuất bản.

Hân hạnh giới thiệu với độc giả Phương đông và chần thành cảm tạ tác giả.

Đã có một nền văn-hóa Tây-Sơn

Không phải là một đầu óc quá địa phương, nhưng chúng ta phải nhìn nhận khách quan rằng từ lâu nay có nhiều học giả đã nói Vùng Tây Sơn là nơi có một sắc thái Văn hóa đặc biệt. Có người có thể cực đoan hơn lại nói rằng : đã có một nền văn hóa Tây Sơn.

Vậy chúng ta thử đặt vấn đề đó và nghiên cứu với một tinh-thần khoa-học, không thiên-vị, và sau khi nghiên-cứu cần-thận, chúng ta sẽ trả lời câu hỏi : *đã có một nền Văn-hóa Tây-Sơn hay không ? và nền Văn hóa ấy là nền Văn-hóa gì ?*

Trước hết, chúng ta phải đặt vị-trí của Vùng Tây-Sơn trong toàn bộ địa-lý của nước Việt-Nam, thứ nữa là vị-trí của Vùng Tây-Sơn trong cả lịch-sử của dân-tộc Việt, và sau cùng giải-thích về mọi ảnh hưởng : kinh-tế, xã-hội, chính-trị, v. v. . . những ảnh-hưởng nào có thể làm cho duy-trì hoặc là phát-triển cái sắc thái đặc biệt của Văn-hóa địa phương Vùng này.

VỀ MẶT ĐỊA-LÝ :

Về mặt địa-lý thì chúng ta nhận thấy rằng, nước Việt-Nam kéo dài suốt từ Ai Nam-Quan đến tận mũi Cà-Mau, nhưng cũng có đôi vùng

châu-thồ, đồng-bằng trồng-trọt, cây cấy được.

Phía Bắc có châu-thồ sông Hồng, có thể nói là nơi tập trung quá phân nửa dân số miền Bắc. Đi dọc vào Nam, khi qua khỏi đèo Tam-Điệp, chúng ta bắt đầu có châu-thồ sông Mã làm địa-bàn cho Tỉnh Thanh-Hóa, cũng là nơi đông dân cư. Từ đó đi thẳng vào Nam, ngoài những thửa ruộng nho nhỏ dọc theo ven biển, đến Vùng Tây-Sơn chúng ta mới có một châu-thồ rộng lớn, và vượt qua khỏi đất Tây-Sơn, chúng ta lại gặp núi cao lởm-chổm mãi đến miền Nam-Bộ mới có một đồng bằng vĩ đại của hai con sông Đồng-Nai và Cửu-Long.

Vậy thì Vùng Tây-Sơn có thể nói là một trong bốn đồng-bằng lớn đã nuôi sống đa số nhân dân miền Trung từ mấy chục thế kỷ nay. Có thể nói không lầm thì vùng châu thổ Tây Sơn là cánh đồng thứ ba về mặt to, rộng, và dân số gần đây lên đến một triệu người.

Vùng Tây-Sơn lại ở vào một địa-thế khá đặc-biệt (khoảng giữa vĩ-tuyến 13 và 14) : mặt Đông là biển cả mênh-mông, ba mặt sau là núi non bao bọc, tạo thành hình một chiếc

ngai rồng, chính giữa là cánh đồng có hai con sông chính Côn-giang và Lại-giang uốn khúc, và hai đường xuyên Việt (bộ và sắt) số 1 và 19 nối dài rất thuận lợi cho việc giao thông cả về ba mặt thủy, bộ và hàng không.

VỀ MẶT LỊCH SỬ :

Về mặt địa lý thì như vậy, còn về mặt lịch sử thì vai trò của Vùng Tây-sơn cũng có những vẻ đặc thù trong lịch sử Nam tiến của dân tộc Việt-nam. Khi mà người Việt-nam đi lần lần tới mãi, vượt qua khỏi tỉnh Quảng-ngãi thì đến Vùng Tây-Sơn, và Tây-Sơn là nơi dừng chân lại khá lâu của phong trào Nam tiến của dân tộc Việt lúc bấy giờ. Gọi dừng chân lại là nói về thời gian, nhưng mà trong cái buổi dừng chân lại này thì không sao cung cấp cho đủ dân số để khai thác vùng châu thổ trù phú ấy, nên chi, trong lịch sử Nam tiến, Nhà Nguyễn đã có những thi thố đặc biệt để khai thác châu thổ này.

Phương pháp khai thác thứ nhất là tụ tập những người giang hồ tứ chiếng, những kẻ bị tội ở các nơi đem đi an trí vào đây mà lập Ấp. Thứ nữa là những trận thư hùng trong suốt một trăm năm Nam Bắc phân tranh, mỗi lượt mà bên nhà Nguyễn thắng trận thì bắt được một số tù binh, nhà Nguyễn lại di cư số tù binh ấy vào khai thác Tây-Sơn. Bằng chứng là tổ tông của dòng Tây-Sơn vốn là người Nghệ-an. Sau khi chúa

Nguyễn thắng trận đã bắt tù bốn đời của ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ di cư vào mà khai thác vùng Tây-Sơn-thượng, tức An-khê ngày nay. Ngoài ra, sau khi nhà Tây-Sơn thất trận thì những tàn quân hoặc con cháu, công thần nhà Tây-Sơn đều bị tập trung về Tây-Sơn, và khi Nguyễn-Ánh lên ngôi Hoàng đế tức là phản lời hứa phò Lê, thì con cháu nhà Lê cũng bị tập-trung tại Tây-Sơn để dễ kiểm soát. Với một bộ máy cai trị, nhà Nguyễn đã kiểm soát được hai hay ba lực lượng có thể gọi là mầm móng chống đối lại mình.

Vì những lẽ ấy mà trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, chúng ta có thể nói rằng Tây-Sơn đang lãnh vai trò là nơi tập trung những phần tử có thể gọi là lỗi lạc nhất, những phần tử lãnh đạo của những phong trào chống đối lại nhà Nguyễn. Cũng như sau này Côn-sơn là nơi tụ tập của những người bất phục tùng chế độ thực dân, chế độ Bảo-đại, chế độ Ngô-đình, v.v... Khi mà những tay giang hồ lão luyện, những tay lãnh đạo các phong trào bất phục tùng, các phong trào chống đối v.v... tụ lại đây, tất nhiên họ đem những tinh hoa của những phong trào ấy gom lại Vùng Tây-Sơn.

Vì lẽ đó mà chúng ta không lấy làm lạ là tại sao ở Tây-Sơn lại có nhiều sắc thái đặc biệt trong mọi bộ môn Văn hóa, và nhờ đặt vị trí dân Tây-Sơn vào lịch sử của dân tộc, chúng ta mới thấy

cái sắc thái của nền Văn hóa địa phương này.

Sau khi nghiên cứu hai phần trên, chúng ta hãy đi vào chi tiết để xem ở Tây-Sơn có những bộ môn Văn hóa nào có thể nói rằng ở địa phương khác không có, mà chỉ ở Tây-Sơn mới có mà thôi, hay nói một cách khác, những bộ môn nào mà riêng ở Tây-Sơn mới thật là *quang minh*, còn ở các địa phương khác thì chỉ lờ mờ. Hay là, về mặt thứ ba, những bộ môn Văn hóa phát xuất ở Tây-Sơn rồi lần lần nói chuyện đi khắp các nơi khác? Chúng ta hãy đi vào chi tiết ấy theo trật tự của thời gian.

● HÁT BỘI :

Theo trật tự thời gian thì chúng ta thấy bộ môn xuất hiện trước nhất ấy là Hát Bội.

Ai cũng biết Hát bội hiện nay có thể lấy Tây Sơn làm thủ đô và trong lịch sử hát bội cũng phát xuất ở Tây-Sơn do Cụ Đào-duy-Từ chủ xướng.

Về bộ môn kịch nghệ, chúng ta biết rằng ở xứ nào cũng có những trò đem diễn trên sân khấu bằng cách này hay bằng cách khác, và trên sân khấu thì ảnh hưởng qua lại giữa dân tộc này với dân tộc kia không phải là nhỏ. Tuy vậy, mỗi dân tộc đều có giữ một sắc thái riêng biệt. Riêng nền kịch nghệ Việt-nam, cái sắc thái xưa cổ truyền như thế nào thì hiện nay chúng ta không biết được cho chính xác, chúng ta chỉ biết

rằng vào đời nhà Trần, khi mà quân Mông-cò kéo sang đánh nước ta và sau ba lượt thất trận, Đức Trần-hưng-Đạo có bắt được một tù binh tên là Lý-nguyên-Cát. Tên tù binh này thuộc về nhóm đi theo quân Mông cò để giúp vui cho quân binh tướng sĩ, tức Lý-nguyên-Cát, là một kịch sĩ trong đoàn văn-công tâm-lý-chiến của quân nhà Nguyên. Và ai cũng biết thời nhà Nguyên là thời mà môn kịch nghệ của Trung-Hoa đã đến hồi cực thịnh, và những vở vĩ đại ghi lại trong lịch sử Trung-Hoa cũng vào thời nhà Tống, nhà Nguyên. Bằng chứng là « Tây-Sơn-ký » của Vương-thực-Phủ, liệt vào hàng lục tài tử, xuất hiện vào đời nhà Nguyên vậy.

Ta có thể nói rằng, Lý-nguyên-Cát đã lấy bộ môn kịch nghệ của Trung-Hoa đến cái độ cực thịnh của nó đem qua Việt-Nam. Nếu đem so sánh với các điệu hát thô sơ của dân tộc Việt-Nam lúc bấy giờ thì Lý-nguyên-Cát đã đạt đến một nghệ thuật quá cao, nên Trần-hưng-Đạo mới nhờ Lý-nguyên-Cát dạy lại, huấn luyện lại cho những kịch sĩ của ta và lập thành một lối kịch nghệ riêng cho triều đình nhà Trần.

Môn kịch nghệ này lần lần lượt lượt lưu lại cho đến đời cha của Đào-duy-Từ. Cụ Đào-duy-Từ, như chúng ta đã biết, là người tỉnh Thanh hóa, làng Hoa-trai, con của một kép hát, Cụ Đào-văn-Tá, và vì vậy mà Cụ không được di thi. Cụ là người thông kim bác cổ, văn võ song toàn. Hận

vì không được thi mà vượt tuyền vào Nam, và vì sinh kè, Cụ đến ở một vùng châu thổ trù phú của Vùng Tây-Sơn (huyện Bồng-Sơn), chẵn trâu cho một phú hộ để đợi thời. Khi đến đây, thì Cụ Đào-duy-Từ thấy ở địa phương Tây-Sơn này có nhiều bộ môn văn nghệ đặc biệt qua những điệu hát, điệu hò, điệu ca, điệu múa v. v. . . Cụ mới bèn phối hợp cái truyền thống của kịch nghệ Trung-Hoa mà cha ông của Cụ đã học được với các điệu dân ca, múa hát riêng của vùng này, mà thành lập nên cái môn gọi là HÁT BỘI.

Bằng chứng trong bộ môn hát bội, chúng ta có những điệu hát như *hát khách*. KHÁCH, đó là những điệu hát do người phương ngoài đem đến—những bộ môn chịu ảnh hưởng kịch nghệ của Trung-hoa thời nhà Nguyên—Còn *hát nam* là một điệu hát lấy những câu lục bát làm sườn NAM, đó là điệu hát riêng của người Việt phương Nam. Tất nhiên ai cũng biết điệu lục bát là một điệu thơ đặc biệt của Việt-nam mà bên Tàu không có, rồi sau mới biến thành nhiều điệu khác như hát nam xuân, nam ai, nam tàu mả v. v. . . nhưng thấy đều điệu hát Nam tức là điệu hát riêng của vùng Tây Sơn vậy.

Chỉ nội trong danh từ *hát khách*, *hát nam* cũng đủ chứng tỏ bộ môn hát bội là một bộ môn đặc biệt do sự phối hợp giữa truyền thống kịch nghệ nhà Nguyên và các điệu dân ca của vùng Tây Sơn

mà thành. Tóm tắt có thể nói rằng hát bội là bộ môn văn hóa đặc biệt của vùng Tây-Sơn và từ đó mà phát huy ra.

● VÕ THUẬT :

Bây giờ chúng ta sang bộ môn thứ hai là Võ.

Cả nước hiện đang lưu truyền câu ca dao :

Ai về Bình-định mà coi

Con gái Bình-định bỏ roi đi quyền.

Đó là một bộ môn phổ thông nhất trong nhân gian đến nỗi phụ nữ cũng đều biết và biết một cách thành thạo : *vừa bỏ (buông) roi là có thể đi (múa) quyền được ngay.*

Một bằng chứng thứ hai nữa trong lịch sử là khi quân Tây-Sơn khởi nghĩa, quân lính phần đông là nông dân, thế mà quân «Tây Sơn đánh đâu thắng đó, quân đã giỏi mà tướng cũng rất tài, như Võ-văn-Dũng, Trần-Quang-Điệu, Bùi-thị-Xuân... tài như... Trần-quang-Điệu, Bùi-thị-Xuân... thấy đều là những tay võ nghệ siêu quần. Đó là chưa nói đến vị anh hùng dân tộc NGUYỄN-HUỆ bách chiến bách thắng mà đường roi trận của Người đến nay vẫn còn vang danh.

Gần đây có những nhà viết sử mà thiếu óc nghiên cứu, phê phán thì không hiểu quân Tây-sơn đã thắng quân nhà Thanh với cái chiến thuật nào ? Có người đã đặt câu hỏi : Quân Tây-sơn dự trận Đống-đa là 10 vạn người và 200 thớt voi. Nhưng mà khi xuất quân ở Phú-Xuân thấy ra Bắc thì chỉ có 2 vạn

người. Cho nên khi ra đến Nghệ an, Hoàng-đề Quang-Trung mới cho dừng lại để mộ thêm hơn 8 vạn tân binh, hoàn toàn là nông dân. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi có 10 ngày mà vừa mộ quân, vừa tạo khí giới, vừa luyện quân cho đến nổi thiên tài mà thắng 20 vạn quân nhà Thanh đã được huấn luyện thuần thục hàng năm hằng tháng thì thử hỏi, đứng về mặt chiến thuật, quân Tây-sơn đã dùng chiến thuật gì ? và món binh khí nào ? Với cuộc chiến tranh cơ giới hiện nay mà tại các trung tâm huấn luyện như Đồng-đề, Lam-sơn, Quang-Trung, Thủ-đức v.v..., những tân binh đều phải tập luyện từ 3 đến 6 hoặc 9 tháng mới ra trường mà chưa chắc đã tham chiến liền. Đằng này, quân Tây sơn thì chỉ có 10 ngày vừa luyện tập, vừa tạo vũ khí, mà ví dụ như tạo vũ khí thì làm sao có đủ lò rèn, có đủ sắt thép có thể rèn cho đủ hơn 8 vạn vũ khí để cung cấp cho hơn 8 vạn tân binh được ? Cái điều đó, các nhà sử gia Tây phương không biết rõ tác dụng của môn võ nghệ thì khó mà trả lời được.

Nhưng ở đây, ta có thể giải đáp một cách rất giản dị là : Vua Quang Trung mộ quân thì mỗi quân đều được lệnh vào rừng gặp cây gì chắc chắn mà có thể tạo được một ngọn roi vừa cầm tay (hoặc là tầm vông), vót cho đầu nhọn thêm một chút là được. Chuyện đó chỉ trong nửa giờ hoặc một giờ là mỗi tân binh đã có một món vũ khí để sử dụng, không cần đòi hỏi hằng năm hằng tháng để rèn

cho được một cây đao, cây kiếm. Và, trong mười hôm, với một ngọn roi để luyện võ cho tân binh, tất phải có một hai đòn độc đáo nào đó được truyền lại.

Trong đòn độc đáo đó, gần đây, trong một tập san xuất bản tại Bình Định đã nhắc đến — đó là *ngọn roi trần NGUYỄN HUỆ*. Ngọn roi này hề đánh trúng một chỗ nào đó của đối thủ là chết hoặc ngắt đi tứ khúc. Rất tiếc thay ngày nay, người mà còn giữ được ngọn roi đó là Cụ HỒ NGẠNH thì nay tuổi đã hơn 80. Nếu người địa phương mà không học được ngọn roi đó coi như đã mất đi một ngành Văn hóa cổ truyền của dân tộc.

Do đó, ta có thể nói rằng bộ môn võ nghệ là một bộ môn đặc biệt của tỉnh Bình định.

● NHẠC VÕ TÂY SƠN :

Nói đến võ nghệ, chúng ta không thể không nhắc đến bộ môn thứ ba, đó là NHẠC VÕ TÂY SƠN.

Tại sao gọi là NHẠC VÕ ? vì khi biểu diễn bộ môn này nhạc sĩ không thể là nhạc sĩ mà còn phải là một võ sĩ nữa. Nhạc khí căn bản của Nhạc võ Tây sơn là một giàn trống do quân Tây sơn dùng khi thao diễn quân sự tại võ trường, hay là khi xuất quân cho khí thế thêm mạnh mẽ, hay là khi thúc quân lướt tới trận mạc cho mau lẹ, hay là khi hành quân tiến, thoái nhịp nhàng, hay là khi hăm thành cho uy thế thêm mãnh liệt, hay là khi thành công mà khải hoàn reo mừng chiến thắng.

Bộ trống đúng theo kinh điển gồm 12 cái, mỗi cái mang tên một con giáp của thập nhị chi tý, sửu, dần, mẹo, thìn, ty, ngọ... và khi học nhạc thì tên các con giáp này cũng là tên của các cung bậc do tiếng trống phát ra. Đường kính mỗi mặt trống lớn nhỏ khác nhau, da bịt trống thì căng chùng, thẳng cũng khác nhau, nên tiếng trống cao thấp khác nhau,

Khi biểu diễn thì nghệ sĩ dùng roi (dùi) trống, có khi dùng bằng bàn tay, bằng nắm tay, bằng cùi chỏ... nghĩa là đủ cả bộ phận của hai tay nháy, múa trên 12 cái trống khi thư thả nhẹ nhàng, khi dồn dập, gấp rút, khi phần khởi, khoan thai. Chỉ có hai cái tay mà đánh nổi một giàn trống 12 cái nên nhạc pháp gọi là «Song thủ đả thập nhị cò».

Ai cũng biết rằng, sắc thái đặc biệt của nền văn hóa cò xưa của người Việt bật nổi hơn cả là việc dùng trống. Những cuộc khai quật đã đem đến cho các nhà khảo cổ cái trống đồng mà đặc trưng hơn cả là trống đồng Ngọc Lũ là chứng cứ đặc biệt của nền văn minh Đông Sơn.

Do đó, ta có thể nói rằng việc dùng trống là sở trường của Văn hóa Việt-nam, và trong thời Tây-sơn, cái sắc thái đặc biệt nọ của Văn hóa dân tộc được nhà Tây-sơn khai thác đến triệt để, thì nghệ thuật chơi trống cũng được đưa đến tuyệt đỉnh.

Ai có dự xem bộ môn này thấy

đều phải công nhận là một nghệ thuật kỳ ảo mà không một nơi nào có được.

Nói đến Nhạc võ Tây-sơn, chúng ta không thể nào không nhắc đến môn **VÕ NHẠC**. Võ nhạc tức là một trong bốn môn võ đặc biệt của Tây-sơn ; cò, quyền, kiếm, cò (trống), mà đặc biệt là khi biểu diễn võ, lại xuất hiện nhạc cũng đủ những tiết tấu, nhịp nhàng như một bộ môn âm nhạc khác.

Nguyên tác biểu diễn bộ môn này là trống phải treo lên và nghệ sĩ sẽ đánh, đá, thúc (cùi chỏ), húc (đầu) vào những cái trống treo lủng lẳng. Và dĩ nhiên khi đánh, đá, thúc, húc... trống lại phát ra âm thanh có bài, có bản ăn khớp với điệu võ.

Nếu chúng ta bảo nhạc võ Tây-sơn là tĩnh thì môn võ nhạc là động. Vì nhạc võ thì 12 trống nằm yên trên giàn trống, vị trí bất động, và khi ta muốn khởi một âm thanh nào đó thì ta chỉ có việc đánh trúng vào vị trí đó là được. Trái lại, với võ nhạc thì trống di chuyển mãi. Khi ta muốn phát ra một âm thanh nào tất nhiên ta phải đón đánh cái trống ấy trong lúc nó đang di chuyển. Đánh cho trống phát ra âm nhạc đã khó mà khi đánh trống còn phải kết hợp chân tay đúng theo thể của một đường quyền hay một đường song kiếm v.v... lại càng khó hơn. Nghệ sĩ biểu diễn bộ môn này phải là một tay võ sĩ siêu quần đồng thời cũng là một tay nhạc sĩ lão luyện.

BÀI CHÒI:

Về địa hạt dân ca, ở Tây-Sơn lại phát xuất một điệu hò (hát) gọi là **BÀI CHÒI**.

Tại sao gọi là bài chòi? Theo chúng tôi nghĩ và như trên đã nói, Tây-Sơn là một vùng châu thổ trù phú, nơi tập trung những tay tứ chiếng. Dân số đột nhiên tăng lên. Dân địa phương sợ không đủ ăn, ngoài hoa lợi chính là mùa ruộng, người ta lại nẩy sinh sáng kiến làm thêm những mùa rẫy trồng các thứ hoa màu phụ. Mà phàm làm rẫy thì không thể làm nhiều được, mỗi người làm một ít mà thôi.

Đến mùa hoa màu đã kết trái hoặc dưa, hoặc đậu, hoặc mì, bắp... mỗi chủ rẫy đều phải cất một cái chòi để canh giữ kẻ trộm hoặc thú rừng phá phách. Người giữ rẫy tất nhiên không thể bỏ rẫy mà đi xa được, mà nếu ngồi không mãi thì lại buồn chán, nên mới bày ra một trò chơi nào đó để giải trí giữa năm, mười cái chòi gần nhau mặt thường, trong nhân gian trò chơi nào có mang màu sắc cờ bạc thì được Lap dần hơn cả và muốn cho trò chơi đó hào hứng thì tất nhiên phải xướng lên một điệu hò hát nào đó đúng với âm nhạc Việt-Nam. Dĩ nhiên họ phải lấy điệu thơ lục bát là một thể thơ thuần túy Việt-Nam để mà hò và cắt cử ra một người để liên lạc từ chòi này sang chòi khác.

Đặc biệt là nhịp hò bài chòi không phải là nhịp trường canh mà cứ ba

nhịp thì lại có một cái « rụp », tức là một cái nhịp bị nhót.

Từ một trò chơi giữa những người giữ rẫy đó sau chuyển dần thành trò chơi của những hào hoa phong nhã vào những ngày đầu xuân gọi là *Đánh Bài Chòi* (tức là ngồi trên chòi mà đánh bài). Rồi cũng từ đó phát sinh ra *Hát Bài Chòi*, tức là một bộ môn kịch nghệ sân khấu có tuồng tập, bầu bạn như hát bội nhưng giản dị hơn, văn chương bình dân dễ hiểu hơn. Hai trò chơi vừa kể tương đối có tổ chức quy mô, đòi hỏi nhiều người tham gia. Sau người ta lại chỉ đặt ra những bài lục bát ngắn ngắn, kể lại những chuyện xảy ra trong làng xóm để hò chơi trong những dịp năm, mười người gặp lại nhau gọi là *Hò Bài Chòi* như về Cô Thông Tầm, Về Chàng Lía, về đánh bạc làm sui v. v. . .

Tiểu Lâm:

Ngoài ra, vùng Tây-Sơn cũng có những bộ môn khác mà các tỉnh khác cũng đều có. Nhưng đặc biệt bộ môn sau đây có nhiều Tỉnh có song lại không hiểu phát xuất ở đâu. Theo lịch sử, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ bộ môn đó xuất phát ở Tây-Sơn đó là môn **TIỂU LÂM**.

Bộ môn này có thể nói là cả dân tộc đều ưa thích. Hễ có người ngồi kê thì tất cả bu quanh lại mà nghe. Câu chuyện Tiểu lâm cũng như những bài ca dao, không phải là do những người bình dân sáng tác mà chúng ta phải nhìn nhận rằng đó là

những bài do các danh nhân học giả sáng tác ra. Bài nào hay, xâm nhập được vào quần chúng thì nó ăn sâu trong đầu óc của quần chúng, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Môn tiểu lâm, mặc dù chỉ là một bộ môn kẻ ra rồi xúm nhau cười chơi cho vui, nhưng bên trong nó hàm chứa một nội dung chế nhạo đời, chỉ trích người này, chê bai kẻ kia, mục đích chính của nó là giáo dục — một lối giáo dục bình dân, dạy cho người ta lối đối nhân xử vật, dạy trung quân ái quốc, dạy hiếu đạo luân thường... mà nhất là chống đối lại những cái giả dối, tệ bạc, tham nhũng v. v. . . của xã hội.

Tại sao chúng tôi lại nói bộ môn này có lẽ xuất phát tại Tây-Sơn?

Theo tương truyền, khi mà quân Tây-Sơn ra chiếm Bắc-hà thì các Cụ nhà nho ở ngoài Bắc muốn đánh đòn tâm lý bằng cách cho phổ biến bản «Chinh phụ ngâm khúc» của Đặng-trần-Côn và bản dịch của Đoàn-thị-Điềm, Phan-huy-Ích.

Bởi vì, các Cụ nghĩ rằng, quân Tây-Sơn đi ra Bắc, xa vợ xa con, tất nhiên khi nghe bài «Chinh phụ ngâm khúc» ắt phải nhớ vợ, nhớ con mà xao lãng tinh thần chiến đấu.

Không ngờ, đề đối phó lại cái phương thức tuyên truyền chiến tranh tâm lý của nhà Lê ngoài Bắc, thì Vua Quang-Trung đã phản ứng, bằng cách cho Ngô-Thời-Nhiệm bày ra môn nói chuyện tiểu lâm, mà tiểu lâm phần nhiều là nói tục. Quân

linh hễ mà nghe tiểu lâm, cười xòa ắt sẽ quên đi những nhớ nhung nhà cửa vợ con, nhân tình... và cũng không có thời giờ đề đi ra ngoài mà phá phách dân chúng, hăm hiếp đàn bà con gái, làm điều thất nhân tâm. Phần này trong bộ «Tây Sơn dã sử» có thuật lại. Do đó mà bài chinh phụ ngâm của các cụ nhà nho miền Bắc xứ dụng không có ảnh hưởng như tiếng sáo Trương-lương thời Hán Sở tranh hùng.

Đặc biệt môn tiểu lâm Tây-Sơn nói tục mà thanh, thanh mà tục và bao giờ cũng có tính cách giáo dục.

Đó là những nét phác họa, chúng tôi không có ý thiên vị địa phương mà nói rằng Tây Sơn đã sản xuất được. Nhưng chúng tôi có thể nói rằng nhờ tính tình nông dân chất phác mà Tây-Sơn còn giữ lại được cái truyền thống tốt đẹp của các nơi gom lại và nhờ thời Tây-Sơn mà những bộ môn ấy được phát huy.

Chúng tôi viết bài này với hy vọng các văn nhân, học giả, những nhà Văn hóa của nước Việt-nam nên tìm lại cái sắc thái đặc biệt của Văn hóa bình dân ở Tây-Sơn mà học phát huy trở lại. Với điều kiện đó, chúng ta mới có thể trả lời được: **ĐÃ CÓ MỘT NỀN VĂN-HÓA TÂY-SƠN.** Có cùng không là do chúng ta có nuôi sống nó được cùng không. Nếu chúng ta không nuôi sống nó được, thì bây giờ đây chúng tôi có can đảm hùng biện, bỏ bao nhiêu thời giờ và giấy mực để chứng minh rằng có thì thiên hạ

cũng chỉ nói: chúng tôi là kẻ lộng ngữ. Nhưng ngược lại, nếu chúng ta có thể duy trì, phát triển được những điều mà chúng tôi vừa trình bày thì chắc trong tương lai, hậu thế sẽ nhìn nhận rằng « Đã có một nền Văn-hóa Tây-Sơn ».

Bây giờ chúng ta sang vấn đề thứ hai là định nghĩa Văn-hóa Tây-Sơn là Văn hóa gì ?

Những nghiên cứu về phần trước đã giúp cho chúng ta có đủ tài liệu để đáp lại câu hỏi là nhờ những tay lỗi lạc của dân tộc đã gom góp tinh hoa của mỗi địa phương mình đến tỉnh Tây-Sơn, những tinh hoa ấy

tổng hợp nhau để có một sắc thái đặc thù.

Như vậy kết luận lại, Văn hóa Tây-Sơn là Văn hóa chung của dân tộc Việt-Nam, sau khi đã sa thải những thành phần quá dị biệt và giữ lại những tồn tích chung để có thể tổng hợp được. Nói tóm, Văn hóa Tây-Sơn là kho tàng bí tráng và sống động nhất của Văn-hóa Dân tộc Việt-nam.

Cùng trên Tạp chí này, tác giả sẽ lần lượt viết tiếp chi tiết những bộ môn Văn hóa Tây-Sơn : Hát bội, võ thuật, Nhạc võ, Bài chòi, tiểu lâm..

Mua đọc

NHÂN BẢN

của KIM ĐỊNH

do

THANH BÌNH

tái bản

Nguồn gốc về nghệ thuật trang trí (hội họa và điêu khắc) của Việt-Nam

Mỗi thoáng nhìn vào các hoạt động của nghệ thuật trang trí Việt-Nam, nhiều người vô đoán rằng Hội họa và Điêu khắc Việt Nam không có dĩ vãng. Họ viện cớ Việt Nam ở trong một khung cảnh chiến tranh liên miên nên không mấy chú trọng đến nghệ thuật, nhưng thật ra Hội họa và Điêu khắc cổ truyền Việt Nam có một dĩ vãng đáng kể. Các bộ môn nghệ thuật trang trí này có những tác phẩm diễm tuỵt rải rác khắp nơi trên toàn cõi Việt Nam. Đa số những tác phẩm đó đều tập trung ở chùa chiền đền thờ, ngoại trừ một số tranh Mộc Bản được lưu truyền trong dân gian.

Các tác phẩm nghệ thuật đó được thực hiện dưới nhiều hình thức và chất liệu khác nhau rất phong phú.

— Điêu Khắc : Tượng đá, gỗ, đồng, trạm trổ trên gỗ, xà cừ,

— Hội Họa : Tranh lụa, tranh thủy mặc, thêu bằng chỉ, Mộc bản.

Việt Nam tiếp xúc với nhiều nền văn minh qua nhiều thế kỷ và thân cận nhất là Trung Hoa, vậy chúng ta không lạ gì khi thấy phần lớn các tác phẩm nghệ thuật Việt Nam đã chịu ảnh hưởng

khá nhiều bởi văn minh Trung Hoa. Chúng ta cần ngược dòng lịch sử tìm hiểu những giao tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác, và đặc biệt chú trọng đến nền văn minh Trung Hoa để biết được sâu xa sự phát sinh cũng như nắm được tinh thần nghệ thuật, ngõ hầu suy diễn ra những cứu cánh của nó.

Vào khoảng thế kỷ thứ V và VI trước Tây lịch đã có sự giao thương giữa Ấn Độ và Trung Hoa, và đến năm 67 sau J.C., Phật giáo chính thức du nhập vào Trung Hoa nhờ các tăng sĩ Ấn Độ, mang những kịch bản và các tác phẩm hội họa về Phật Sử. Dưới đời nhà Tống (618-906 sau. J.C.), người Á Rập qua đường bể do đó những nhà truyền giáo đặt chân khắp nơi ở Văn Nam. Cùng thời gian đó có nhiều tăng ni Ấn Độ thuộc phần tử ly giáo tản mác về phía đông, đem theo những bức họa, diễn tả hình ảnh thiêng liêng và những qui luật về nghệ thuật, tạo hình cổ truyền của họ. Mặt khác, có nhiều ẩn sĩ Trung Hoa đi hành hương đất Phật để nghiên cứu và thu thập những Phật tích; chính vì thế nghệ thuật Ấn Độ đã ảnh hưởng mạnh mẽ vào Trung Hoa. Và trong khoảng thời gian đó Việt Nam đang bị nhà Tống cai trị, cũng chính vì thế mà nghệ thuật Việt Nam gần với nghệ thuật Trung

Hoa và Ấn Độ. Tuy bị ảnh hưởng nhưng hoàn cảnh địa phương chi phối đời sống và đặc tính địa phương đã địa phương hóa nghệ thuật Trung Hoa để có một danh xưng : Nghệ thuật Việt Nam nói chung và Điêu khắc, Hội họa Việt Nam nói riêng. Trên cương vị nghệ thuật, Trung Hoa xứng đáng được coi như một trung tâm truyền bá nghệ thuật và tôn giáo. Do đó nghệ thuật Việt Nam cũng như Nhật Bản và Đại Hàn có thể coi như bị ảnh hưởng bởi nghệ thuật Trung Hoa. Để đi xa và kỹ lưỡng hơn, cũng như phân tích những khác biệt của Hội họa và Điêu khắc Việt Nam với các quốc gia cùng chung một ảnh hưởng như Thái Lan, Miến Điện, Cao Miên, Ai Lao, thật ra phải nói Đông Dương có một nền nghệ thuật riêng nhưng khác Việt Nam mặc dù Việt Nam là quốc gia nằm trong khối đó. Ở đây chúng tôi muốn nói đến nghệ thuật Khmer và Lào. Để Thiên Đế Thích là một chứng tích cổ kính và quý giá nhất, tiêu biểu cho nền nghệ thuật này. Hai nền nghệ thuật Việt Nam và Khmer hoàn toàn dị biệt. Đến đây ta không thể qui nghệ thuật Việt Nam và Khmer vào một khối Đông Dương, mà phải nói nghệ thuật Việt Nam và nghệ thuật Campuchia là riêng biệt — Còn một phân hóa nữa không kém phần quan trọng, đó là sự dị biệt ngay trên nghệ thuật của Miền Bắc và Miền Trung Việt Nam. Những dị biệt này chỉ thấy ở hình thức thuộc phạm vi kỹ thuật mà thôi. Còn nội dung đều có những chủ đề trang trí giống nhau. Tỷ như một con rồng được khắc trên gỗ chẳng hạn. Ở Miền Bắc, toàn thể mập

mập hùng mạnh, chỉ tiết nặng nề, những nét khắc rõ và sâu hẳn vào thớ gỗ. Cách cấu tạo cũng cầu kỳ hơn. Ngược lại, ở Miền Trung cũng con rồng nhưng được thực hiện mảnh mai hơn, nét điêu khắc nhẹ nhàng tựa như nét vẽ chạy trên mặt gỗ. Những dị đồng này tạo nên bởi phong thổ. Thật vậy, con rồng được cấu tạo cầu kỳ và hùng vĩ hợp với đồng ruộng vùng châu thổ cùng với tính tình nghiêm khắc của người Miền Bắc trong khi vẽ nhả nhặn, chải chuốt, mang sắc thái nhẹ nhàng phù hợp với địa thế thon dài và tính khí của người Miền Trung. Muốn chắc chắn hơn, ta hãy quan sát 2 ngôi chùa hoặc đình ở 2 Miền, ta sẽ thấy ngay sự khác biệt về nghệ thuật tạo hình. Tuy nhiên sự khác biệt về nội dung nói lên tính thần của người Việt Nam. Việt Nam chúng ta là một quốc gia bị xâm lăng và lệ thuộc trước sự bạo ngược của Trung Hoa, do đó nghệ thuật của chúng ta phát triển trong hoàn cảnh thật khó khăn và vượt qua mọi khó khăn trong những giai đoạn liên tiếp bị lệ thuộc ngoại bang. Người Việt Nam cố gắng bằng nghệ thuật tạo hình, đã nói lên tinh thần độc lập của người Việt Nam. Bản chất của người Việt Nam là bất khuất, nhẫn nại, tỉ mỉ và cầu kỳ. Những nghệ sĩ Việt Nam ngày xưa không chú ý đến vấn đề thời gian. Họ nhằm thỏa mãn các nhu cầu tôn giáo và tập tục đã tạo ra những tác phẩm đặc biệt thuần túy Việt Nam, Chính vì thế nên các ngành về điêu khắc và hội họa không được truyền bá trong dân gian, mà chỉ hoạt động trong phạm vi gia đình, có tính cách chắt chiu, con nôi. Đó là một thiệt thòi lớn cho kho tàng nghệ thuật Việt Nam. Nói như vậy không có nghĩa

là nghệ thuật Việt Nam không phong phú. Thật ra Điều khắc và Hội họa của Việt Nam rất phong phú và đặc sắc dù rất ít tác phẩm so với các quốc gia Âu Châu. Ai từng sống ở Bắc Việt chắc chắn được nhìn qua những mộc bản tranh người con gái hứng dừa, tranh con gà, tranh con lợn. Nhìn vào tranh con lợn, ta có thể nói không một họa sĩ Tây phương nào có thể tạo nên được cảm giác sung mãn như vậy và xa hơn, ta còn có thể nói những người tạo ra tranh con lợn là nghệ sĩ thuộc phái Siêu thực. Thật vậy con «lợn» được cấu tạo bằng nét màu cam và những cái lang hình thái cực màu xanh lá cây và xanh dương. Đúng là một con heo không có ở bất cứ nơi nào trên thế gian

này. Nếu cực đoan ta có thể nói trường phái Siêu thực có ở Việt Nam trước Âu Châu, và « tranh con lợn » đó chính là một hình thức của phái Siêu thực.

Các tác phẩm nghệ thuật trang trí của Việt Nam có sắc thái riêng biệt Việt Nam khác biệt với mọi nền nghệ thuật khác. Mặc dầu ảnh hưởng bởi nhiều nền văn minh khác biệt, nhưng, với một tinh thần bất khuất và một sức sống mãnh liệt, người Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn để tạo nên một nền văn hóa riêng của Việt Nam mà trong đó nghệ thuật Hội họa và Điều khắc đã góp một phần trong công cuộc cấu tạo tinh thần Việt Nam.

- Các bạn thích những bản nhạc tiền chiến
- Các bạn yêu những bản nhạc thời trang
- Các bạn mến những bản nhạc nghệ thuật
- Các bạn muốn đắm mình trong thế giới âm thanh.

Hãy đến thưởng thức tại quán :

LY TAO

166, đường Hòa Hưng – Sài Gòn

Do chính ca sĩ Ngọc-Long và bạn hữu thực hiện.

Dịch lý và phương pháp suy luận nhị tự

ĐỊNH NGHĨA.—

DỊCH-lý là lý của Dịch, là lẽ của Dịch. Lý của Dịch là lý biến thiên, biến chuyển trong mọi vật. Người quan niệm về Dịch, thấy mọi vật trong vũ trụ đều thay đổi không ngừng. Sách Dịch không chỉ nói đến sự biến chuyển mà thôi, lại còn kèm theo những định-luật liên quan, khiến ta hiểu rõ thêm hơn và nhờ có định-luật mà ta có thể lấy đó làm nguyên-tắc và phương-châm trong mọi hành-động của đời mình.

Người ta thường nói : chữ Dịch do chữ Nhật và chữ Nguyệt làm thành. Nhưng so với chữ cổ-tự, chữ Nhật ở trên có thể đúng, còn chữ Nguyệt ở dưới thì sai. Thật sự, chữ Dịch là do nét vẽ con Tích-Dịch, tức là một loại kỳ-nhông (caméléon) mà da nó thay đổi màu sắc luôn luôn trong 24 tiếng đồng hồ. Sự thay đổi màu sắc thấy được trên da con kỳ-nhông, tiêu biểu cho sự thay đổi biến thiên mọi vật trong vũ-trụ.

Người ta cũng thường nói : sách Dịch là sách để bói toán và nghĩ rằng những người bói theo các quẻ của Kinh-Dịch đều là người giỏi Dịch. Sự thật, Dịch không phải là sách để bói. Người ta vẫn dùng Dịch để bói nhưng căn bản sách Dịch không phải là để bói toán. Truyện Kiều là một thi phẩm

kiệt-tác. Cụ Nguyễn Du viết Truyện Kiều, phần nào là để nói lên tâm sự của mình qua mấy vần thơ. Tuy nhiên, người ta đã dùng truyện Kiều để thăm dò thời vận.

Dùng Kinh-Dịch để bói, khác nào người ta đã bói chân gà, bói mu rùa và bói lá cây. Ai cũng biết, chân gà dùng để gà đi gà chạy, còn mu rùa chỉ chờ con rùa và lá cây để cho cây thối. Bởi vậy, quan niệm Dịch-lý là sách bói, chỉ là một quan niệm sai lầm. Người ta có thể, nếu muốn, dùng lý Dịch để bói như người ta đã dùng Truyện Kiều hay chân gà để bói. Điều đó không quan hệ, miễn là ta hiểu căn bản Truyện không phải là để bói.

Vậy sách Dịch viết ra để làm gì ?

Thời xưa, có hai nền văn-minh khác biệt. Một nền văn-minh từ Hi-mã-lạp-Sơn xuống. Nền văn-minh này rực-rỡ, qua tất cả mọi lãnh vực : y-học, văn-học và triết-học, v.v. Trên nền văn-minh đó, vì con người sanh sau càng đông nên lần lần thêm vào một nền văn-minh thứ hai, là văn-minh địa-phương, không do gốc từ văn-minh Hi-mã truyền sang. Văn-minh địa-phương là văn-minh mới nở, còn ư tối, chưa rõ được nhiều lý lẽ của trời đất, nên còn dùng những mu rùa, chân gà, lá cây để giải quyết những thắc mắc thiêng liêng mà tâm-tư

suy nghĩ mình không sao giải quyết được.

Văn-minh Dịch-lý nằm trong văn-minh Hi-Mã truyền xuống, do những cán-bộ tù-trưởng dẫn các bộ-lạc di cư xuống đồng bằng, và đem văn-minh Dịch-lý truyền sang cho văn-minh địa-phương.

Để làm tỏ vấn-đề, chúng ta nhận thấy trong Kinh Dịch, & Hệ-Từ Thượng-Truyện, có câu: « Phù Dịch, hà vi giả dã ». Ôi, Dịch viết ra để làm gì? Không Tử bèn trả lời: « Phù Dịch: khai vật, thành vụ, mạo thiên hạ chi đạo, như tư nhi dĩ giả dã ». Ôi, Dịch ấy, là để khai thông dân-trí còn mê-muội, khai thông dân-chí còn bẻ-tắc, đó là mối đầu tiên lo-ầu của người lập nước. Cho nên, nói là *khai vật*, vật tức là khai thông sự vật, trong đó con người.

Còn *thành vụ*, là khi dân-trí đã khai thì con người đi vào con đường tiến tới, phát đạt. Và một khi dân-chí đã thông thì dầu gặp những việc đình-tạm, cách-cổ cũng thấy hanh thông, tất cả những vụ tức là việc trong thiên hạ, chẳng việc gì mà chẳng thành tựu, cho nên nói là thành-vụ.

Khai vật và thành vụ rồi, thì chỉ còn dùng Dịch lý mà chỉ dẫn đường đi nước bước của mọi tín ngưỡng trong dân gian. Tín ngưỡng là một việc, còn biết được tín ngưỡng mình là đúng hay sai với định luật của trời đất lại là một việc khác và cao hơn. Nên nói: *Dịch lý mạo* (tức là trù lên) *thiên hạ chi đạo*, làm kim chỉ nam cho mọi hành động tín ngưỡng đi đến chơn lý.

Rồi, Không Tử kết luận: ngoài ba

việc ấy ra, khai vật, thành vụ và mạo thiên hạ chi đạo thì không còn gì khác nữa, nên nói: « Như tư nhi dĩ giả dã », nghĩa là chỉ có như thế mà thôi.

Cho nên đến đây, ta đã thấy rõ: Dịch lý là gì, tức Dịch lý là biến dịch Chữ Dịch do đâu mà có, tức là do nét vẽ con Tích Dịch. Dịch phải để bói toán không, tức Dịch không để bói toán, mà bói Dịch là do quyền của mỗi người. Với mục đích nào người xưa viết ra sách Dịch, tức không ngoài mục đích: mở mang dân trí (khai vật), thành tựu sự nghiệp (thành vụ) và thuận theo lẽ tự nhiên là lẽ duy nhất (mạo thiên hạ chi đạo).

Còn một vấn đề rất quan trọng cho sự học Dịch nữa là: đã là sách thì không truyền được ý mà chỉ truyền được lời và nếu chỉ đọc được lời mà không đọc được ý, thật quả là vô vị. Ý của Thánh nhơn nằm ở chỗ Hình Tượng, tức là chỗ nét liền, nét đứt, chững chắt, thay đổi hoài hoài, cũng chỉ có Âm Dương thôi mà biến động vô cùng, khiến cho ta lãnh hội được ý của Thánh nhơn nằm trong những lời ở Kinh Dịch. Đọc được lời, hội được ý, đó là mới được phần nửa đường. Dem ý của Thánh nhơn đổi thành ý của mình, dem ý của mình nhận xét vạn vật để cầu cái tương thông, rồi đem cái ý tương thông ở ngoài ấy, thông cùng với tâm của ta để tâm của ta hiểu được tâm của vạn vật. Nếu hiểu tâm của vạn vật rồi thì một cái phóng ra, tùy cái biến lúc ấy mà làm chỗ thích nghi cho hành động thì mọi tạo tác của mình, không cần gấp mà vẫn nhanh, không cần suy tính, so đo mà vẫn thành tựu.

Thiên văn học cổ Trung-Hoa

NGÀY nay, khi mà thiên-văn-học thế-giới đã tiến những bước khổng-lồ, với những phương-tiện tối-tân, như thiên-lý-kính vĩ đại ở Palomar (đường kính 5 thước, nặng 15 tấn. Ấy là mới kể nguyên có mặt kính bằng thủy-tinh!), với những cách chụp hình tân-kỳ, những phương-pháp xem quang-phổ (spectrographie) của các vì sao để xác-định những chất-liệu có trên tinh-tú; với những vệ-tinh nhân-tạo để thám-thính vũ-trụ, nhất là thái-dương-hệ; với những phi-thuyền để qua lại liên-lạc với Nguyệt-cầu, mà bàn về Thiên-Văn cổ Trung-Hoa, thì e có người cho là lạc-bậu.

Nghĩ vậy, đôi khi tôi đã muốn buông bút, vì thấy không còn hứng-thú gì mà viết về vấn-đề này nữa. Nhưng sau cùng tôi đã đổi ý, đơn thương độc mã, đi tìm hiểu về đề-tài này, khi thấy những đại-học-giả ở các nước tân-tiến hiện nay, như JOSEPH NEEDHAM cũng còn dám viết hàng mấy trăm trang về Thiên-văn-học Trung-Hoa, trong bộ sách vĩ đại của Ông, xuất-bản năm 1959, nhan-đề là SCIENCE AND CIVILISATION IN CHINA (Trung-quốc khoa-học kỹ-thuật sử), một bộ sách, có thể nói được đã làm chấn động dư-luận hoàn-cầu; hay khi thấy rằng Ông HENRI

MICHEL năm 1955 còn dám diễn-thuyết về những «Phương-pháp thiên-văn-học thời thượng-cổ Trung-Hoa» (Méthodes astronomiques des hautes époques chinoises) ở Palais de la Découverte tại BALÈ.

Thực ra vấn-đề Thiên-văn chẳng bao giờ có kim cớ, vì bầu trời với các vì sao, với sông Ngân-hà, với mặt trời, mặt trăng, ngày nào, đêm nào, mà chẳng xoay vần trên đầu con người; có kim cớ, chỉ là những cách thức chúng ta dùng để khám-phá ra bí-ẩn của các vì sao, cũng như những quan-niệm của chúng ta về vũ-trụ.

Đã đành, Thiên-văn ngày xưa kém Thiên-văn ngày nay về nhiều phương-diện, như về thiên-lý-kính, về máy-móc, dụng-cụ, về toán-học v.v., nhưng Thiên-văn xưa cũng vẫn là một cố gắng vượt bực của tiền-nhân để tìm hiểu vũ-trụ.

Ngày nay, người ta dùng những thiên lý kính tối tân, những máy móc tối tân, ngày xưa người ta chỉ dùng trần có đôi mắt và ít nhiều dụng cụ thô sơ để quan sát vòm trời; nhưng dẫu thời nào, thì sau những ống kính, những con mắt, vẫn chỉ là những «thần trí» dò xét và tìm hiểu. Khi có những thần trí siêu việt, thì nền Thiên Văn phát triển, bất kỳ là có ít hay nhiều dụng cụ. Le Verrier

(1811-1877) chẳng hạn chỉ dùng nguyên có toán học mà cũng tìm ra được sao Neptune. Còn khi nào không có những siêu nhân như Chu Công, Gia Cát, Lý Thuần Phong chẳng hạn thì thiên văn ắt là phải thoái bộ.

Ngày nay, tuy nhân loại đã tiến bộ vượt mức về phương diện thiên văn, nhưng nay cũng như xưa, vũ trụ và tinh cầu đối với chúng ta vẫn còn chứa đầy bí ẩn. Cái mà ngày nay, ta cho là tân tiến, vài chục năm nữa có thể lại là cổ lỗ. Cái mà ngày nay chúng ta chê cười là sai, là dở, ngày mai đây, có khi chúng ta lại thán phục là phải, là hay.

Vả lại những nhận xét về Thiên văn của tiền nhân vị tất đã là lạc hậu. Người Trung Hoa chẳng hạn, từ thời Xuân Thu (722-481) đã biết «vấn thạch» (aérolithe, météore hay météorite), tức là những đá từ trời rơi xuống. Người Âu Châu thế kỷ 18, nghe chuyện ấy cho là vô lý; mãi đến nay, mọi người mới công nhận rằng đó là chuyện có thật. ARAGO viết về lịch sử vấn thạch như sau : «Người Trung Hoa xưa tin rằng vấn thạch có liên quan đến chính sự, vì thế nên họ ghi chép hết. Không biết chúng ta có quyền chê cười cái thiên kiến ấy chăng? Các nhà bác học Âu Châu hồi có khôn ngoan gì hơn, khi chối bỏ thực tại, đã quả quyết rằng những đá trời rơi vào khí quyển là chuyện không thể có được. Hàn lâm viện khoa học năm 1769 đã tuyên bố rằng tảng đá nhạ được ở gần Lucé, lúc nó rơi xuống đất, tảng đá mà nhiều người đã theo rồi cho đến khi nó rơi, tảng đá ấy không phải từ trời rơi xuống

Cuối cùng, biên bản của xã Julliac công nhận rằng ngày 24/7/1870 đã có nhiều đá rơi xuống đồng ruộng, xuống nhà cửa, đường phố của xã, đã bị các báo chí đương thời cho là một chuyện bịa đặt, tức cười, đáng thương hại, chẳng những đối với các học giả mà còn đối với những người có đầu óc biết suy nghĩ nữa. (1)

Nhiều nhà thiên-văn Trung-Hoa xưa, nhất là học-phái Tuyên-Dạ đã nghĩ được rằng bầu trời là một khoảng không vô tận và các vì sao bình-bình vận-chuyển trong đó. Cha Matteo Ricci (1552-1610, sang Trung Hoa vào năm 1582) đã chê cười, và cho rằng chủ trương đó là sai, vì bầu trời theo quan-niệm Ptolémée-Aristote phải bằng thủy-tinh dày đặc ! (2)

Ngày nay, hẳn ai cũng thấy phái Tuyên-Dạ đã đúng và cha Ricci đã sai.

Những nhận định về Thiên-văn-học Trung-Hoa của các học-giả Âu-Châu, hết sức khác nhau, tùy quan-niệm mỗi người.

Cách đây hơn 100 năm, nhà bác-học Whewell, một người Anh không biết được chữ «Chi là Chưng» của Trung Hoa mà đã dám viết rằng : «Chúng ta không thấy một nhận xét nào, một bằng chứng gì có liên-quan đến thiên-văn, trong lịch-sử Trung-quốc, và nền Thiên-văn của họ, không vượt quá một trạng-thái tối ư thô-sơ và kém cỏi» (3).

1) — Cf. Camille Flammarion, *La Mort et son mystère*, vol. I tr. 395-396.

2) — Cf. Joseph Needham, *Science and Civilization in China*, Vol. III, tr. 438-440.

3) — Ibid. tr. 209

Ông Sédillot, một học-giả người Pháp, đồng thời với ông Whewell, cũng phê bình : «Thôi chúng ta đừng nên quan-tâm đến những điều sai-lạc của một dân-tộc không bao giờ biết vươn lên để suy-cứu một cách khoa-học. Hoàn toàn lệ-thuộc vào vòng mê-tín và khoa đầu-sỏ, họ không hề để ý đến những nhận xét của người xưa còn rải-rác trong kinh-sử ; ấy là chưa nói đến chuyện những nhận xét đúng hay sai, và thay vì quan-sát những hiện-tượng trên bầu trời đầy sao với một sự tò-mò, một lòng tìm hiểu, quyết bám sát vào hiện-tượng, cho đến khi tìm ra được những định luật, những nguyên nhân của những hiện-tượng ấy, người Trung Hoa lại dùng sự bền-bĩ cổ-hữu của họ để mơ màng vô-tích-sự về thiên văn ; thực là một hậu quả đáng buồn của một thói quen, một nếp sống chiếu-lệ, man-rợ » (1) Trái lại, nhà đại-học-giả Joseph Needham lại lấy làm tức cười khi thấy có những người không biết gì về Trung Hoa mà lại lớn tiếng mạt sát Trung Hoa như vậy.

Needham cho rằng Trung Hoa thực sự đã đóng góp nhiều vào nền Thiên văn học thế giới. Ông xác định rằng người Trung Hoa :

1) — Đã biết dùng hệ thống các sao bắc đẩu và vòng xích đạo để an các sao, thay vì dùng vòng Hoàng đạo như người Hi Lạp và người Âu Châu thời Trung cổ. Từ Tycho-Brahé về sau, người Âu Châu mới biết dùng hệ thống tọa độ xích đạo. (2)

2) — Đã sớm biết rằng vũ trụ này vô

biên và các vì sao là những tinh thể lỏng lơ lửng vận trong khoảng không, chứ không phải là được gắn liền vào những bầu trời bằng thủy tinh như chủ trương Ptolémée-Aristote và Âu Châu thời Trung Cổ. (3)

3) — Đã xác định được vị trí tinh tú và lập được những bản đồ thiên văn, ít nhất là hai thế kỷ trước mọi nước (4).

4) — Đã nghĩ ra cách dùng ống vọng đồng tiền thân của thiên lý kính để xem sao từ thế kỷ thứ 10, trong khi thiên lý kính mãi tới năm 1609, mới được sáng chế ra ở Hòa Lan. (5)

5) — Đã tìm ra được Tân tinh (Novae) từ 1300 trước Tây lịch. (6)

6) — Đã biết: vẩn thạch (météore, aërolithe, météorite) từ thời Xuân Thu (7)

7) — Đã nhận định được những «Nhật-ban» (Hắc khí, Hắc tử, hoặc Ô) (Tache solaire) từ thời Lưu Hưông. (8) (năm 28 trước Tây lịch)

Trong khi đó thì Tân tinh được tìm thấy đầu tiên ở Âu Châu vào năm 1572 do Tycho-Brahé. (9), và Nhật ban thì mãi đến năm 1610, Galilée mới tìm ra được. (10).

Gustave Schlegel tác giả bộ *Uranographie chinoise* (Tinh Thần khảo nguyên) lại còn cho rằng người Trung Hoa đã biết

1) — Ibid. p. 460

2) — J. Needham, *Science and Civilisation in China*, Vol. III, p. 438

3) — lb. 458. 4 (và 5) — Ibid. 458.

4) — Ibid. 424.

5) — Ibid. 433

6) — Ibid. 435

7) — Ibid. 426

10) — Ibid. 434

lâm toán về Thiên văn từ 17.000 trước Tây lịch (1) Điều này dĩ nhiên là một sự khen tặng hơi quá đáng.

Dấu sao thì muốn khen hay chê, chúng ta trước hết cần phải khảo sát vấn đề cho hẳn hoi, phải có những bằng chứng cụ thể để nêu ra khi phán đoán, như vậy mới hợp lý.

Khoa Thiên Văn học Trung Hoa có lẽ đã phát sinh từ nhận định rằng số phận của con người dưới đất được gắn liền vào với ảnh hưởng của bầu trời cũng như của mặt trăng, mặt trời và muôn vì tinh tú. Vì vậy nên người xưa đã cố quan sát những biến dạng của mặt trời, mặt trăng, và năm hành tinh chính là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, tức là dựa vào những biến thái của Âm Dương, Ngũ hành để suy ra họa phúc của con người.

«Nhà Thiên văn học Trung Hoa chú ý đến tinh cầu trên trời, ghi chép những sự thay đổi trong sự vận hành của các hành tinh, của mặt trời, mặt trăng, để biết những biến chuyển dưới hạ giới và cũng là để đoán định cát hung của những biến chuyển ấy.

«Họ chia quốc gia làm chín miền, mỗi miền chịu ảnh hưởng của ít nhiều tinh tú nhất định. Châu quận cũng được đặt dưới ảnh hưởng của những vì sao nhất định, và do đó, có thể suy ra họa phúc của mỗi miền.

«Họ đoán trước họa phúc ở trần gian theo một vòng 12 năm của sao Thái Tuế (Mộc tinh hay Tuế tinh).

«Họ dựa vào màu sắc của năm thứ mây để đoán trước sẽ có hạn hán, hay

thủy tai, phong đặng, hòa cốc hay mất mùa đói kém.

«Họ xem 12 thứ gió để đoán định xem trời đất hòa hài hay xung khắc ra sao, và tùy sự hòa hài hay xung khắc ấy, họ sẽ suy ra các điềm cát hung.

Nói chung, họ lưu ý đến 5 loại hiện tượng (2) để khai-tấu lên nhà vua và giúp cho triều-đình» (3)

Vì thế mà khoa Thiên-văn-học Trung Hoa có thể nói được đi là cha đẻ của mọi khoa chiêm-tinh, đầu số sau này. Hơn thế nữa, các nhà thuật-số còn gây được trong dân-gian, một phong-trào thờ sao, cúng sao, mà ta thường gọi là «nhường sao giải hạn». Xin đan-cử ít nhiều ví dụ :

1) — *Khoa Tử Vi đẩu số* thường dùng khoảng 108 vì sao lớn nhỏ, để đoán định về số-kiếp vận-hạn con người.

Những tên các sao dùng trong Tử-Vi ít khi biết được là sao gì trong Thiên-văn. Chúng ta chỉ biết được ít nhiều sao sau đây:

— Tử Vi là sao Bắc-thần. (Étoile polaire).

— Tham Lang là Khu Tinh (Duple)

— Cự Môn là Tuyền tinh (Merak).

— Lộc-tồn là Ky-tinh (Phecda).

— Văn-khúc là Quyển tinh (Megrez).

— Liêm Trinh là Hành-Tinh (Alioth)

1) Henri Michel, Méthodes astronomiques des hautes époques chinoises, P.2.

2) Năm hiện tượng có lẽ là ; mưa, ẩm, rét, gió và thời-gian xuất-hiện của chúng, theo như Hồng Phạm.

3) Cf. Needham, Science and Civilisation in China, vol III page 190.

— Vũ-khúc là Khai-Dương (Mizar).

— Phá-quân là Giao-quang (Alkaid)
(1)

— Thiên Cơ, Thiên Lương, Thiên-
Phủ, Thiên Tướng là 4 sao trong số 6
sao của chòm sao Nam-Đẩu (Le Boisseau
Austral) (Le Sagittaire) (2).

— Hoa Cái (Le Baldaquin) (Cassio-
pée).

— Thiên việt (Hữu Nhiếp đề : 6 sao
trong chòm sao Bouvier).

— Thiên Mã (Sao Phòng) (4 sao
trong chòm sao Scorpion).

— Thiên Trù (6 sao trong chòm sao
Dragon) v.v... (3).

2) - *Diễn cảm tam thế.*

Diễn Cảm Tam Thế thời dùng Nhị thập bát tú để đoán-định về số mạng con người, theo nguyên tắc Niên vi cốt, nguyệt vi bí (Năm sinh thuộc sao nào làm cốt; tháng sinh thuộc sao nào làm da; cốt, da vừa nhau thời tốt; da cốt không vừa nhau thời xấu...) Nhị thập bát tú cao siêu ở trên trời nay biến thành những con thú đủ loại nơi trần thế. Ví dụ : Giác là con Sâu, Cang là con Rồng, Đề là con Nhím, Phòng là con Thỏ, Tâm là con Chồn, Vỹ là con Cọp, Cơ là con Báo v.v...

3) - *Khoa Bát tự.*

Khoa bát tự cũng là một khoa đầu số chỉ dùng Can Chi của Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh, và 48 vì sao để đoán định mệnh con người. Khoa này do Trần Tử Bình lập vào đời Tống, và giản dị hơn Tử Vi.

4) - *Khoa Lục Nhâm* thời chỉ dùng

khoảng 30 sao để đoán định may rủi của từng ngày từng giờ.

a) Trong Thập nhị tướng (4) ta chỉ biết :

— Chu Tước (Les sept domiciles du Palais Austral)

— Thanh Long (Les sept domiciles du Palais Oriental)

— Bạch Hổ (Les Sept domiciles du Palais Occidental)

— Huyền Vũ (Les sept domiciles du Palais Boréal)

— Thái Âm (Mặt trăng)

— Câu Trần (La Garde : ít sao thuộc Chòm Tiểu Hùng Tinh)

b) Trong Thập nhị thần (5) ta chỉ biết sao :

— Thái Ất (3067 i du Dragon) v.v...

5) - *Khoa Nhật Nguyệt Tinh*

Khoa này chỉ dựa vào

— Mặt Trời (Thái Dương)

— Mặt Trăng (Thái Âm)

và Ngũ Tinh là :

— Kim tinh (Thái Bạch)

— Mộc tinh (Mộc Đức)

— Thủy tinh (Thủy Diệu)

1) - Xem Địa Lý Chính tông, quyển sáu, tr.1.

2) - Xem Sử Ký Tư Mã Thiên, quyển 27. Chương : Thiên quan thư, tr. 1a, 1b. và Gustave Schlegel, Uranographie chinoise, nơi Mục lục các sao ở cuối quyển 2.

3) Xem Uranographie chinoise, nơi mục lục các sao, ở cuối quyển 2.

4) - 12 tướng. Quỷ Nhân, Đàng Sà, Chu Tước, Lục Hợp, Câu Trần, Thanh Long, Thiên Không, Bạch Hổ, Thái Thường, Huyền Vũ, Thái Âm, Thiên Hậu

— Hòa tinh (Vân Hán)

— Thổ tinh (Thổ Tú)

Cộng với La-Hầu (Râhou) và Kê-Đô (Ketou) để đoán may rủi mỗi năm. Họ còn bày ra cách cúng sao để cầu xin giải hạn...

Tất cả những khoa đầu số, lý số nói trên tuy đều chủ-trương dựa vào ảnh hưởng của các vì sao để đoán định họa phúc con người, nhưng hoàn toàn xa lạ với khoa Thiên-Văn-Học Trung-Hoa. Thiên Văn hay Chiêm tinh là quan sát các vì sao trên trời để suy ra họa phúc nơi trần thế, còn các khoa đầu-số, lý số nói trên chỉ cần biết tính sao trên giấy tờ... Vì thế nên Khoa Thiên-Văn-Học không chú-trọng đến các khoa lý-số khác, và chúng ta cũng sẽ gạt sang một bên tất cả các khoa lý-số nói trên. Tuy nhiên chúng ta cũng nên nhận định rằng đối với Á Đông thì các vì sao cũng như mặt trời mặt trăng có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống nhân loại. Điều đó, ngày nay, khoa học cũng đã bắt đầu phải công nhận.

Tài-liệu về Thiên Văn Học cổ Trung Hoa & Việt Nam hiện nay không được rỗi rãi.

Thực là khó mà tìm được một tài liệu viết bằng Việt Ngữ về vấn đề này.

Những sách viết bằng ngoại ngữ về Thiên Văn Trung Hoa thì rất nhiều, nhưng tiếc là các Thư Viện công, cũng như tư ở Việt Nam không có được mấy cuốn. Thật là một điều đáng tiếc.

Chính vì thế mà thiên khảo luận này không thể nào thập phần hoàn mỹ được.

Dẫu sao thì thiên khảo luận này sơ dĩ mà thành hình được cũng là nhờ những tác phẩm, hay những biên-khảo của Joseph Needham, Chavannes, Leopold de Saussure, Gustave Schlegel, John Chalmers, Henri Michel, J. B. Du Halde, và những sách bằng Hán Văn như Sử Ký của Tư Mã Thiên, Tạo Hóa Thông của Nguyễn Ấn Trường, Quân Khuy Tập yếu, Đầu Thủ Hà Lạc Lý Khí Ngao Đầu, và một quyển Thiên Văn Thư từ thời đầu nhà Mạc (chép tay)... Thiên khảo-luận này sẽ là một thiên khảo-luận có mạch lạc gồm nhiều chương dài vẫn không đồng đều, chứ không phải là một vài bài viết tùy hứng, chiếu lệ. Nó cũng là biên-khảo về một bộ-môn khoa-học, cho nên đôi khi cũng đòi-hỏi sự chú-ý của độc-giả, chứ không phải là một vài mẩu chuyện để mua vui trong lúc trà dư, tửu hậu.

Sau phần Phi lộ, thiên khảo luận này sẽ lần lượt trình bày các đề mục sau đây :

1) — Tầm quan trọng của Thiên văn học Trung Hoa.

2) — Ít dòng lịch sử về Thiên Văn học Trung Hoa.

3) — Những dụng cụ và những phương pháp dùng trong Thiên văn học Trung Hoa.

4) — Dịch-kinh với Thiên-văn-học Trung-Hoa.

5) — 12 thần là : Thiên Cương, Thái Ất, Thảng Quen, Tiểu Cát, Truyền Tống, Tông Khôi, Hà Khôi, Đổng Minh, Thần Hậu, Đại Cát, Càn Tào, Thái Xung.

5) — Khái-lược về Thiên-Văn-học Trung-Hoa theo Vương-Trí-Viễn đời Tống.

6) — Khái-lược về Thiên-Văn theo Tư-Mã-Thiên đời Tiền-Hán.

7) — Khái-lược về Thiên-Văn theo sách Quân-Khuy Tập Vận.

8) — Huyền-Nghĩa của vòng Chu-Thiên.

9) — Những lý-thuyết về Thiên-Văn Trung Hoa.

10) — Thiên-Văn và lịch-số.

11) — Luận về cách xem Thiên văn và thời tiết Trung-Hoa.

12) — Phong vũ ca hay cách xem

Thiên Văn Thời tiết của các bậc tiên nho Việt Nam.

13) — Bảng đối chiếu các sao trong Thiên Văn Trung Hoa với các sao trong Thiên Văn Âu Mỹ.

Viết về Thiên văn giữa những tiếng ồn ào của trần thế, trong một thành phố thời chinh chiến, nơi mà con người sống chen chúc, vất vả, đến nỗi không còn có chỗ, không còn có giờ để nhìn lên trời mây và tinh tú, nơi mà ánh đèn điện và đèn néon đã làm nhoà mất ánh trăng đêm, viết về Thiên văn cổ Trung Hoa mà tài liệu không được rồi rảo, tri âm không có lấy một ai, thì dĩ nhiên là không sao tránh khỏi được thiếu sót, ước mong quý vị độc giả lượng thứ.

Sách mà học sinh không thể thiếu vắng những quà tặng học trò sau đây :

1— Tìm về gặp gỡ của Hoàng Quý

2— Hát cho quê hương của Hoàng Quý — Phạm mỹ Lộc và
Thanh Tềng

3— Cánh phượng rơi của Quyên Di

4— Thu của Quyên Di

5— Chuông đêm của Quyên Di

6— Đường lá me của Thái Bắc

Đạo

ĐẠO là con ĐƯỜNG. Con Đường CHÍNH (chính đạo), đưa dẫn ta đến chỗ THÀNH. Thành người, tiên, thánh, thần, Phật, Chúa, Trời, Bờ-vì

«Ta là Tia Sáng nhỏ
Trong hào-quang Hóa-Công,
Lạc xuống trần mưa-gió
Nhìn giọt nước về sông.
Tâm hồn ta mở ngỏ
Mơ vượt ngàn gai-chông,
Trở-về nơi-chôn cũ
Bát-ngát sáng khôn cùng.»

(sách Hoàn-Nguyên)

Đạo là con Đường chính. Tuy-nhiên, muốn đến được con đường đó, phải chịu mất nhiều công-phu. Công-phu tìm, kiếm, nghĩa là phải HỌC.

Học Đạo là một điều ngày-nay đối với đa-số là một sự học chuyên-môn. Gần như chỉ dành cho các bậc tu-sĩ. Còn phần đông chỉ thấy cần học lấy những kiến-thức cách-vật để cho có một nghề nuôi sống thân mình. Chữ-nghĩa nhiều mà không giúp cho người ta khá lên được bao-nhiêu, về nhân-phẩm. Thậm chí học càng cao, bằng cấp càng nhiều, nhân-phẩm càng xuống thấp: có học mà không có hạnh!

Phải chỉ, bên cạnh cái học cách-vật, người ngày nay vẫn theo được lời Chu-Tử xưa kia, nói rằng: «Đọc sách là để cầu Đạo.»

Lão-Tử, trong Đạo Đức Kinh, chương 62, cho rằng «lập thiên tử, đặt bậc tam công (thái sư, thái bảo, thái phó, để làm gương mẫu cho thiên tử, để thiên tử noi theo đó mà ban bố Đạo cho chúng dân), tuy có ngọc cũng bích và xe ngựa tứ, cũng không bằng ngồi một chỗ mà nghĩ cho thấu đáo trong đường Đạo.» (Cổ lập thiên tử, trí tam công, tuy hữu ngọc bích, dĩ tiền tứ mã, bất như tọa tiền thử Đạo).

Đạo là con Đường chính, cho nên không phải là khó biết. Cái khó là không có lòng cầu Đạo. Chứ một khi đã có lòng cầu thì phải được. Ở cương vị nguyên thủ một đại cường mà được Đạo thì giữ gìn được thiên hạ, ở địa vị quốc trưởng một nước nhỏ, được Đạo thì giữ được đất nước. Là lương đồng trong quốc gia, được Đạo thì gìn giữ được nhà cửa. Kẻ sĩ thứ được Đạo, giữ được thân mình.

Tài là món chỉ dùng được trong một thời, rồi cái tài cũng mai một chịu sự đào thải của thời gian, tre già măng mọc.

Đức là món đồ để trau mình mà hữu danh.

Đạo, vì là *vô danh*, cho nên dùng luôn luôn được không bao giờ hết.

Cho nên thực ra chỉ có Đạo là đáng học,

« công danh hoa thượng lộ,
phú quý thảo đầu sương »,
đều phù vân hư ảo như nhau, đến rồi đi, người học Đạo giữ lòng thanh tịnh vô dục, không không bất động.

Học Đạo là học cái ở *nơi mình*. Tâm mở rộng, thân tươi nhuận, không bệnh, không chết. Học Đạo có thể *đạt* được những kết quả như vậy. Nói thế tất có người hoài nghi châm biếm. Cũng không sao : trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử đã chẳng nói : « Người ở mức độ tinh thần cao, nghe Đạo thì ăn cần làm theo; người ở mức trung nghe Đạo, thì

nhớ đầy mà quên đấy ; còn kẻ thấp kém nghe Đạo thì cất tiếng lớn mà cười », hay sao ? (Thượng sĩ văn Đạo cần nhi hành chi, trung sĩ văn Đạo nhược tổn nhược vọng, hạ sĩ văn Đạo đại tiếu chi), (Đạo Đức Kinh, chương 61, A)

Thực ra, nếu không có người cười thì đâu đủ gọi là Đạo ? (bất tiếu bất túc dĩ vi Đạo). Vì Đạo rất khó, không phải bất cứ ai cũng hiểu được. Vào được một mối Đạo phải có *căn duyên*, phải có *đn* sủng thánh linh (thiêng liêng), phải có *lòng* thành, phải học và phải có *thấy*.

Học là *đọc* sách và suy nghiệm để thấy được cái lý giúp cho mình biết nhìn ngay thẳng. Thầy đề tránh cho mình đi lầm vào nẻo bàng môn, tiểu thuật : không thầy đồ mà làm nên !

Đã phát hành trong toàn quốc :

- ☐ Trắc nghiệm Công Dân tú tài 1 : G. s. Nguyễn thanh Luân
- ☐ Trắc nghiệm Công Dân tú tài 2 : G. s. Nguyễn thanh Luân
- ☐ Trắc nghiệm Sử Địa tú tài 1 : G. s. Ngô duy Chính
- ☐ Giải đề thi Anh văn tú tài 1 và 2 : G. s. Hoàng Định
- ☐ Sử Địa lớp 9 : Nhóm giáo sư Đạm Nhiên
- ☐ Vẽ bản đồ lớp 7, 8, 9, và 11 : G. s. Hồ Trung Tỷ

Nhà xuất bản ĐẠM NHIÊN

130 Nguyễn Huệ — Phú Nhuận

Saigon

Khái-quát về sự phân-biệt giữa tư-tướng đại-thừa và tiểu-thừa trong Phật-Giáo

Tư tướng Đại Thừa (Mahā-yāna) bắt nguồn từ sự giác ngộ của đức Phật Thích Ca. Một sự giác ngộ thành hình qua bao nhiêu kinh nghiệm tự thân để đi vào thực tại bằng con đường thực chứng. Đi vào thực tại chứng không phải xây dựng một ý niệm về thực tại. Con đường thực chứng là một con đường được xây dựng trên những giai đoạn tu chứng và giai đoạn cuối cùng, trước khi vào thực tại là con đường Bồ Tát (Bodhisattva) -Bồ Tát Trí và Bồ Tát Hạnh. Từ đó, tư tướng Đại Thừa Phật Giáo xuất lộ. Xuất lộ bằng TRÍ và HẠNH của Bồ Tát. Cho nên, cũng như Tiểu Thừa (Hīnayāna), tư tướng Đại Thừa đã được nảy sanh từ tư tướng nguyên thủy của Phật Giáo cũng đặt căn bản trên một nhân sanh quan đồng nhất : Khổ Đề (Dukkha) để đưa về cùng một cứu cánh giải thoát. Tuy nhiên, dù cùng phát sanh từ tư tướng nguyên thủy của Phật Giáo, cùng đặt trên một căn bản và cùng đi về một cứu cánh, nhưng Tiểu Thừa và Đại-Thừa vốn là hai dòng tư tưởng ở hai vị trí khác biệt. Nếu

căn có một hình ảnh nào đó để biểu tượng, ta có thể coi Đại Thừa là con đường tiếp nối con đường sơ đẳng của Tiểu Thừa để đưa ta đến cứu cánh cuối cùng của sự tu chứng. Đứng trên phương diện khác, con đường sơ đẳng của Tiểu Thừa chính là con đường nhận thức, trong khi con đường của Đại Thừa là con đường của Trí Tuệ. Nhận thức vì tư tướng Tiểu Thừa hạn cuộc trong phạm vi hiện tượng luận (Phénoménalisme) Sinh Diệt, Trí Tuệ, bởi vì Tư Tướng Đại Thừa vượt ra ngoài hiện tượng để đi đến bản thể luận (Ontologie). Nhận thức có thể vươn tới trí tuệ, nhưng để vươn tới, con người phải hủy bỏ nhận thức, siêu việt lên trên nhận thức. Trên một phương diện khác nữa, Tiểu Thừa khuynh hướng về nhân sanh quan đa khổ để chọn lấy con đường *giải thoát tiêu cực* trong khi Đại Thừa dù cùng một nhân sanh quan đó, nhưng con đường giải thoát là một con đường *giải thoát tích cực*. Trên đây, có thể coi là *nguồn gốc tư tưởng làm nảy sanh sự phân biệt tư tướng Đại Thừa và Tiểu Thừa Phật Giáo*.

Chính bởi từ sự phân biệt Tiểu Thừa và Đại Thừa với nguồn gốc tư tưởng đó mà đưa đến sự phân biệt của các thể hệ học giả sau này khi nhìn lại suốt con đường thuyết giáo của đức Phật Thích Ca. Đại Thừa vì là con đường của Trí Tuệ, nên chỉ có những con người mang chủng tính Bồ Tát với chí hướng cao cả vững chắc mới có thể lãnh hội được nguồn suối sâu xa của giáo lý vô thượng. Tiểu Thừa, vì bước đi trên con đường nhận thức tâm thường đề khảo sát hiện tượng, nên những con người, với chí hướng tâm thường, với chủng tánh Thanh Văn (Śrāvakayāna), Duyên Giác (Prajñabuddhayāna) cũng có thể lãnh hội được. Sự phân biệt về tư tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa từ đây mang màu sắc sự phân biệt căn cơ con người. Từ sự phân biệt căn cơ con người này mà trên con đường truyền bá Phật Giáo khi được du nhập vào các quốc gia khác nhau, vì những điều kiện đặc biệt về lịch sử và địa dư, và nhất là những điều kiện đặc biệt về tâm hồn của mỗi dân tộc mà mỗi dân tộc được hấp thụ mỗi khía cạnh trong toàn bộ tư tưởng Phật Giáo. Mỗi khía cạnh cùng với nề nếp sinh hoạt, phong tục, tập quán, tâm lý của từng địa phương đã tạo nên những bản sắc riêng biệt trong những nền Phật Giáo dân tộc riêng biệt. Sự kiện này nói lên được tất cả khả năng dung hóa, khế hợp của tinh thần Đạo Phật. Nhưng cũng chính từ sự kiện này mà ngày nay, nhìn lại ta thấy rõ hai hình thái sinh

hoạt khác nhau của hai khối người Phật Giáo trong vùng Á Châu, mang theo hai dòng tư tưởng Đại Thừa và Tiểu Thừa. Dòng tư tưởng Đại Thừa được hấp thụ và tạo nên những hiện tượng phát triển đặc biệt tại các quốc gia phương Bắc Ấn Độ : Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản... đề rồi được gọi là Bắc phương Phật Giáo. Dòng tư tưởng Tiểu Thừa lại được hấp thụ và nuôi dưỡng tại các quốc gia phương Nam Ấn Độ : Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan Mên, Lào ... và được gọi là Nam phương Phật Giáo. Việt Nam, trên phương diện lịch sử và văn hóa, chịu ảnh hưởng Trung Hoa và Ấn Độ, nên tư tưởng Đại Thừa đã ảnh hưởng rất nhiều trong tư tưởng dân tộc Việt Nam trên mấy nghìn năm lịch sử. Và đương nhiên, dù không nằm ở phương Bắc đối với Ấn Độ, Phật Giáo Việt Nam vẫn được xem như nằm trong truyền thống Bắc phương Phật Giáo. Thế là, sự phân biệt Tiểu Thừa và Đại Thừa đến đây lại mang thêm màu sắc sự phân biệt truyền thống truyền bá Phật Giáo — đồng thời — mang luôn màu sắc sự phân biệt hình thái sinh hoạt Phật Giáo địa phương.

Tất cả mọi sự phân biệt trên kia, dù là một sự thực tư tưởng cũng như lịch sử, nhưng thực sự, sự phân biệt đó không hàm nghĩa mâu thuẫn và đối nghịch đề phải trở nên hai môi-trường tư tưởng và xã-hội tương khác. Chỉ có một ý nghĩa duy nhất trong sự phân biệt này, ý

nghĩa đó nhằm xác định hai chặng đường quan trọng trong quá trình tu chứng cũng như quá trình tư tưởng của Phật-Giáo.

Trở về Ấn-Độ, tìm lại nguồn gốc tư-tưởng Đại-Thừa, bắt đầu từ sự giác-ngộ của Đức Phật để rồi hình thành nên những tư tưởng Hoa-Nghiêm, Bát-Nhã, Lăng-Già, Pháp-Hoa được chứa đựng trong những bộ kinh vĩ-đại gọi là Bồ-Tát-Tạng, ta thấy rằng từ đó về sau, tư tưởng Đại-Thừa chỉ còn hiện diện trong tư tưởng của các vị Bồ-Tát và trong những bộ kinh-điền trên kia. Nếu tư tưởng Tiểu-Thừa trong thời gian này được phát triển và phổ biến mạnh mẽ trong các tầng lớp học giả, thì Đại-Thừa, trái lại, chỉ còn hiện diện như sự hiện diện của một đồ cổ quý mà con người chưa thể khám phá ra trong đó cái

nghệ thuật tinh vi kỳ diệu của con người tạo dựng nên nó. Nhưng đồ cổ quý vẫn còn đó và vẫn luôn luôn thách đố trí thức của con người.

Lịch sử tư tưởng Đại-Thừa Phật Giáo, cũng từ đó về sau, ghi nhận hơn một lần những ngôi sao sáng dần dần xuất hiện, và mỗi lần xuất hiện, tư tưởng Phật-Giáo lại rung động đề rồi phát triển mạnh mẽ hơn bằng những cuộc cách mạng vĩ đại mà có người đã gọi đó là những cuộc thoát xác của Phật-Giáo trước những trào-lưu tư tưởng của Ấn-Độ: Ma-Minh (Asvaghosa), Long-Thọ (Nāgajuna), Vô-Trước (Asanga Thê-Thân (Vasubandhu)... Và, quả thật chính những ngôi sao sáng đó đã đánh những dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của tư-tưởng Đại-Thừa.

Đón đọc số 2 :

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| • Lý | HOÀNG-VŨ THƯỜNG-MINH |
| • Viện Đại-Học Liên Bang | HOÀNG-VĂN-ĐỨC |
| • Người yêu nước | NGUYỄN-VĂN-PHÚ |

Xuất-thần và nhập-ngã

I.— ĐƯỜNG VỀ

Ca-dao Việt-Nam có câu :

«Ta về ta tắm ao ta

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn».

Diderot, một ngày kia trở về căn buồng tồi-tàn của mình, thấy chiếc áo choàng từ mấy chục năm quen thuộc đã biến đâu mất, và thay vào đấy là một chiếc áo mới, đẹp, do một bàn tay Phiếu-mẫu nào đó mang tới đánh đổi. Diderot bắt buộc phải mặc áo mới, nhưng cảm thấy ngượng-nghịu làm sao, và không tìm ra hứng đề viết nữa.

Quả thực, một khi cái áo hay cái ao đã trở thành ta với chính ta do quen thuộc lâu ngày, thì dù cho có đục hay cũ đôi chút, ta cũng cảm thấy dễ chịu với nó hơn là đối với một cái nào khác. Tuy-nhiên, nếu bảo-thủ không muốn xây lại ao mới và thay nước mới, thì ao của ta sẽ trở thành một cái bể chứa bọ. Giải pháp của ta là giải-pháp sống, tức luôn luôn là chính mình mà đồng thời cũng luôn luôn đổi mới.

Hiện nay, bên Á-Phi có hai cái nguy hiểm : Nguy hiểm về phía Công-giáo là bám chắc lấy cái vỏ Tây-phương, và về phía ngoài Công-giáo là tinh-thần bài-ngoại. Cả hai cùng là bảo-thủ và đóng kín.

Khốn nạn thay, trước triều nước

đang đi lên, số đông Công Giáo vẫn chưa biết giác-ngộ, thức thời, theo gót Chúa đã nhận lấy hình thức nô lệ, khiêm nhường trở về với dân tộc, học lại tiếng nói của dân tộc để thông đạt tin lành vô biên-giới của Chúa cho họ.

Phải, Ngôi Hai không nán lại trên trời để kéo ta đến với Ngài, nhưng Ngài đã nhập thể, ăn mày ở ta bản tính con người trước khi trao tặng ta thân tính của Ngài. Ngài đã sống thân phận con người. để ở đó dâng lễ của con người. Ngài đã sống thân phận và văn hóa Do Thái để giải thoát và thánh hóa Do thái nơi chính thân Ngài. Con đường ấy, con đường Ky-tô, con đường hòa đồng để đại diện dâng lễ đóng góp, là con đường cứu chuộc chính thống duy nhất.

Quả thực, ta không thể tồn tại trên mảnh đất ông cha với bộ áo ngoài này nữa. Và trở về ao nhà không phải là gài cửa cho chặt lại. Trở về nhà, nhưng sửa cảnh vườn nhà, sao cho kịp thời và hợp với nơi, đó là đúng hướng Thái Hoà của Đông Phương, là đúng tính thần Công Giáo vừa có tính cách cộng đồng, lại vừa có tính cách bản vị. Giáo

(x) Đây là bài thuyết-trình mà giáo-sư Hoàng-Sỹ-Quý đã từng đọc tại nhiều nơi : Thụy-Sĩ, Pháp, Đứ-Lật và Sô-gôn, mà tính chất giáo thuộc thành phần trí-thức và sinh viên Công-giáo Việt-Nam.

Hội là một cộng đồng đủ màu sắc chứ không đơn sắc, trong đó mỗi thành phần ở lại chính chỗ của mình để đón tiếp người khác, để tất cả có thể bù đắp lẫn cho nhau trong yêu thương và quảng đại.

Nhưng trở về thì bằng lối nào ? Từ lâu sống xa nhà, ta đã hầu quên tiếng nói quê hương. Hình ảnh cha ông đã bị vùi sâu dưới nấm mồ quá khứ trong lúc mà tự ti mặc cảm, ta bị lóa mắt vì ánh sáng của văn minh kỹ thuật Tây phương và lao đầu theo. Đường trở về, cỏ đã mọc um lên rồi. Phải kiên nhẫn phạt lối và đào xới. Phải nghiên cứu kỹ lưỡng, dò cho đến căn nguyên của tất cả, thì mới tìm được cách nhập thể Đạo vào đúng thời và đúng nơi, vừa biểu phát được tinh túy Đông phương, lại không quá cầu nệ vào hình thức.

Từ lâu nay, trong các đám tang ở Việt-Nam, người ta thấy lẫn-lộn màu sắc : Màu trắng của khăn chít và áo dài, màu đen của băng tay hay băng mũ. Còn trong nghi-lễ Công-Giáo thì màu đen phủ dục khắp nhà thờ, trong lúc mà người đi đưa ma phần đông vẫn còn dùng màu trắng. Nhận thấy cảnh lố-bịch ấy, nhất là thấy màu đen là màu «ngoại hóa», một đôi người thiện-chí đòi bỏ màu đen dùng màu trắng, cho rằng màu trắng mới là đúng màu tang của ta. Sự đòi hỏi ấy có lý, nhưng cái lý do nêu lên lại vô-lý. Thực ra, cách đây nhiều năm, tôi đã đọc thấy cùng một nhận xét trong «văn-phẩm» của

một ông Tây «xâm rược», Tây Đoan. Ngày nay, không thiếu những vị con cháu Lạc-Hồng của chúng ta lặp lại y như vậy. Nói cho đúng ra, vấn đề tang của ta không phải vấn đề màu, mà là không màu. Nói thế, có lẽ có người bật phì cười : một đảng không màu, với một đảng màu trắng, khác nhau ở chỗ nào mới được chứ ? Quả là không khác nhau, nhưng ý-nghĩa có thể nghịch nhau.

Theo phong-tục ngàn xưa của ta, đề tỏ lòng thương nhớ đối với người thân-yêu quá-cổ, thương nhớ đến nỗi không thiết chi sự đời nữa, người sống bên bờ trang-diềm, dùng vải thô (hay xô cũng thế), không buồn nhuộm nên mới đề trắng mộc, không buồn khâu viền nên mới đề xô gấu, khăn không chít cần-thận nên mới nhả-nheo ; tóc không vấn mà đề xoa. Người đang làm quan mà tang cha mẹ thì cáo quan về nhà, đóng cửa không ra khỏi ngõ, không tiệc-tùng hát xướng.

Cho nên trắng là bởi không buồn nhuộm nên mới trắng, chứ không phải vì màu trắng tự nó biểu-lộ một cái gì buồn-thảm đâu. Diềm phân biệt này rất quan-trọng, vì nếu bảo trắng ở đây là vấn đề màu, thì rồi màu trắng lộng-lẫy bóng-bầy cũng có thể dùng làm màu tang, như thế đi ngược hẳn lại ý-nghĩa của tang-chế, dù ở bên Đông hay bên Tây cũng vậy.

Xem như thế, muốn thích-rghi, cần phải khổ công nghiên-cứu, tìm hiểu ý-nghĩa sâu xa của mỗi biểu

hiệu (symbole). Ta phải nhận rằng : Cái nguyên-động-lực nó chi-phối phần lớn các phản-ứng, nếp sống dân-tộc, đó là tâm-thức, cái khuynh hướng cảm-nghĩ, cái lối nhìn cuộc đời nhiều khi vô-thức bởi nó tàng-ẩn tự thâm-sâu nội-giới. Cái khuynh hướng cảm-nghĩ ấy, có thể tìm ra trong văn-chương, nghệ-thuật và tập tục, nhưng chắc rằng nó phát-hiện rõ và sâu nhất ở tư tưởng triết-lý. Cho nên tôi muốn cùng các bạn phân-tích triết-lý Đông-phương để tìm ra cái khuynh-hướng căn-bản ấy, nhất là để đặt nền móng cho một cái-tổ trí-dục ở học-viện và cho một thần-học mới khả dĩ làm dây truyền điện, mạng đạo ăn rễ sâu vào văn-hóa và thâm-tâm của con người Đông-phương.

Tôi dựa nhiều nhất vào triết lý Ấn Độ, vì đó là môn tôi sở trường hơn. Ông Suzuki, chuyên môn viết về Thiền học, có nêu lên dị biệt giữa Ấn Độ và Trung Hoa, cho rằng sở dĩ Thiền tông trong Phật giáo đã tồn tại và phát triển nổi trên lục địa Trung hoa, đó cũng vì nó đã rũ bỏ nhiều hình thức và lý luận Ấn độ để nhập thể vào lối sống Trung hoa, khiến trở thành một với Trung hoa. Nhưng những dị biệt ông Suzuki nêu lên, như ta dễ nhận thấy nếu ta có dịp đọc ông, chỉ là những dị biệt ngoại diện, hoặc ở văn chương và phong tục, hoặc vì Trung hoa quá thực tiễn, không thiết lý luận cao-siêu và tư tưởng thần bí, và cũng chính do đó nên ở địa hạt triết lý và tín-giáo, Trung-hoa không th

bay cao bằng Ấn độ. Tuy nhiên, mỗi khi Trung-hoa bước sang địa hạt triết lý, thì tư tưởng Trung-hoa ở chỗ cao siêu nhất của nó, tức tư tưởng môn phái Lão Trang, lại cũng đi cùng một lối với Ấn-độ. Cho nên, nói về tư tưởng triết lý, thì giữa Trung hoa và Ấn độ không có gì khác nhau đáng kể. Và Maurus Heinrichs đã nhận xét một cách quân hình như sau :

Sự kiện mà các dân tộc (Đông-phương) đó đã chấp nhận Phật giáo, tỏ rõ họ thuộc cùng một cộng đồng tư tưởng, còn sự kiện họ đã chấp nhận Phật giáo mỗi dân tộc theo đường lối riêng của mình, thì nói lên cái khác biệt trong cùng một tư tưởng ấy» (*Théologie catholique et pensée asiatique*, trang 35).

Vậy ta có thể coi Ấn đối với Trung hoa cũng gần giống Hy Lạp đối với La mã. Và lại, cũng như Hy Lạp đối với Tây phương, triết lý Ấn độ từ muôn xưa vẫn cảm hứng và ảnh hưởng lớn lao cho tư tưởng Trung hoa qua Phật giáo và các tôn môn phái cảm hứng từ Phật giáo.

Hẳn ai nấy đều biết triết-lý Phật-giáo được múc ở cái nguồn chung triết-lý Ấn-độ : triết-lý về tuyệt-đối, về Tâm, về Nhân quả, về Luân-Hồi và giải-thoát... Thế mà Phật-giáo đã xâm-lấn Trung-hoa cũng như Việt-Nam và bao quốc-gia Đông-Nam-Á khác ngay kể từ thế-kỷ thứ hai, và riêng bên Trung-hoa, suốt từ thế kỷ thứ IV đến thứ X, ảnh-

hưởng Phật-giáo hết sức mạnh. Ở thế-kỷ thứ V, Tăng-Triệu, đồ-đệ của một nhà sư Ấn đã diễn-đạt tư-tưởng Phật bằng ngôn-ngữ triết-học Lão. Và từ cuối thế-kỷ thứ XIII trở đi, Tân.Nho-giáo cảm-hứng ở Khổng và Lão đã phả một sinh-khí mới vào tư-tưởng Trung-hoa. Chu-Hy xướng xuất lý-thuyết về Lý và Khí, về Vô-cực và Thái-cực, về Thực và Hư, và lý thuyết này hầu

như chỉ mô-phỏng lại lý-thuyết của môn phái Phật-giáo Thiên-Thai được diễn-xuất dưới một kiểu nói khác(1)

(còn nữa)

(1) Xem PRABODH CHANDRA BAGCHI, *Indian Influence on Chinese thought*, LO-CHIA-LUEN *General characteristics of Chinese thought*; trong tác phẩm tập biên *History of Philosophy Eastern and Western*, tập I.

Xem thêm RADHAKRISHNAN, *Eastern religions and Western thought*, tr. 20.

MÃN - TIỀN

TƯ-THỰC CHUYÊN KHOA ANH VĂN-MÁY CHỮ

607 Phan Thanh Giản Saigon

Đ.T. 92942

ANH VĂN : Dạy đàm thoại thực hành, văn phạm ứng dụng ngay trong lớp. Mỗi lớp không quá 15 học viên. Bảo đảm nói đúng giọng, viết đúng văn phạm.

MÁY CHỮ : Dạy đánh đúng phương pháp, trình bày văn thơ đẹp xử dụng nút phóng máy đề kẻ bảng. Có đủ loại máy tốt đề tập. Mãn khóa được cấp chứng chỉ có hiệu lực đề đi làm.

Cầu-bản triết-học và khoa-học cho chủ trương tổng hợp Đông Tây

I. — ÂM-DƯƠNG và NGUYÊN TỬ:

A/— **Thuyết Âm-Dương của Đông Phương** : Theo Đông phương thì khởi thủy là vô cực rồi tới thái cực. Vô cực và thái cực đều là căn nguyên của vũ trụ, chỉ khác nhau ở hai trạng thái ẨN và HIỆN.

Duổi ra là có, co vào là không. **VÔ CỰC NHỊ THÁI CỰC** là vậy. Với ngũ quan, con người không kiểm chứng và nhận biết được Vô-Cực và Thái-Cực, nên phải tưởng tượng, lập giả thuyết và tin tưởng. Đó là phạm vi của **TÍN NGƯỠNG** và **TÔN-GIAO**, (Thế cho nên, tín ngưỡng phải được tự-do và quan-niệm **TÔN GIÁO ĐỘC TÔN** là điều phi lý).

THÁI-CỰC SINH LƯƠNG NGHI : (**ÂM DƯƠNG**) Căn nguyên của vạn vật tuy đã biểu dương (Thái Cực) nhưng con người chưa nhận thức được ví như con người không thể nhận biết một tia sáng nhỏ giữa ban ngày hay màu đen trong đêm tối. Nhưng khi bản thể của vũ-trụ đã phân cực *âm với dương*, (tối với sáng, giống cái và giống đực, nặng

chìm ở dưới với nhẹ nổi lên trên, ngăn với dài, lạnh với nóng, mềm với cứng, âm trầm với âm bổng, buồn với vui), Vạn vật..., thì con người mới nhận thức và kiểm chứng được như thể việc nhận thấy một cách dễ dàng một tia sáng nhỏ trong đêm tối hay màu đen giữa ban ngày. Con người nhận thức được sự diễn tiến của vũ-trụ và vạn-vật bắt đầu từ giai đoạn **LƯƠNG NGHI (ÂM DƯƠNG)** nên **THUYẾT ÂM DƯƠNG** là nền tảng cho *cả nguyên* và **BẢN THỂ** của vạn hữu. Mọi vật là **ÂM DƯƠNG** (chứ không phải có **ÂM DƯƠNG**, vì có **ÂM DƯƠNG** thì có thể có các thứ khác nữa, còn là Âm Dương rồi thì không thể là cái khác được).

Nhưng Lương Nghi chỉ là Thể Tinh Âm Dương cách biệt thì chưa có **ĐÔI SỐNG**, **ÂM DƯƠNG** giao hòa thì vũ trụ mới **SÔNG ĐỘNG** : *tối đi sáng đến* mới có ngày đêm, năm, tháng, xuân hạ thu đông — *đực cái liên hợp* mới sinh sôi nảy nở, trong «ta» phải có «người», ở «người» lại thấy «ta», như thế mới dung nhau đề cùng sống được. Tóm lại, trong

cái **RẤT DƯƠNG** (Thái-Dương) đã chớm nở cái **ÂM** nhỏ (Thiếu Âm) và trong cái **RẤT ÂM** (Thái-Âm) đã manh nha cái Dương bé (Thiếu Dương). Đó là **TỨ TƯỢNG**, giai đoạn kế tiếp của **LƯƠNG NGHỊ**: «*Lương Nghị sinh Tứ Tượng*». Âm Dương cách biệt (*nhịp hai, nhị nguyên*), thì đối nhau, mâu thuẫn và **BẤT ĐỘNG**. Âm Dương giao hòa (*nhịp tư, tứ tượng*) thì hút nhau, sinh sản, tồn tại **BIẾN ĐỘNG** và **TIỀN BỘ**

Thế rồi «*TỨ TƯỢNG SINH BÁT QUÁI*». Từ đó trở ngược về trước là cội **TIỀN THIÊN** (état embryonnaire) Từ đó tiếp tục biến hóa ra 64 quái, ra muôn sự muôn vật là thuộc cội **HỮU HÌNH**.

B) Thuyết Nguyên tử của TÂY PHƯƠNG :

Tây phương chuyên chú tìm tòi sự **CẦU TẠO** của **VẬT CHẤT** và cũng khởi sự từ đó. Vào một buổi bình minh thượng tuần tháng 8, năm 1945, xác thịt và linh hồn của hai trăm ngàn dân A đông tại Hiroshima đã làm chứng cho sự thành công của **TÂY PHƯƠNG** trong công trình tìm hiểu **HẠCH TÂM** của **VẬT CHẤT**. Thế là nhân loại theo **TÂY PHƯƠNG** bước vào **THỜI ĐẠI NGUYÊN TỬ**. Người ta say sưa với công hiệu của năng-lực nguyên tử đến nỗi **DANH TỪ NGUYÊN TỬ** (đơn vị của **VẬT CHẤT**) trở thành **TÌNH TỪ** với nghĩa là «**TUYỆT HẢO**» là «**SÚ DÁCH**» Cô đào xine nào xác thịt *khều gọt* nhất được mệnh danh là

«*Cô đào NGUYÊN TỬ*» cũng như : cái bút viết nào *nhả mực dai phồng* nhất được suy tôn là «**BÚT NGUYÊN TỬ**». Theo sự khám phá của **TÂY PHƯƠNG**, vạn vật hữu hình là do các phân tử tạo nên, và Phân tử các nguyên tử hợp lại, và nguyên tử là những lớp mây *âm* (điện tử) ở ngoài bao quanh một nhân *dương* ở trong Nói gọn lại, **VAN VẬT** là **ÂM** và **DƯƠNG** hay **ÂM DƯƠNG** Ở đây, âm dương cũng không cách biệt hay mâu thuẫn với nhau, trái lại chúng hút nhau, ôm nhau, yêu thương nhau đề luôn **BIẾN ĐỘNG** và **SINH HÓA** Nhà bác học Nhật Bản Hidekei Yukawa lại vừa giải thích được tại sao các hạt dương trong nhân loại có thể dính chặt vào nhau (đáng lẽ điện cùng dấu phải đẩy nhau) bằng sự khám phá ra một loại hạt mới gọi là **MÉSON** giữ vai trò kết hợp các hạt dương (proton) với nhau. Méson có thể trung tính, dương hay **ÂM**. Như vậy thêm một lần nữa, trong cái **RẤT DƯƠNG** (nhân) đã có sự hiện diện của cái **ÂM** nhỏ (méson âm).

C. — So Sánh :

Thuyết **ÂM DƯƠNG** là gốc rễ cho mọi suy *luyện* bên *Đông phương* cũng như Thuyết **NGUYÊN TỬ** là căn bản cho cái *khoa học Thái Tây*.

Đông phương cho rằng từ căn nguyên có thể kiểm chứng (*Lương nghị*) cho đến *muôn vật muôn sự đều* là Âm Dương. **TÂY PHƯƠNG**

khám phá ra rằng đơn vị của vạn vật (nguyên tử) cũng là ÂM DƯƠNG.

Theo Đông Phương, Âm Dương phải giao hòa và đi một nhịp tư (trong dương có âm, trong âm có dương) mới sinh ra SÔNG ĐÔNG. Theo TÂY PHƯƠNG, ÂM DƯƠNG hút nhau và trong một tập thể DƯƠNG LỚN (proton) phải có sự hiện diện của Âm nhỏ (mésôn âm) để duy trì sự đứng cạnh nhau của các điện cùng dấu.

D) — Kết luận :

Sự suy gẫm của Tây phương về Bản tính của vũ trụ và muôn sự muôn vật được nối tiếp bằng công trình đào sâu khảo cứu về hạch tâm của nguyên tử, đơn vị của vật chất. Kết quả đều là Âm Dương.

Đông phương muốn «TRÍ KỶ TRI», nên vọt lên thật cao để nhìn cái TOÀN THỂ. Chỉ tiếc mãi mơ màng trên mây xanh mà quên mất đường về THỰC TẾ : BỤNG LÉP và CHÂN ĐI BỘ nên chỉ phải nhường

bước cho nền Văn Minh «Cách Vật» của TÂY PHƯƠNG. Chỉ tiếc mãi dùng KỸ THUẬT CƠ GIỚI để đào sâu mọi vật nên TÂY PHƯƠNG dính luôn với vật chất, gán gũ thứ tính và mất dần chất «NGƯỜI».

TỔNG HỢP ĐÔNG TÂY để nối liền cái nhìn triết HỌC toàn diện của Đông Phương với cái BIẾT khoa HỌC phân tích của TÂY PHƯƠNG.

TỔNG HỢP ĐÔNG TÂY để đem kinh nghiệm «CÁCH VẬT» lên làm vững chắc cho sự «TRÍ TRI» rồi lại dùng TRÍ TRI mà soi sáng xuống cho việc «Cách Vật». Cứ như thế mãi : lên lên xuống xuống theo cái vòng xoắn ốc không mới (hoàn vô đoan). TỔNG HỢP ĐÔNG TÂY để phục hồi sức sống cho nền văn minh đông phương đương bị ngưng trệ và tránh cho xã hội TÂY PHƯƠNG những mối ĐẠI HỌA sắp tới.

Kỳ sau : II) Vật chất và khí lực).

Đón đọc số 2 :

☐ Kinh tế theo học phương-pháp

Tôn-Tử và Thần Linh học NGUYỄN-DUY-HÌNH

☐ Pháp môn tu

THÍCH.GIÁC-YÊN



GIÁ BÁN : 60\$